

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

-----oOo-----

ĐƠN GIÁ

**SẢN PHẨM ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ, XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH VÀ ĐĂNG KÝ
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN
KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND ngày 20/01/2017)

PHẦN ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ VÀ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, NĂM 2017

MUC LUC

STT	BẢNG	NỘI DUNG	TRANG
		Phần mở đầu	01 - 03
1	Bảng 1	Đơn giá sản phẩm Xây dựng lưới địa chính	04 - 05
2	Bảng 2	Đơn giá sản phẩm Đo đạc thành lập bản đồ địa chính	06 - 09
3	Bảng 3	Đơn giá sản phẩm Chinh lý bản đồ địa chính	10 - 27
4	Bảng 4	Đơn giá sản phẩm Số hóa bản đồ	28
5	Bảng 5	Đơn giá sản phẩm Trích đo thửa đất và các sản phẩm đo đạc bản đồ khác	29 - 36
6	Bảng 6	Đơn giá sản phẩm Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	37 - 42
7	Phụ lục 1	Chi phí nhân công Xây dựng lưới địa chính	43 - 44
8	Phụ lục 2	Chi phí nhân công Đo đạc thành lập BĐĐC	45 - 47
9	Phụ lục 3	Chi phí nhân công Chinh lý bản đồ địa chính	48 - 51
10	Phụ lục 4	Chi phí nhân công Số hóa bản đồ	52
11	Phụ lục 5	Chi phí nhân công Trích đo thửa đất và các sản phẩm đo đạc bản đồ khác	53-63
12	Phụ lục 6	Chi phí nhân công Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	64 - 75
13	Phụ lục 7	Chi phí dụng cụ, vật liệu Xây dựng lưới địa chính	76 - 79
14	Phụ lục 8	Chi phí dụng cụ, vật liệu Đo đạc lập BĐĐC; trích đo thửa đất; chinh lý bản trích đo địa chính; đo bổ sung tài sản...	80 - 102
15	Phụ lục 9	Chi phí dụng cụ, vật liệu Chinh lý bản đồ địa chính	103 - 111
16	Phụ lục 10	Chi phí dụng cụ, vật liệu Số hóa bản đồ	112 - 114

17	Phụ lục 11	Chi phí dụng cụ, vật liệu Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	115 - 126
18	Phụ lục 12	Chi phí khấu hao thiết bị Xây dựng lưới địa chính	127
19	Phụ lục 13	Chi phí khấu hao thiết bị Đo đạc lập BĐĐC; trích đo thửa đất; chỉnh lý bản trích đo địa chính; đo bổ sung tài sản...	128 - 149
20	Phụ lục 14	Chi phí khấu hao thiết bị Chỉnh lý BĐĐC	150 - 161
21	Phụ lục 15	Chi phí khấu hao thiết bị Số hóa bản đồ	162 - 163
22	Phụ lục 16	Chi phí khấu hao thiết bị Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	164 - 177
23	Phụ lục 17	Đơn giá chi tiết Định vị mốc ranh	178
24		- Bảng tính tiền lương ngày công lao động kỹ thuật	179 - 181
25		- Bảng tính tiền lương ngày công lao động phổ thông	182
26		- Văn bản thẩm định giá dụng cụ, vật liệu, thiết bị	183

PHẦN MỞ ĐẦU

A. CƠ SỞ PHÁP LÝ XÂY DỰNG BỘ ĐƠN GIÁ

1. Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của chính phủ về quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các công ty nhà nước.
2. Nghị định số 47/2016/NĐ-CP ngày 26 tháng 05 năm 2016 về quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.
3. Nghị định số 122/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ qui định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có sử dụng lao động theo hợp đồng lao động.
4. Nghị định số 45/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 về về hoạt động đo đạc và bản đồ.
5. Nghị định 191/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về quy định chi tiết về tài chính công đoàn.
6. Nghị định số 37/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật an toàn, vệ sinh lao động về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bắt buộc.
7. Thông tư liên tịch số 83/2003/TTLT-BTC-BTN&MT ngày 27 tháng 08 năm 2003 về việc hướng dẫn việc phân cấp, quản lý và thanh quyết toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai.
8. Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2007 của Liên Bộ Tài nguyên và Môi trường – Bộ Tài chính về Hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai.
9. Thông tư số 196/2016/TT- BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ.
10. Thông tư số 50/2013/TT-BTNMT ngày 27 tháng 12 năm 2013 Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật Đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

11. Thông tư 18/2013/TT-BTNMT ngày 18 tháng 07 năm 2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành định mức Kinh tế kỹ thuật Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.
12. Thông tư số 20/2012/TT-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật Đo đạc và bản đồ.
13. Công văn số 1779/BXD-VP ngày 16 tháng 8 năm 2007 của Bộ Xây dựng về việc Công bố Định mức dự toán xây dựng công trình - Phần Khảo sát xây dựng.
14. Thông tư số 17/2013/TT-BXD ngày 30 tháng 10 năm 2013 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí khảo sát xây dựng.
15. Quyết định số 959/QĐ-BHXH ngày 9 tháng 9 năm 2015 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam về việc ban hành Quy định quản lý thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; quản lý sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế.
16. Công văn số 3673/BTNMT-KHTC ngày 15 tháng 9 năm 2005 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chuyển xếp lương khi tính chi phí nhân công trong sản phẩm đo đạc bản đồ.
17. Công văn số 2378/BLĐTBXH-LĐTL ngày 07/7/2014 của Bộ Lao động – Thương Binh và Xã hội về việc áp dụng hệ số lương để lập dự toán đo đạc bản đồ và quản lý đất đai.
18. Công văn số 1097/BTNMT-TC ngày 31/3/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc áp dụng hệ số lương lập đơn giá và dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai.
19. Quyết định số 3384/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về công bố Bộ Đơn giá xây dựng khu vực thành phố Hồ Chí Minh.
20. Đơn giá công lao động phổ thông tính trên cơ sở mức lương vùng quy định tại Nghị định số 122/2015/NĐ-CP ngày 14/11/2015 của Chính phủ (Đơn giá ngày công đã bao gồm BHXH, BHYT, BHTN là 164.200 đồng/ngày công).
21. Đơn giá vật liệu, dụng cụ thiết bị tính theo mức giá chung hiện hành (chứng thư thẩm định giá số 20A ĐS/2016/TĐG-CT/VINAP ngày 31/10/2016 của Công ty cổ phần Thẩm định giá và Tư vấn đầu tư Việt Nam).

B. HƯỚNG DẪN MỘT SỐ ĐIỀU KHI ÁP DỤNG BỘ ĐƠN GIÁ

1. Đơn giá sản phẩm trong bộ đơn giá này chỉ tính đến các chi phí trong đơn giá và thu nhập chịu thuế tính trước, chưa tính các chi phí ngoài đơn giá như: chi phí khảo sát thiết kế, chi phí kiểm tra nghiệm thu... và thuế giá trị gia tăng. Các chi phí ngoài đơn giá nếu có phát sinh sẽ được tính thêm vào dự toán kinh phí theo qui định tại thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27/02/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai và các văn bản pháp lý khác có liên quan. Thuế giá trị gia tăng tính theo quy định hiện hành.
2. Phụ cấp đặc biệt trong bộ đơn giá chưa tính, khu vực thi công nằm trong vùng sâu, vùng xa, hải đảo được hưởng phụ cấp này thì tính bổ sung.
3. Đối với các sản phẩm đo đạc bản đồ do Nhà nước đặt hàng các đơn vị sự nghiệp khi áp dụng bộ đơn giá này không tính chi phí khấu hao thiết bị (lấy cột đơn giá trừ đi giá trị tại cột khấu hao).
4. Trường hợp khi cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà phải chỉnh lý bản đồ địa chính hoặc trích đo bản đồ địa chính thì cộng thêm giá chỉnh lý bản đồ địa chính hoặc trích đo bản đồ địa chính.
5. Các trường hợp không có trong đơn giá mà có nội dung tương tự như đơn giá đã có thì căn cứ vào định mức kinh tế kỹ thuật và các văn bản pháp lý hiện hành có liên quan để xây dựng đơn giá áp dụng.
6. Mức lao động kỹ thuật do ảnh hưởng của yếu tố thời tiết, lao động ngoại nghiệp được tính thêm 0.25.
7. Đơn giá chỉnh lý biên động:
 - Mức đo vẽ chỉ áp dụng khi phải lập lưới không chế đo vẽ.
 - Trường hợp biên động hình thể thửa đất trên 40%, mức chỉnh lý biên động phần diện tích cần chỉnh lý tính như mức đo vẽ mới.

LƯỚI ĐỊA CHÍNH

ĐVT: Đồng/điểm

[illegible]

			1	1.310.700	788.309	459.306	54.576	2.612.891	653.223	3.266.114	179.636	3.445.750
			2	1.310.700	1.034.655	465.241	54.576	2.865.172	716.293	3.581.465	196.981	3.778.446
			3	1.572.840	1.379.540	469.693	66.704	3.488.777	872.194	4.360.971	239.853	4.600.824
			4	1.834.980	2.364.926	478.595	78.832	4.757.333	1.189.333	5.946.666	327.067	6.273.733
			5	2.097.120	2.759.081	488.982	87.928	5.433.111	1.358.278	6.791.389	373.526	7.164.915
3	Tiếp điểm có tường vây	Điểm									-	-
			1	278.570	59.123	91.222	54.576	483.491	120.873	604.364	33.240	637.604
			2	350.792	59.123	92.379	69.736	572.030	143.008	715.038	39.327	754.365
			3	423.014	88.685	93.247	81.864	686.810	171.703	858.513	47.218	905.731
			4	526.188	111.677	94.694	103.088	835.647	208.912	1.044.559	57.451	1.102.010
			5	701.584	111.677	97.008	109.152	1.019.421	254.855	1.274.276	70.085	1.344.361
4	Tiếp điểm không có tường vây	Điểm									-	-
			1	348.213	73.904	114.028	54.576	590.721	147.680	738.401	40.612	779.013
			2	438.490	73.904	115.474	69.736	697.604	174.401	872.005	47.960	919.965
			3	528.767	110.856	116.559	81.864	838.046	209.512	1.047.558	57.616	1.105.174
			4	657.735	139.596	118.368	103.088	1.018.787	254.697	1.273.484	70.042	1.343.526
			5	876.980	139.596	121.260	109.152	1.246.988	311.747	1.558.735	85.730	1.644.465
5	Đo ngắm đường chuyển	Điểm									-	-
			1	490.716	55.839	20.721	13.464	580.740	145.185	725.925	39.926	765.851
			2	724.390	111.677	25.870	20.400	882.337	220.584	1.102.921	60.661	1.163.582
			3	876.278	111.677	29.990	24.480	1.042.425	260.606	1.303.031	71.667	1.374.698
			4	1.203.422	165.873	37.198	33.456	1.439.949	359.987	1.799.936	98.996	1.898.932
			5	1.600.669	221.712	46.467	44.472	1.913.320	478.330	2.391.650	131.541	2.523.191
6	Đo ngắm GPS	Điểm									-	-
			1	865.962	73.904	89.602	71.761	1.101.229	275.307	1.376.536	75.709	1.452.245
			2	1.046.909	103.466	92.314	86.501	1.329.190	332.298	1.661.488	91.382	1.752.870
			3	1.266.630	206.931	97.738	106.601	1.677.900	419.475	2.097.375	115.356	2.212.731
			4	1.576.826	369.520	104.518	130.721	2.181.585	545.396	2.726.981	149.984	2.876.965
			5	2.455.712	459.847	123.501	204.421	3.243.481	810.870	4.054.351	222.989	4.277.340

7	Đo độ cao lượng giác	Điểm									-	-
			1	49.072	5.584	2.072	1.346	58.074	14.519	72.593	3.993	76.586
			2	72.439	11.168	2.587	2.040	88.234	22.059	110.293	6.066	116.359
			3	87.628	11.168	2.999	2.448	104.243	26.061	130.304	7.167	137.471
			4	120.342	16.587	3.720	3.346	143.995	35.999	179.994	9.900	189.894
			5	160.067	22.171	4.647	4.447	191.332	47.833	239.165	13.154	252.319
8	Phục vụ KTNT										-	-
8.1	Phục vụ KTNT đo GPS	Điểm	1-5	232.646				232.646	58.162	290.808	15.994	306.802
8.2	Phục vụ KTNT đo đường chuyên	Điểm	1-5	210.307				210.307	52.577	262.884	14.459	277.343
9	Tính toán										-	-
9.1	Tính toán đo GPS	Điểm	1-5	291.174		13.727	1.828	306.729	61.346	368.075	20.244	388.319
9.2	Tính toán đo đường chuyên	Điểm	1-5	262.057		19.767	1.828	283.652	56.730	340.382	18.721	359.103
9.3	Tính toán đo cao lượng giác	Điểm	1-5	18.198		1.977	183	20.358	4.072	24.430	1.344	25.774

BẢNG 2

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM
ĐO ĐẠC - THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Định mức 50/2013/TT-BTNMT ngày 27/12/2013 (mức lương tối thiểu 1.210.000đ)

ĐVT: đồng/ha

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trong đơn giá						Tổng cộng (B = A1+A2)	TN chịu thuế tính trước	Đơn giá sản phẩm
				Chi phí trực tiếp (A1)					CP chung (A2)			
				LDKT	LDPT	Vật tư	KH-NL	Cộng (A1)				
A	B	C	D	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6=(5)*25%, 20%	7 = (5) + (6)	8=(7)*5,5%	9= (7)+(8)
1	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200											
		Ha	1	21.602.615	3.128.010	2.542.930	368.116	27.641.671	6.734.119	34.375.790	1.890.668	36.266.458
		Ha	2	25.041.260	3.747.044	2.650.587	423.127	31.862.018	7.780.610	39.642.628	2.180.345	41.822.973
		Ha	3	28.815.809	4.418.622	2.758.246	498.295	36.490.972	8.930.040	45.421.012	2.498.156	47.919.168
		Ha	4	33.250.632	5.146.028	2.903.275	587.174	41.887.109	10.265.468	52.152.578	2.868.392	55.020.970
2	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500											
		Ha	1	6.380.022	947.106	856.180	111.730	8.295.038	1.992.606	10.287.644	565.820	10.853.464
		Ha	2	7.329.498	1.140.731	880.650	134.422	9.485.301	2.286.669	11.771.970	647.458	12.419.429
		Ha	3	8.472.459	1.373.500	919.261	162.284	10.927.504	2.643.907	13.571.411	746.428	14.317.838
		Ha	4	10.665.531	1.656.187	964.512	193.131	13.479.361	3.277.579	16.756.940	921.632	17.678.572
		Ha	5	11.506.578	1.989.842	1.024.125	228.832	14.749.377	3.589.910	18.339.287	1.008.661	19.347.948
3	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000											
		Ha	1	2.145.522	255.363	391.762	49.922	2.842.569	673.840	3.516.409	193.402	3.709.811
		Ha	2	2.453.779	303.310	401.522	56.190	3.214.801	765.342	3.980.143	218.908	4.199.051
		Ha	3	2.996.512	417.069	411.563	65.401	3.890.545	932.255	4.822.800	265.254	5.088.054
		Ha	4	3.902.916	665.601	428.125	78.490	5.075.132	1.225.918	6.301.050	346.558	6.647.608
		Ha	5	4.745.887	854.168	448.668	94.745	6.143.468	1.489.895	7.633.363	419.835	8.053.198
4	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000											
		Ha	1	844.741	99.062	151.136	18.853	1.113.792	263.474	1.377.266	75.750	1.453.016
		Ha	2	961.496	117.026	155.609	21.629	1.255.760	298.206	1.553.966	85.468	1.639.435
		Ha	3	1.111.569	145.022	160.338	25.042	1.441.971	343.838	1.785.809	98.219	1.884.028
		Ha	4	1.342.501	207.500	166.747	25.838	1.742.586	420.083	2.162.669	118.947	2.281.615
		Ha	5	1.696.526	279.420	177.859	32.543	2.186.348	529.921	2.716.269	149.395	2.865.664
5	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000											
		Ha	1	266.490	30.426	33.757	4.802	335.475	81.049	416.524	22.909	439.433
		Ha	2	304.370	36.060	35.387	5.677	381.494	92.366	473.860	26.062	499.922

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trong đơn giá						Tổng cộng (B = A1+A2)	TN chịu thuế tính trước	Đơn giá sản phẩm
				Chi phí trực tiếp (A1)					CP chung (A2)			
				LDKT	LDPT	Vật tư	KH-NL	Cộng (A1)				
		Ha	3	350.295	42.820	36.568	7.058	436.741	105.892	542.633	29.845	572.477
		Ha	4	406.048	50.930	38.074	8.829	503.881	122.290	626.171	34.439	660.611
5	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10000											
		Ha	1	131.913	17.141	10.134	2.132	161.320	39.630	200.950	11.052	212.003
		Ha	2	151.534	20.344	10.827	2.500	185.205	45.544	230.749	12.691	243.441
		Ha	3	175.232	24.186	11.253	2.998	213.669	52.572	266.241	14.643	280.884
		Ha	4	203.868	28.798	11.823	3.620	248.109	61.060	309.169	17.004	326.174

**BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT ĐƠN GIÁ
ĐO ĐẠC - THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH**

ĐVT: đồng/ha

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trong đơn giá						Tổng cộng (B) = A1+A2	TN chịu thuế tính trước	Đơn giá sản phẩm
				Chi phí trực tiếp (A1)					CP chung (A2)			
				LDKT	LDPT	DC+VL	KH-NL	Cộng (A1)				
A	B	C	D	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6=(5)*25%, 20%	7 = 5+6	8 = (7)*5,5%	9= (7)+ (8)
1	<u>Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200</u>											
1.1	Ngoại nghiệp											
		Ha	1	19.812.651	3.128.010	933.931	241.100	24.115.692	6.028.923	30.144.615	1.657.954	31.802.569
		Ha	2	23.097.820	3.747.044	1.039.813	279.452	28.164.129	7.041.032	35.205.161	1.936.284	37.141.445
		Ha	3	26.733.169	4.418.622	1.145.696	339.428	32.636.915	8.159.229	40.796.144	2.243.788	43.039.932
		Ha	4	30.925.285	5.146.028	1.287.765	401.852	37.760.930	9.440.233	47.201.163	2.596.064	49.797.226
1.2	Nội nghiệp											
		Ha	1	1.789.964	-	1.608.999	127.016	3.525.979	705.196	4.231.175	232.715	4.463.889
		Ha	2	1.943.440	-	1.610.774	143.675	3.697.889	739.578	4.437.467	244.061	4.681.527
		Ha	3	2.082.640	-	1.612.550	158.867	3.854.057	770.811	4.624.868	254.368	4.879.236
		Ha	4	2.325.347	-	1.615.510	185.322	4.126.179	825.236	4.951.415	272.328	5.223.743
2	<u>Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500</u>											
2.1	Ngoại nghiệp											
		Ha	1	5.472.584	947.106	203.332	48.946	6.671.968	1.667.992	8.339.960	458.698	8.798.658
		Ha	2	6.363.811	1.140.731	227.142	60.501	7.792.185	1.948.046	9.740.231	535.713	10.275.944

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trong đơn giá						Tổng cộng (B = A1+A2)	TN chịu thuế tính trước	Đơn giá sản phẩm
				Chi phí trực tiếp (A1)					CP chung (A2)			
				LDKT	LDPT	Vật tư	KH-NL	Cộng (A1)				
		Ha	3	7.448.522	1.373.500	265.094	80.998	9.168.114	2.292.029	11.460.143	630.308	12.090.450
		Ha	4	9.563.928	1.656.187	309.465	104.564	11.634.144	2.908.536	14.542.680	799.847	15.342.527
		Ha	5	10.312.461	1.989.842	367.979	130.416	12.800.698	3.200.175	16.000.873	880.048	16.880.920
2.2	Nội nghiệp											
		Ha	1	907.438	-	652.848	62.784	1.623.070	324.614	1.947.684	107.123	2.054.807
		Ha	2	965.687	-	653.508	73.921	1.693.116	338.623	2.031.739	111.746	2.143.485
		Ha	3	1.023.937	-	654.167	81.286	1.759.390	351.878	2.111.268	116.120	2.227.388
		Ha	4	1.101.603	-	655.047	88.567	1.845.217	369.043	2.214.260	121.784	2.336.045
		Ha	5	1.194.117	-	656.146	98.416	1.948.679	389.736	2.338.415	128.613	2.467.028
3	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000											
3.1	Ngoại nghiệp											
		Ha	1	1.748.411	255.363	80.758	21.985	2.106.517	526.629	2.633.146	144.823	2.777.969
		Ha	2	2.028.257	303.310	90.193	25.882	2.447.642	611.911	3.059.553	168.275	3.227.828
		Ha	3	2.535.441	417.069	99.828	30.587	3.082.925	770.731	3.853.656	211.951	4.065.607
		Ha	4	3.397.444	665.601	115.882	38.905	4.217.832	1.054.458	5.272.290	289.976	5.562.266
		Ha	5	4.184.877	854.168	135.796	49.194	5.224.035	1.306.009	6.530.044	359.152	6.889.196
3.2	Nội nghiệp											
		Ha	1	397.111	-	311.004	27.937	736.052	147.210	883.262	48.579	931.842
		Ha	2	425.522	-	311.329	30.308	767.159	153.432	920.591	50.632	971.223
		Ha	3	461.071	-	311.735	34.814	807.620	161.524	969.144	53.303	1.022.447
		Ha	4	505.472	-	312.243	39.585	857.300	171.460	1.028.760	56.582	1.085.342
		Ha	5	561.010	-	312.872	45.551	919.433	183.887	1.103.320	60.683	1.164.002
4	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000											
4.1	Ngoại nghiệp											
		Ha	1	679.112	99.062	29.413	6.728	814.315	203.579	1.017.894	55.984	1.073.878
		Ha	2	782.982	117.026	33.168	7.913	941.089	235.272	1.176.361	64.700	1.241.061
		Ha	3	917.564	145.022	36.925	9.357	1.108.868	277.217	1.386.085	76.235	1.462.320
		Ha	4	1.166.949	207.500	44.433	12.428	1.431.310	357.828	1.789.138	98.403	1.887.540
		Ha	5	1.502.343	279.420	54.446	16.827	1.853.036	463.259	2.316.295	127.396	2.443.691
4.2	Nội nghiệp							-		-	-	
		Ha	1	165.629	-	121.723	12.125	299.477	59.895	359.372	19.765	379.138
		Ha	2	178.514	-	122.441	13.716	314.671	62.934	377.605	20.768	398.373

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trong đơn giá						Tổng cộng (B = A1+A2)	TN chịu thuế tính trước	Đơn giá sản phẩm
				Chi phí trực tiếp (A1)					CP chung (A2)			
				LDKT	LDPT	Vật tư	KH-NL	Cộng (A1)				
		Ha	3	194.005	-	123.413	15.685	333.103	66.621	399.724	21.985	421.708
		Ha	4	175.552	-	122.314	13.410	311.276	62.255	373.531	20.544	394.075
		Ha	5	194.183	-	123.413	15.716	333.312	66.662	399.974	21.999	421.973
5	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000											
5.1	Ngoại nghiệp											
		Ha	1	237.507	30.426	8.427	2.715	279.075	69.769	348.844	19.186	368.030
		Ha	2	272.298	36.060	9.732	3.257	321.347	80.337	401.684	22.093	423.776
		Ha	3	314.055	42.820	10.468	3.527	370.870	92.718	463.588	25.497	489.085
		Ha	4	364.180	50.930	11.375	3.798	430.283	107.571	537.854	29.582	567.436
5.2	Nội nghiệp											
		Ha	1	28.983	-	25.330	2.087	56.400	11.280	67.680	3.722	71.402
		Ha	2	32.072	-	25.655	2.420	60.147	12.029	72.176	3.970	76.146
		Ha	3	36.240	-	26.100	3.531	65.871	13.174	79.045	4.347	83.393
		Ha	4	41.868	-	26.699	5.031	73.598	14.720	88.318	4.857	93.175
6	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10000											
6.1	Ngoại nghiệp											
		Ha	1	124.834	17.141	3.996	1.358	147.329	36.832	184.161	10.129	194.290
		Ha	2	143.450	20.344	4.646	1.628	170.068	42.517	212.585	11.692	224.277
		Ha	3	165.793	24.186	5.015	1.764	196.758	49.190	245.948	13.527	259.475
		Ha	4	192.601	28.798	5.471	1.898	228.768	57.192	285.960	15.728	301.688
6.2	Nội nghiệp											
		Ha	1	7.079	-	6.138	774	13.991	2.798	16.789	923	17.713
		Ha	2	8.084	-	6.181	872	15.137	3.027	18.164	999	19.163
		Ha	3	9.439	-	6.238	1.234	16.911	3.382	20.293	1.116	21.409
		Ha	4	11.267	-	6.352	1.722	19.341	3.868	23.209	1.277	24.486

BẢNG 3**ĐƠN GIÁ ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH**

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Mức KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (A2)	TỔNG CỘNG (B=A1+A2)	Thu nhập chịu thuế tính trước	Đơn giá sản phẩm
								Khấu hao	Năng lượng					
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7=1+2+...+6	8=7x25%; 20%	9=7+8	10=9*5,5%	11=9+10
I	TỈ LỆ 1/200													
	A. Khu vực có Mức biến động ≤ 15%													
1	Ngoại nghiệp													
1.1	Đổi soát thực địa													
		mảnh	1	1.396.630		46.827	63.605			1.507.061	376.765	1.883.826	103.610	1.987.437
		mảnh	2	1.813.251		58.534	63.605			1.935.390	483.847	2.419.237	133.058	2.552.295
		mảnh	3	2.357.700		78.045	63.605			2.499.350	624.837	3.124.187	171.830	3.296.017
		mảnh	4	3.063.116		93.654	63.605			3.220.375	805.094	4.025.469	221.401	4.246.869
1.2	Lưới đo vẽ													
		thửa	1	24.311		394	135	406	6	25.253	6.313	31.566	1.736	33.302
		thửa	2	30.484		492	135	507	8	31.626	7.907	39.533	2.174	41.707
		thửa	3	40.561		656	135	675	10	42.037	10.509	52.547	2.890	55.437
		thửa	4	48.622		788	135	811	12	50.369	12.592	62.961	3.463	66.424
1.3	Đo vẽ chi tiết													
		thửa	1	301.056	27.438	4.299	2.702	5.553	64	341.112	85.278	426.390	23.451	449.841
		thửa	2	361.268	32.939	5.374	2.702	6.939	80	409.301	102.325	511.626	28.139	539.765
		thửa	3	433.572	39.523	7.165	2.702	9.254	107	492.323	123.081	615.404	33.847	649.251
		thửa	4	520.235	47.421	8.598	2.702	11.105	127	590.189	147.547	737.736	40.575	778.312
2	Nội nghiệp													
2.1	Số hóa BĐDC (theo Đơn giá Số hóa bản đồ)													

2.2	Lập bản vẽ BĐDC													
2.2.1	Lập bản vẽ BĐDC													
		thửa	1	20.767		429	5.387	187	523	27.293	5.459	32.752	1.801	34.553
		thửa	2	24.904		537	5.387	210	589	31.627	6.325	37.952	2.087	40.040
		thửa	3	29.041		715	5.387	250	698	36.092	7.218	43.310	2.382	45.692
		thửa	4	33.260		858	5.387	281	786	40.572	8.114	48.687	2.678	51.364
2.2.2	Chuyển nội dung chính lý lên BĐDC gốc	thửa	1-4	5.354						5.354	1.071	6.425	353	6.778
2.3	Bổ sung sổ mục kê	thửa	1-4	4.640		145	1.839	77	224	6.925	1.385	8.310	457	8.767
2.4	Biên tập bản đồ và in	mảnh	1-4	910		1.191	81.460	825	1.578	85.964	17.193	103.157	5.674	108.831
2.5	Xác nhận hồ sơ các cấp	mảnh	1-4	714		1.191	81.460	825	1.578	85.768	17.154	102.921	5.661	108.582
2.6	Giao nộp sản phẩm	mảnh	1-4	357		1.191	81.460	825	1.578	85.411	17.082	102.493	5.637	108.130
	<u>B. Khu vực có mức biển động từ trên 15% đến 25%</u>													
<u>1</u>	<u>Ngoại nghiệp</u>													
1.1	Đối soát thực địa													
		mảnh	1	1.256.967		46.827	63.605			1.367.398	341.850	1.709.248	94.009	1.803.256
		mảnh	2	1.631.926		58.534	63.605			1.754.064	438.516	2.192.581	120.592	2.313.173
		mảnh	3	2.121.930		78.045	63.605			2.263.580		2029.475	155.621	2.985.096
		mảnh	4	2.756.805		93.654	63.605			2.914.063	728.516	3.642.579	200.342	3.842.921
1.2	Lưới đo vẽ													
		thửa	1	21.880		354	122	366	6	22.727	5.682	28.409	1.563	29.972
		thửa	2	27.435		443	122	457	7	28.464	7.116	35.580	1.957	37.536
		thửa	3	36.505		591	122	607	9	37.834	9.458	47.292	2.601	49.893
		thửa	4	43.760		709	122	730	11	45.332	11.333	56.665	3.117	59.781
1.3	Đo vẽ chi tiết													
		thửa	1	270.951	24.694	3.869	2.432	4.998	57	307.001	76.750	383.751	21.106	404.857
		thửa	2	325.141	29.645	4.836	2.432	6.245	72	368.371	92.093	460.463	25.325	485.789
		thửa	3	390.214	35.571	6.448	2.432	8.329	97	443.091	110.773	553.864	30.462	584.326

		thừa	4	468.212	42.679	7.738	2.432	9.995	115	531.170	132.793	663.963	36.518	700.481
<u>2</u>	<u>Nội nghiệp</u>													
2.1	Số hóa BĐDC (theo Đơn giá Số hóa bản đồ)													
2.2	Lập bản vẽ BĐDC													
2.2.1	Lập bản vẽ BĐDC													
		thừa	1	18.690		386	4.848	168	471	24.564	4.913	29.477	1.621	31.098
		thừa	2	22.414		483	4.848	189	530	28.464	5.693	34.157	1.879	36.036
		thừa	3	26.137		644	4.848	225	628	32.483	6.497	38.979	2.144	41.123
		thừa	4	29.934		773	4.848	253	707	36.515	7.303	43.818	2.410	46.228
2.2.2	Chuyển nội dung chính lý lên BĐ ĐC gốc	thừa	1-4	4.818						4.818	964	5.782	318	6.100
2.3	Bổ sung sổ mục kê	thừa	1-4	4.176		130	1.655	69	202	6.232	1.246	7.479	411	7.890
2.4	Biên tập bản đồ và in	mảnh	1-4	819		1.072	73.314	743	1.420	77.368	15.474	92.841	5.106	97.948
2.5	Xác nhận hồ sơ các cấp	mảnh	1-4	642		1.072	73.314	743	1.420	77.191	15.438	92.629	5.095	97.724
2.6	Giao nộp sản phẩm	mảnh	1-4	321		1.072	73.314	743	1.420	76.870	15.374	92.244	5.073	97.317
	<u>C. Khu vực có mức biến động từ trên 25% đến 40% (hoặc trên 40% biến động không tập trung)</u>													
<u>1</u>	<u>Ngoại nghiệp</u>													
-	Đối soát thực địa													
		mảnh	1	1.117.304		46.827	63.605			1.227.735	306.934	1.534.669	84.407	1.619.076
		mảnh	2	1.450.601		58.534	63.605			1.572.739	393.185	1.965.924	108.126	2.074.050
		mảnh	3	1.886.160		78.045	63.605			2.027.810	506.952	2.534.762	139.412	2.674.174
		mảnh	4	2.450.493		93.654	63.605			2.607.752	651.938	3.259.689	179.283	3.438.972
1.2	Lưới đo vẽ													
		thừa	1	19.449		315	108	325	5	20.202	5.051	25.253	1.389	26.642
		thừa	2	24.387		394	108	406	6	25.301	6.325	31.626	1.739	33.366
		thừa	3	32.449		525	108	540	8	33.630	8.407	42.037	2.312	44.349
		thừa	4	38.898		630	108	649	10	40.295	10.074	50.369	2.770	53.139

1.3	Đo vẽ chi tiết													
		thửa	1	240.845	21.950	3.439	2.162	4.442	51	272.890	68.222	341.112	18.761	359.873
		thửa	2	289.014	26.351	4.299	2.162	5.551	64	327.441	81.860	409.301	22.512	431.812
		thửa	3	346.857	31.618	5.732	2.162	7.403	86	393.859	98.465	492.323	27.078	519.401
		thửa	4	416.188	37.937	6.878	2.162	8.884	102	472.151	118.038	590.189	32.460	622.649
2	<u>Nội nghiệp</u>													
2.1	Số hóa BĐDC (theo Đơn giá Số hóa bản đồ)													
2.2	Lập bản vẽ BĐDC													
2.2.1	Lập bản vẽ BĐDC													
		thửa	1	16.614		343	4.310	149	418	21.834	4.367	26.201	1.441	27.642
		thửa	2	19.923		429	4.310	168	471	25.301	5.060	30.362	1.670	32.032
		thửa	3	23.233		572	4.310	200	559	28.874	5.775	34.648	1.906	36.554
		thửa	4	26.608		687	4.310	225	629	32.458	6.492	38.949	2.142	41.091
2.2.2	Chuyển nội dung chính lý lên BĐDC gốc	thửa	1-4	4.283						4.283	857	5.140	283	5.422
2.3	Bổ sung sổ mục kê	thửa	1-4	3.712		116	1.471	61	179	5.540	1.108	6.648	366	7.013
2.4	Biên tập bản đồ và in	mảnh	1-4	728		952	65.168	660	1.263	68.771	13.754	82.526	4.539	87.065
2.5	Xác nhận hồ sơ các cấp	mảnh	1-4	571		952	65.168	660	1.263	68.614	13.723	82.337	4.529	86.866
2.6	Giao nộp sản phẩm	mảnh	1-4	286		952	65.168	660	1.263	68.329	13.666	81.995	4.510	86.504
II	<u>TỈ LỆ 1/500</u>													
	<u>A. Khu vực có Mức biến động ≤ 15%</u>													
1	<u>Ngoại nghiệp</u>													
1.1	Đổi soát thực địa													
		mảnh	1	2.092.577		70.240	63.605			2.226.422	556.606	2.783.028	153.067	2.936.094
		mảnh	2	2.717.510		87.800	63.605			2.868.915	717.229	3.586.144	197.238	3.783.381
		mảnh	3	3.536.550		117.067	63.605			3.717.222	929.306	4.646.528	255.559	4.902.087
		mảnh	4	4.597.042		158.041	63.605			4.818.687	1.204.672	6.023.359	331.285	6.354.644
		mảnh	5	5.974.734		204.868	63.605			6.243.206	1.560.802	7.804.008	429.220	8.233.228

1.2	Lưới đo vẽ													
		thửa	1	16.627		394	89	325	4	17.440	4.360	21.799	1.199	22.998
		thửa	2	20.784		492	89	407	4	21.778	5.444	27.222	1.497	28.719
		thửa	3	27.712		656	89	543	6	29.007	7.252	36.259	1.994	38.253
		thửa	4	37.412		886	89	819	8	39.214	9.804	49.018	2.696	51.714
		thửa	5	47.111		1.149	89	922	10	49.281	12.320	61.601	3.388	64.989
1.3	Đo vẽ chi tiết													
		thửa	1	210.110	19.146	4.299	1.789	3.876	46	239.265	59.816	299.081	16.449	315.531
		thửa	2	252.182	22.988	5.374	1.789	4.844	56	287.233	71.808	359.042	19.747	378.789
		thửa	3	302.568	27.586	7.165	1.789	6.459	75	345.641	86.410	432.051	23.763	455.814
		thửa	4	363.031	33.086	9.673	1.789	8.720	100	416.400	104.100	520.500	28.627	549.127
		thửa	5	435.713	39.720	12.539	1.789	10.981	126	500.868	125.217	626.085	34.435	660.519
2	<u>Nội nghiệp</u>													
2.1	Số hóa BĐDC (theo Đơn giá Số hóa bản đồ)													
2.2	Lập bản vẽ BĐDC													
2.2.1	Lập bản vẽ BĐDC													
		thửa	1	6.611		268	5.387	143	399	12.808	2.562	15.370	845	16.215
		thửa	2	8.234		335	5.387	155	432	14.543	2.909	17.451	960	18.411
		thửa	3	8.802		447	5.387	176	492	15.304	3.061	18.364	1.010	19.374
		thửa	4	14.845		603	5.387	205	572	21.613	4.323	25.936	1.426	27.362
		thửa	5	18.698		782	5.387	235	654	25.756	5.151	30.908	1.700	32.608
2.2.2	Chuyển nội dung chính lý lên BĐ DC gốc	thửa	1-5	5.354						5.354	1.071	6.425	353	6.778
2.3	Bổ sung số mục kê	thửa	1-5	4.640		145	1.839	77	224	6.925	1.385	8.310	457	8.767
2.4	Biên tập bản đồ và in	mảnh	1-5	1.071		2.179	75.687	648	1.821	81.406	16.281	97.687	5.373	103.060
2.5	Xác nhận hồ sơ các cấp	mảnh	1-5	1.071		2.179	75.687	648	1.821	81.406	16.281	97.687	5.373	103.060
2.6	Giao nộp sản phẩm	mảnh	1-5	2.249		2.179	75.687	648	1.821	82.584	16.517	99.101	5.451	104.551

-	B. Khu vực có mức biến động từ trên 15% đến 25%													
<u>1</u>	<u>Ngoại nghiệp</u>													
1.1	Đổi soát thực địa													
		mảnh	1	1.883.319		70.240	63.605			2.017.165	504.291	2.521.456	138.680	2.660.136
		mảnh	2	2.445.759		87.800	63.605			2.597.164	649.291	3.246.455	178.555	3.425.010
		mảnh	3	3.182.895		117.067	63.605			3.363.567	840.892	4.204.459	231.245	4.435.704
		mảnh	4	4.137.338		158.041	63.605			4.358.983	1.089.746	5.448.729	299.680	5.748.409
		mảnh	5	5.377.261		204.868	63.605			5.645.733	1.411.433	7.057.166	388.144	7.445.310
1.2	Lưới đo vẽ													
		thửa	1	14.965		354	81	293	3	15.696	3.924	19.619	1.079	20.699
		thửa	2	18.706		443	81	367	4	19.600	4.900	24.500	1.347	25.847
		thửa	3	24.941		591	81	489	5	26.106	6.527	32.633	1.795	34.428
		thửa	4	33.670		797	81	737	7	35.293	8.823	44.116	2.426	46.543
		thửa	5	42.400		1.034	81	830	9	44.353	11.088	55.441	3.049	58.490
1.3	Đo vẽ chi tiết													
		thửa	1	189.099	17.231	3.869	1.610	3.488	41	215.338	53.835	269.173	14.805	283.978
		thửa	2	226.964	20.689	4.836	1.610	4.359	51	258.510	64.627	323.137	17.773	340.910
		thửa	3	272.311	24.827	6.448	1.610	5.813	67	311.077	77.769	388.846	21.387	410.233
		thửa	4	326.728	29.778	8.705	1.610	7.848	90	374.760	93.690	468.450	25.765	494.215
		thửa	5	392.142	35.748	11.285	1.610	9.883	113	450.781	112.695	563.476	30.991	594.467
<u>2</u>	<u>Nội nghiệp</u>													
2.1	Số hóa BĐDC (theo Đơn giá Số hóa bản đồ)													
2.2	Lập bản vẽ BĐDC													
2.2.1	Lập bản vẽ BĐDC													
		thửa	1	5.950		241	4.848	128	359	11.528	2.306	13.833	761	14.594
		thửa	2	7.410		302	4.848	139	389	13.089	2.618	15.706	864	16.570
		thửa	3	7.921		402	4.848	158	443	13.773	2.755	16.528	909	17.437
		thửa	4	13.361		543	4.848	185	515	19.452	3.890	23.342	1.284	24.626

		thừa	5	16.829		704	4.848	211	589	23.181	4.636	27.817	1.530	29.347
2.2.2	<i>Chuyển nội dung chính lý lên BĐ ĐC gốc</i>	thừa	1-5	4.818						4.818	964	5.782	318	6.100
2.3	Bổ sung sổ mục kê	thừa	1-5	4.176		130	1.655	69	202	6.232	1.246	7.479	411	7.890
2.4	Biên tập bản đồ và in	mảnh	1-5	964		1.961	68.119	583	1.639	73.265	14.653	87.919	4.836	92.754
2.5	Xác nhận hồ sơ các cấp	mảnh	1-5	964		1.961	68.119	583	1.639	73.265	14.653	87.919	4.836	92.754
2.6	Giao nộp sản phẩm	mảnh	1-5	2.024		1.961	68.119	583	1.639	74.326	14.865	89.191	4.905	94.096
	C. Khu vực có mức biến động từ trên 25% đến 40% (hoặc trên 40% biến động không tập trung)													
1	<u>Ngoại nghiệp</u>													
1.1	Đối soát thực địa													
		mảnh	1	1.674.062		70.240	63.605			1.807.907	451.977	2.259.884	124.294	2.384.177
		mảnh	2	2.174.008		87.800	63.605			2.325.413	581.353	2.906.766	159.872	3.066.638
		mảnh	3	2.829.240		117.067	63.605			3.009.912	752.478	3.762.390	206.931	3.969.321
		mảnh	4	3.677.633		158.041	63.605			3.899.279	974.820	4.874.099	268.075	5.142.174
		mảnh	5	4.779.787		204.868	63.605			5.048.259	1.262.065	6.310.324	347.068	6.657.392
1.2	Lưới đo vẽ													
		thừa	1	13.302		315	72	260	3	13.952	3.488	17.440	959	18.399
		thừa	2	16.627		394	72	326	3	17.422	4.356	21.778	1.198	22.975
		thừa	3	22.170		525	72	435	5	23.206	5.801	29.007	1.595	30.602
		thừa	4	29.929		709	72	655	6	31.372	7.843	39.214	2.157	41.371
		thừa	5	37.689		919	72	737	8	39.425	9.856	49.281	2.710	51.991
1.3	Đo vẽ chi tiết													
		thừa	1	168.088	15.317	3.439	1.431	3.101	36	191.412	47.853	239.265	13.160	252.424
		thừa	2	201.746	18.390	4.299	1.431	3.875	45	229.787	57.447	287.233	15.798	303.031
		thừa	3	242.054	22.068	5.732	1.431	5.167	60	276.513	69.128	345.641	19.010	364.651
		thừa	4	290.425	26.469	7.738	1.431	6.976	80	333.120	83.280	416.400	22.902	439.302
		thừa	5	348.570	31.776	10.031	1.431	8.785	101	400.694	100.174	500.868	27.548	528.415

2	<u>Nội nghiệp</u>													
2.1	Số hóa BĐDC (theo Đơn giá Số hóa bản đồ)													
2.2	Lập bản vẽ BĐDC													
2.2.1	Lập bản vẽ BĐDC													
		thửa	1	5.289		214	4.310	114	319	10.247	2.049	12.296	676	12.972
		thửa	2	6.587		268	4.310	124	346	11.634	2.327	13.961	768	14.729
		thửa	3	7.041		357	4.310	141	394	12.243	2.449	14.691	808	15.499
		thửa	4	11.876		483	4.310	164	458	17.291	3.458	20.749	1.141	21.890
		thửa	5	14.959		626	4.310	188	523	20.605	4.121	24.726	1.360	26.086
2.2.2	Chuyển nội dung chính lý lên BĐ DC gốc	thửa	1-5	4.283						4.283	857	5.140	283	5.422
2.3	Bổ sung sổ mục kê	thửa	1-5	3.712		116	1.471	61	179	5.540	1.108	6.648	366	7.013
2.4	Biên tập bản đồ và in	mảnh	1-5	857		1.743	60.550	518	1.457	65.125	13.025	78.150	4.298	82.448
2.5	Xác nhận hồ sơ các cấp	mảnh	1-5	857		1.743	60.550	518	1.457	65.125	13.025	78.150	4.298	82.448
2.6	Giao nộp sản phẩm	mảnh	1-5	1.799		1.743	60.550	518	1.457	66.067	13.213	79.281	4.360	83.641
III	<u>TỈ LỆ 1/1000</u>													
	<u>A. Khu vực có Mức biến động ≤ 15%</u>													
1	<u>Ngoại nghiệp</u>													
1.1	Đối soát thực địa													
		mảnh	1	3.138.866		105.332	63.605			3.307.803	826.951	4.134.754	227.411	4.362.165
		mảnh	2	4.080.999		131.665	63.605			4.276.269	1.069.067	5.345.336	293.993	5.639.330
		mảnh	3	5.302.458		175.554	63.605			5.541.617	1.385.404	6.927.021	380.986	7.308.007
		mảnh	4	6.893.195		236.998	63.605			7.193.798	1.798.449	8.992.247	494.574	9.486.821
		mảnh	5	8.962.101		307.219	63.605			9.332.925	2.333.231	11.666.156	641.639	12.307.795
1.2	Lưới đo vẽ													
		thửa	1	4.535		394	81	91	1	5.101	1.275	6.376	351	6.727
		thửa	2	5.668		492	81	111	1	6.353	1.588	7.942	437	8.379
		thửa	3	7.558		656	81	148	2	8.445	2.111	10.556	581	11.136

		thừa	4	10.203		886	81	202	2	11.374	2.843	14.217	782	14.999
		thừa	5	13.100		1.149	81	255	3	14.587	3.647	18.234	1.003	19.237
1.3	Đo vẽ chi tiết													
		thừa	1	76.713	6.979	4.299	1.615	1.565	17	91.187	22.797	113.984	6.269	120.253
		thừa	2	92.080	8.391	5.374	1.615	1.955	22	109.437	27.359	136.796	7.524	144.320
		thừa	3	110.345	10.049	7.165	1.615	2.603	30	131.806	32.952	164.758	9.062	173.820
		thừa	4	132.515	12.069	9.673	1.615	3.520	39	159.431	39.858	199.288	10.961	210.249
		thừa	5	158.968	14.482	12.539	1.615	4.558	52	192.214	48.053	240.267	13.215	253.482
2	<u>Nội nghiệp</u>													
2.1	Số hóa BĐDC (theo Đơn giá Số hóa bản đồ)													
2.2	Lập bản vẽ BĐDC													
2.2.1	Lập bản vẽ BĐDC													
		thừa	1	2.231		172	5.387	109	306	8.205	1.641	9.846	542	10.387
		thừa	2	2.799		214	5.387	113	317	8.831	1.766	10.597	583	11.180
		thừa	3	3.732		286	5.387	121	337	9.863	1.973	11.835	651	12.486
		thừa	4	5.029		386	5.387	130	365	11.298	2.260	13.557	746	14.303
		thừa	5	6.530		500	5.387	142	398	12.957	2.591	15.549	855	16.404
2.2.2	Chuyển nội dung chính lý lên BĐ ĐC gốc	thừa	1-5	5.354						5.354	1.071	6.425	353	6.778
2.3	Bổ sung sổ mục kê	thừa	1-5	4.640		145	1.839	77	224	6.925	1.385	8.310	457	8.767
2.4	Biên tập bản đồ và in	mảnh	1-5	1.214		2.757	63.077	730	2.064	69.841	13.968	83.810	4.610	88.419
2.5	Xác nhận hồ sơ các cấp	mảnh	1-5	1.428		2.757	63.077	730	2.064	70.056	14.011	84.067	4.624	88.690
2.6	Giao nộp sản phẩm	mảnh	1-5	3.034		2.757	63.077	730	2.064	71.662	14.332	85.994	4.730	90.724
-	<u>B. Khu vực có mức biến động từ trên 15% đến 25%</u>													
1	<u>Ngoại nghiệp</u>													
1.1	Đối soát thực địa													
		mảnh	1	2.824.979		105.332	63.605			2.993.916	748.479	3.742.395	205.832	3.948.227
		mảnh	2	3.672.899		131.665	63.605			3.868.169	967.042	4.835.211	265.937	5.101.148

		mảnh	3	4.772.212		175.554	63.605			5.011.371	1.252.843	6.264.214	344.532	6.608.745
		mảnh	4	6.203.876		236.998	63.605			6.504.478	1.626.120	8.130.598	447.183	8.577.781
		mảnh	5	8.065.891		307.219	63.605			8.436.715	2.109.179	10.545.894	580.024	11.125.918
1.2	Lưới đo vẽ													
		thửa	1	4.081		354	73	82	1	4.591	1.148	5.739	316	6.054
		thửa	2	5.102		443	73	100	1	5.718	1.430	7.148	393	7.541
		thửa	3	6.802		591	73	133	1	7.600	1.900	9.500	523	10.023
		thửa	4	9.183		797	73	181	2	10.236	2.559	12.795	704	13.499
		thửa	5	11.790		1.034	73	230	2	13.129	3.282	16.411	903	17.313
1.3	Đo vẽ chi tiết													
		thửa	1	69.041	6.281	3.869	1.453	1.408	16	82.068	20.517	102.585	5.642	108.227
		thửa	2	82.872	7.552	4.836	1.453	1.760	20	98.493	24.623	123.117	6.771	129.888
		thửa	3	99.311	9.044	6.448	1.453	2.342	27	118.626	29.656	148.282	8.156	156.438
		thửa	4	119.264	10.862	8.705	1.453	3.168	35	143.488	35.872	179.359	9.865	189.224
		thửa	5	143.071	13.034	11.285	1.453	4.102	47	172.992	43.248	216.240	11.893	228.134
2	<u>Nội nghiệp</u>													
2.1	Số hóa BĐDC (theo Đơn giá Số hóa bản đồ)													
2.2	Lập bản vẽ BĐDC													
2.2.1	Lập bản vẽ BĐDC													
		thửa	1	2.008		154	4.848	98	275	7.384	1.477	8.861	487	9.349
		thửa	2	2.519		193	4.848	102	285	7.948	1.590	9.537	525	10.062
		thửa	3	3.358		257	4.848	109	304	8.876	1.775	10.652	586	11.237
		thửa	4	4.527		347	4.848	117	328	10.168	2.034	12.201	671	12.872
		thửa	5	5.877		450	4.848	128	358	11.662	2.332	13.994	770	14.764
2.2.2	Chuyển nội dung chính lý lên BĐ DC gốc	thửa	1-5	4.818						4.818	964	5.782	318	6.100
2.3	Bổ sung sổ mục kê	thửa	1-5	4.176		130	1.655	69	202	6.232	1.246	7.479	411	7.890
2.4	Biên tập bản đồ và in	mảnh	1-5	1.092		2.481	56.769	657	1.857	62.857	12.571	75.429	4.149	79.577
2.5	Xác nhận hồ sơ các cấp	mảnh	1-5	1.285		2.481	56.769	657	1.857	63.050	12.610	75.660	4.161	79.821

2.6	Giao nộp sản phẩm	mảnh	1-5	2.730		2.481	56.769	657	1.857	64.495	12.899	77.395	4.257	81.651
	<u>C. Khu vực có mức biển đông từ trên 25% đến 40% (hoặc trên 40% biển đông không tập trung)</u>													
<u>1</u>	<u>Ngoại nghiệp</u>													
1.1	Đổi soát thực địa													
		mảnh	1	2.511.093		105.332	63.605			2.680.030	670.007	3.350.037	184.252	3.534.289
		mảnh	2	3.264.799		131.665	63.605			3.460.069	865.017	4.325.087	237.880	4.562.966
		mảnh	3	4.241.966		175.554	63.605			4.481.125	1.120.281	5.601.406	308.077	5.909.484
		mảnh	4	5.514.556		236.998	63.605			5.815.159	1.453.790	7.268.948	399.792	7.668.741
		mảnh	5	7.169.681		307.219	63.605			7.540.505	1.885.126	9.425.631	518.410	9.944.041
1.2	Lưới đo vẽ													
		thửa	1	3.628		315	65	72	1	4.081	1.020	5.101	281	5.382
		thửa	2	4.535		394	65	89	1	5.083	1.271	6.353	349	6.703
		thửa	3	6.046		525	65	119	1	6.756	1.689	8.445	464	8.909
		thửa	4	8.163		709	65	161	2	9.099	2.275	11.374	626	11.999
		thửa	5	10.480		919	65	204	2	11.670	2.917	14.587	802	15.390
1.3	Đo vẽ chi tiết													
		thửa	1	61.370	5.583	3.439	1.292	1.252	14	72.949	18.237	91.187	5.015	96.202
		thửa	2	73.664	6.712	4.299	1.292	1.564	18	87.550	21.887	109.437	6.019	115.456
		thửa	3	88.276	8.039	5.732	1.292	2.082	24	105.445	26.361	131.806	7.249	139.056
		thửa	4	106.012	9.655	7.738	1.292	2.816	31	127.545	31.886	159.431	8.769	168.199
		thửa	5	127.174	11.586	10.031	1.292	3.646	41	153.771	38.443	192.214	10.572	202.785
<u>2</u>	<u>Nội nghiệp</u>													
2.1	Số hóa BĐDC (theo Đơn giá Số hóa bản đồ)													
2.2	Lập bản vẽ BĐDC													
2.2.1	Lập bản vẽ BĐDC													
		thửa	1	1.785		137	4.310	88	245	6.564	1.313	7.877	433	8.310
		thửa	2	2.239		172	4.310	91	254	7.065	1.413	8.477	466	8.944

		thửa	3	2.985		229	4.310	97	270	7.890	1.578	9.468	521	9.989
		thửa	4	4.024		309	4.310	104	292	9.038	1.808	10.846	597	11.442
		thửa	5	5.224		400	4.310	114	318	10.366	2.073	12.439	684	13.123
2.2.2	Chuyển nội dung chính lý lên BĐ ĐC gốc	thửa	1-5	4.283						4.283	857	5.140	283	5.422
2.3	Bổ sung sổ mục kê	thửa	1-5	3.712		116	1.471	61	179	5.540	1.108	6.648	366	7.013
2.4	Biên tập bản đồ và in	mảnh	1-5	971		2.205	50.461	584	1.651	55.873	11.175	67.048	3.688	70.735
2.5	Xác nhận hồ sơ các cấp	mảnh	1-5	1.142		2.205	50.461	584	1.651	56.044	11.209	67.253	3.699	70.952
2.6	Giao nộp sản phẩm	mảnh	1-5	2.427		2.205	50.461	584	1.651	57.329	11.466	68.795	3.784	72.579
IV	TỈ LỆ 1/2000													
	A. Khu vực có Mức biến động ≤ 15%													
1	Ngoại nghiệp													
1.1	Đối soát thực địa													
			1	5.520.238		158.013	63.605			5.741.855	1.435.464	7.177.319	394.753	7.572.071
			2	6.628.073		197.516	63.605			6.889.193	1.722.298	8.611.491	473.632	9.085.123
			3	7.953.687		263.354	63.605			8.280.646	2.070.161	10.350.807	569.294	10.920.102
			4	9.544.424		355.528	63.605			9.963.557	2.490.889	12.454.447	684.995	13.139.441
			5	11.452.36 ₂		460.870	63.605			11.976.83 ₇	2.994.209	14.971.046	823.408	15.794.454
1.2	Lưới đo vẽ													
			1	3.905		394	29	78	1	4.407	1.102	5.509	303	5.812
			2	5.291		492	29	103	1	5.916	1.479	7.395	407	7.801
			3	6.550		656	29	128	2	7.365	1.841	9.206	506	9.712
			4	8.188		886	29	160	2	9.265	2.316	11.581	637	12.218
			5	11.463		1.149	29	226	2	12.868	3.217	16.085	885	16.970
1.3	Đo vẽ chi tiết													
			1	107.448	9.786	4.299	575	1.622	20	123.750	30.938	154.688	8.508	163.196
			2	128.988	11.757	5.374	575	2.165	25	148.883	37.221	186.103	10.236	196.339
			3	154.685	14.105	7.165	575	2.703	32	179.264	44.816	224.080	12.324	236.405
			4	185.672	16.929	9.673	575	3.380	39	216.269	54.067	270.336	14.868	285.204

			5	222.832	20.312	12.539	575	4.662	0	260.920	65.230	326.149	17.938	344.088
<u>2</u>	<u>Nội nghiệp</u>													
2.1	Số hóa BDDC (theo Đơn giá Số hóa bản đồ)													
2.2	Lập bản vẽ BDDC													
2.2.1	Lập bản vẽ BDDC													
		thửa	1	2.718		184	5.387	113	315	8.716	1.743	10.460	575	11.035
		thửa	2	3.610		229	5.387	120	335	9.681	1.936	11.617	639	12.256
		thửa	3	4.502		306	5.387	127	353	10.676	2.135	12.811	705	13.515
		thửa	4	5.638		382	5.387	135	377	11.920	2.384	14.304	787	15.090
		thửa	5	7.869		535	5.387	0	0	13.791	2.758	16.549	910	17.460
2.2.2	Chuyển nội dung chỉnh lý lên BĐ ĐC gốc	thửa	1-5	5.354						5.354	1.071	6.425	353	6.778
2.3	Bổ sung sổ mục kê	thửa	1-5	4.640		145	1.839	77	224	6.925	1.385	8.310	457	8.767
2.4	Biên tập bản đồ và in	mảnh	1-5	1.374		3.726	53.930	813	2.307	62.150	12.430	74.580	4.102	78.682
2.5	Xác nhận hồ sơ các cấp	mảnh	1-5	1.963		3.726	53.930	813	2.307	62.739	12.548	75.287	4.141	79.427
2.6	Giao nộp sản phẩm	mảnh	1-5	4.533		3.726	53.930	813	2.307	65.309	13.062	78.370	4.310	82.681
-	<u>B. Khu vực có mức biến động từ trên 15% đến 25%</u>													
<u>1</u>	<u>Ngoại nghiệp</u>													
1.1	Đối soát thực địa													
			1	4.968.214		158.013	63.605			5.189.831	1.297.458	6.487.289	356.801	6.844.090
			2	5.965.265		197.516	63.605			6.226.386	1.556.596	7.782.982	428.064	8.211.046
			3	7.158.318		263.354	63.605			7.485.277	1.871.319	9.356.597	514.613	9.871.209
			4	8.589.982		355.528	63.605			9.009.115	2.252.279	11.261.394	619.377	11.880.770
			5	10.307.12 6		460.870	63.605			10.831.60 1	2.707.900	13.539.501	744.673	14.284.174
1.2	Lưới đo vẽ													
			1	3.514		354	26	71	1	3.966	992	4.958	273	5.230
			2	4.761		443	26	93	1	5.324	1.331	6.655	366	7.021
			3	5.895		591	26	115	1	6.628	1.657	8.285	456	8.741

			4	7.369		797	26	144	2	8.338	2.085	10.423	573	10.996
			5	10.317		1.034	26	203	2	11.582	2.895	14.477	796	15.273
1.3	Đo vẽ chi tiết													
			1	96.703	8.808	3.869	517	1.460	18	111.375	27.844	139.219	7.657	146.876
			2	116.089	10.581	4.836	517	1.948	22	133.994	33.499	167.493	9.212	176.705
			3	139.217	12.694	6.448	517	2.432	29	161.338	40.334	201.672	11.092	212.764
			4	167.105	15.236	8.705	517	3.042	35	194.642	48.660	243.302	13.382	256.684
			5	200.549	18.280	11.285	517	4.196	0	234.828	58.707	293.534	16.144	309.679
2	<u>Nội nghiệp</u>													
2.1	Số hóa BĐDC (theo Đơn giá Số hóa bản đồ)													
2.2	Lập bản vẽ BĐDC													
2.2.1	Lập bản vẽ BĐDC													
		thừa	1	2.446		165	4.848	102	284	7.845	1.569	9.414	518	9.931
		thừa	2	3.249		207	4.848	108	302	8.713	1.743	10.456	575	11.031
		thừa	3	4.052		275	4.848	114	318	9.608	1.922	11.530	634	12.164
		thừa	4	5.074		344	4.848	122	340	10.728	2.146	12.873	708	13.581
		thừa	5	7.082		482	4.848	0	0	12.412	2.482	14.894	819	15.714
2.2.2	Chuyển nội dung chính lý lên BĐ DC gốc	thừa	1-5	4.818						4.818	964	5.782	318	6.100
2.3	Bổ sung sổ mục kê	thừa	1-5	4.176		130	1.655	69	202	6.232	1.246	7.479	411	7.890
2.4	Biên tập bản đồ và in	mảnh	1-5	1.237		3.354	48.537	732	2.076	55.935	11.187	67.122	3.692	70.814
2.5	Xác nhận hồ sơ các cấp	mảnh	1-5	1.767		3.354	48.537	732	2.076	56.465	11.293	67.758	3.727	71.485
2.6	Giao nộp sản phẩm	mảnh	1-5	4.080		3.354	48.537	732	2.076	58.778	11.756	70.533	3.879	74.413
	<u>C. Khu vực có mức biến động từ trên 25% đến 40% (hoặc trên 40% biến động không tập trung)</u>													
1	<u>Ngoại nghiệp</u>													
1.1	Đổi soát thực địa													
			1	4.416.190		158.013	63.605			4.637.807	1.159.452	5.797.259	318.849	6.116.108

			2	5.302.458		197.516	63.605			5.563.578	1.390.895	6.954.473	382.496	7.336.969
			3	6.362.950		263.354	63.605			6.689.909	1.672.477	8.362.386	459.931	8.822.317
			4	7.635.540		355.528	63.605			8.054.672	2.013.668	10.068.341	553.759	10.622.099
			5	9.161.890		460.870	63.605			9.686.365	2.421.591	12.107.956	665.938	12.773.893
1.2	Lưới đo vẽ													
			1	3.124		315	23	63	1	3.526	881	4.407	242	4.649
			2	4.232		394	23	82	1	4.733	1.183	5.916	325	6.241
			3	5.240		525	23	102	1	5.892	1.473	7.365	405	7.770
			4	6.550		709	23	128	1	7.412	1.853	9.265	510	9.774
			5	9.170		919	23	181	2	10.295	2.574	12.868	708	13.576
1.3	Đo vẽ chi tiết													
			1	85.959	7.829	3.439	460	1.298	16	99.000	24.750	123.750	6.806	130.557
			2	103.191	9.405	4.299	460	1.732	20	119.106	29.777	148.883	8.189	157.071
			3	123.748	11.284	5.732	460	2.162	26	143.411	35.853	179.264	9.860	189.124
			4	148.538	13.543	7.738	460	2.704	31	173.015	43.254	216.269	11.895	228.164
			5	178.266	16.249	10.031	460	3.730	0	208.736	52.184	260.920	14.351	275.270
2	<u>Nội nghiệp</u>													
2.1	Số hóa BĐDC (theo Đơn giá Số hóa bản đồ)													
2.2	Lập bản vẽ BĐDC													
2.2.1	Lập bản vẽ BĐDC													
		thửa	1	2.174		147	4.310	90	252	6.973	1.395	8.368	460	8.828
		thửa	2	2.888		184	4.310	96	268	7.745	1.549	9.294	511	9.805
		thửa	3	3.602		245	4.310	101	283	8.540	1.708	10.248	564	10.812
		thửa	4	4.510		306	4.310	108	302	9.536	1.907	11.443	629	12.072
		thửa	5	6.295		428	4.310	0	0	11.033	2.207	13.240	728	13.968
2.2.2	Chuyển nội dung chỉnh lý lên BĐ ĐC gốc	thửa	1-5	4.283						4.283	857	5.140	283	5.422
2.3	Bổ sung sổ mục kê	thửa	1-5	3.712		116	1.471	61	179	5.540	1.108	6.648	366	7.013
2.4	Biên tập bản đồ và in	mảnh	1-5	1.099		2.981	43.144	650	1.845	49.720	9.944	59.664	3.282	62.945

2.5	Xác nhận hồ sơ các cấp	mảnh	1-5	1.570		2.981	43.144	650	1.845	50.191	10.038	60.229	3.313	63.542
2.6	Giao nộp sản phẩm	mảnh	1-5	3.626		2.981	43.144	650	1.845	52.247	10.449	62.696	3.448	66.145
V	<u>TỈ LỆ 1/5000</u>													
	<u>A. Khu vực có Mức biến động ≤ 15%</u>													
<u>1</u>	<u>Ngoại nghiệp</u>													
1.1	Đổi soát thực địa													
		mảnh	1	11.045.20 ₉		316.025	63.605			11.424.83 ₉	2.856.210	14.281.049	785.458	15.066.507
		mảnh	2	13.256.14 ₅		395.031	63.605			13.714.78 ₁	3.428.695	17.143.476	942.891	18.086.368
		mảnh	3	15.907.37 ₄		526.708	63.605			16.497.68 ₇	4.124.422	20.622.109	1.134.216	21.756.325
		mảnh	4	19.088.84 ₉		579.379	63.605			19.731.83 ₃	4.932.958	24.664.791	1.356.564	26.021.355
1.2	Lưới đo vẽ													
		thửa	1	10.203		394	32			10.629	2.657	13.286	731	14.017
		thửa	2	11.715		492	32			12.239	3.060	15.299	841	16.140
		thửa	3	15.620		656	32			16.308	4.077	20.385	1.121	21.506
		thửa	4	17.131		886	32			18.049	4.512	22.562	1.241	23.803
1.3	Đo vẽ chi tiết													
		thửa	1	150.528	13.727	4.299	643	2.323	27	171.548	42.887	214.435	11.794	226.229
		thửa	2	180.634	16.469	5.374	643	2.680	31	205.831	51.458	257.288	14.151	271.439
		thửa	3	216.786	19.753	7.165	643	3.574	42	247.963	61.991	309.954	17.047	327.001
		thửa	4	260.118	23.710	9.673	643	0	0	294.144	73.536	367.680	20.222	387.902
<u>2</u>	<u>Nội nghiệp</u>													
2.1	Số hóa BDDC (theo Đơn giá Số hóa bản đồ)													
2.2	Lập bản vẽ BDDC													
2.2.1	Lập bản vẽ BDDC													
		thửa	1	5.678		248	5.390	135	379	11.831	2.366	14.197	781	14.978
		thửa	2	6.571		310	5.390	142	397	12.810	2.562	15.372	845	16.218
		thửa	3	8.761		413	5.390	159	445	15.168	3.034	18.202	1.001	19.203

		thừa	4	9.653		454	5.390	166	463	16.127	3.225	19.352	1.064	20.416
2.2.2	<i>Chuyển nội dung chính lý lên BĐ ĐC gốc</i>	thừa	1-4	5.354						5.354	1.071	6.425	353	6.778
2.3	Bổ sung sổ mục kê	thừa	1-4	4.640		145	1.839	77	224	6.925	1.385	8.310	457	8.767
2.4	Biên tập bản đồ và in	mảnh	1-4	1.517		5.062	44.783	904	2.549	54.815	10.963	65.778	3.618	69.396
2.5	Xác nhận hồ sơ các cấp	mảnh	1-4	3.034		5.062	44.783	904	2.549	56.332	11.266	67.599	3.718	71.317
2.6	Giao nộp sản phẩm	mảnh	1-4	6.068		5.062	44.783	904	2.549	59.366	11.873	71.239	3.918	75.158
	<u>B. Khu vực có mức biến động từ trên 15% đến 25%</u>													
<u>1</u>	<u>Ngoại nghiệp</u>													
1.1	Đổi soát thực địa													
		mảnh	1	9.940.688		316.025	63.605			10.320.318	2.580.080	12.900.398	709.522	13.609.920
		mảnh	2	11.930.531		395.031	63.605			12.389.167	3.097.292	15.486.458	851.755	16.338.213
		mảnh	3	14.316.637		526.708	63.605			14.906.950	3.726.737	18.633.687	1.024.853	19.658.540
		mảnh	4	17.179.964		579.379	63.605			17.822.948	4.455.737	22.278.685	1.225.328	23.504.013
1.2	Lưới đo vẽ													
		thừa	1	9.183		354	29	0	0	9.566	2.392	11.958	658	12.615
		thừa	2	10.543		443	29	0	0	11.015	2.754	13.769	757	14.526
		thừa	3	14.058		591	29	0	0	14.677	3.669	18.347	1.009	19.356
		thừa	4	15.418		797	29	0	0	16.244	4.061	20.306	1.117	21.422
1.3	Đo vẽ chi tiết													
		thừa	1	135.475	12.354	3.869	579	2.091	25	154.393	38.598	192.991	10.615	203.606
		thừa	2	162.570	14.822	4.836	579	2.412	28	185.247	46.312	231.559	12.736	244.295
		thừa	3	195.107	17.778	6.448	579	3.217	38	223.167	55.792	278.958	15.343	294.301
		thừa	4	234.106	21.339	8.705	579	0	0	264.730	66.182	330.912	18.200	349.112
<u>2</u>	<u>Nội nghiệp</u>													
2.1	Số hóa BĐĐC (theo Đơn giá Số hóa bản đồ)													
2.2	Lập bản vẽ BĐĐC													

2.2.1	Lập bản vẽ BĐDC													
		thửa	1	5.111		223	4.851	122	341	10.648	2.130	12.777	703	13.480
		thửa	2	5.914		279	4.851	128	358	11.529	2.306	13.835	761	14.596
		thửa	3	7.885		372	4.851	143	400	13.651	2.730	16.382	901	17.283
		thửa	4	8.688		409	4.851	149	417	14.514	2.903	17.417	958	18.375
2.2.2	Chuyển nội dung chính lý lên BĐ DC gốc	thửa	1-4	4.818						4.818	964	5.782	318	6.100
2.3	Bổ sung sổ mục kê	thửa	1-4	4.176		130	1.655	69	202	6.232	1.246	7.479	411	7.890
2.4	Biên tập bản đồ và in	mảnh	1-4	1.365		4.556	40.305	814	2.294	49.334	9.867	59.201	3.256	62.457
2.5	Xác nhận hồ sơ các cấp	mảnh	1-4	2.730		4.556	40.305	814	2.294	50.699	10.140	60.839	3.346	64.185
2.6	Giao nộp sản phẩm	mảnh	1-4	5.461		4.556	40.305	814	2.294	53.430	10.686	64.115	3.526	67.642
	<u>C. Khu vực có mức biến động từ trên 25% đến 40% (hoặc trên 40% biến động không tập trung)</u>													
<u>1</u>	<u>Ngoại nghiệp</u>													
-	Đối soát thực địa													
		mảnh	1	8.836.168		316.025	63.605			9.215.797	2.303.949	11.519.747	633.586	12.153.333
		mảnh	2	10.604.91 6		395.031	63.605			11.063.55 2	2.765.888	13.829.440	760.619	14.590.059
		mảnh	3	12.725.89 9		526.708	63.605			13.316.21 2	3.329.053	16.645.266	915.490	17.560.755
		mảnh	4	15.271.07 9		579.379	63.605			15.914.06 3	3.978.516	19.892.579	1.094.092	20.986.671
1.2	Lưới đo vẽ													
		thửa	1	8.163		315	26	0	0	8.503	2.126	10.629	585	11.214
		thửa	2	9.372		394	26	0	0	9.791	2.448	12.239	673	12.912
		thửa	3	12.496		525	26	0	0	13.046	3.262	16.308	897	17.205
		thửa	4	13.705		709	26	0	0	14.440	3.610	18.049	993	19.042
1.3	Đo vẽ chi tiết													
		thửa	1	120.423	10.982	3.439	514	1.859	22	137.238	34.310	171.548	9.435	180.983
		thửa	2	144.507	13.175	4.299	514	2.144	25	164.664	41.166	205.831	11.321	217.151

		thửa	3	173.429	15.803	5.732	514	2.859	34	198.370	49.593	247.963	13.638	261.601
		thửa	4	208.094	18.968	7.738	514	0	0	235.315	58.829	294.144	16.178	310.322
2	<u>Nội nghiệp</u>													
2.1	Số hóa BĐDC (theo Đơn giá Số hóa bản đồ)													
2.2	Lập bản vẽ BĐDC													
2.2.1	Lập bản vẽ BĐDC													
		thửa	1	4.543		198	4.312	108	303	9.465	1.893	11.358	625	11.982
		thửa	2	5.257		248	4.312	114	318	10.248	2.050	12.298	676	12.974
		thửa	3	7.009		331	4.312	127	356	12.135	2.427	14.562	801	15.362
		thửa	4	7.723		364	4.312	133	370	12.901	2.580	15.482	851	16.333
2.2.2	Chuyển nội dung chỉnh lý lên BĐ ĐC gốc	thửa	1-5	4.283						4.283	857	5.140	283	5.422
2.3	Bổ sung sổ mục kê	thửa	1-5	3.712		116	1.471	61	179	5.540	1.108	6.648	366	7.013
2.4	Biên tập bản đồ và in	mảnh	1-5	1.214		4.050	35.826	723	2.040	43.852	8.770	52.623	2.894	55.517
2.5	Xác nhận hồ sơ các cấp	mảnh	1-5	2.427		4.050	35.826	723	2.040	45.066	9.013	54.079	2.974	57.053
2.6	Giao nộp sản phẩm	mảnh	1-5	4.854		4.050	35.826	723	2.040	47.493	9.499	56.991	3.135	60.126
VI	<u>TỈ LỆ 1/10000</u>													
	<u>A. Khu vực có Mức biến động ≤ 15%</u>													
1	<u>Ngoại nghiệp</u>													
1.1	Đổi soát thực địa													
		mảnh	1	16.570.18 ₁		474.038	63.605	304	3	17.108.13 ₁	4.277.033	21.385.164	1.176.184	22.561.348
		mảnh	2	19.884.21 ₈		592.547	63.605	346	4	20.540.71 ₉	5.135.180	25.675.899	1.412.174	27.088.073
		mảnh	3	23.861.06 ₁		790.063	63.605	457	4	24.715.18 ₉	6.178.797	30.893.987	1.699.169	32.593.156
		mảnh	4	28.633.27 ₃		869.069	63.605	506	5	29.566.45 ₈	7.391.615	36.958.073	2.032.694	38.990.767
1.2	Lưới đo vẽ													
		thửa	1	20.406		394	78	304	3	21.186	5.296	26.482	1.457	27.938
		thửa	2	23.429		492	78	346	4	24.350	6.087	30.437	1.674	32.111

		thừa	3	31.239		656	78	457	4	32.435	8.109	40.543	2.230	42.773
		thừa	4	34.262		722	78	506	5	35.574	8.893	44.467	2.446	46.913
1.3	Đo vẽ chi tiết													
		thừa	1	301.056	27.454	4.299	1.563	3.485	36	337.893	84.473	422.366	23.230	445.596
		thừa	2	361.268	32.922	5.374	1.563	4.020	40	405.186	101.296	506.482	27.857	534.339
		thừa	3	433.446	39.507	7.165	1.563	5.363	54	487.097	121.774	608.872	33.488	642.360
		thừa	4	520.235	47.421	7.881	1.563	0	0	577.101	144.275	721.376	39.676	761.051
2	<u>Nội nghiệp</u>													
2.1	Số hóa BĐDC (theo Đơn giá Số hóa bản đồ)													
2.2	Lập bản vẽ BĐDC													
2.2.1	Lập bản vẽ BĐDC													
		thừa	1	8.923		496	5.390	203	569	15.581	3.116	18.697	1.028	19.725
		thừa	2	9.816		620	5.390	214	597	16.636	3.327	19.963	1.098	21.061
		thừa	3	12.006		826	5.390	239	667	19.129	3.826	22.954	1.262	24.217
		thừa	4	12.898		909	5.390	249	695	20.141	4.028	24.169	1.329	25.498
2.2.2	Chuyển nội dung chỉnh lý lên BĐ DC gốc	thừa	1-4	5.354						5.354	1.071	6.425	353	6.778
2.3	Bổ sung số mục kê	thừa	1-4	4.640		145	1.839	77	224	6.925	1.385	8.310	457	8.767
2.4	Biên tập bản đồ và in	mảnh	1-4	1.785		10.124	44.783	1.064	2.580	60.335	12.067	72.402	3.982	76.384
2.5	Xác nhận hồ sơ các cấp	mảnh	1-4	3.569		10.124	44.783	1.064	2.580	62.120	12.424	74.544	4.100	78.644
2.6	Giao nộp sản phẩm	mảnh	1-4	7.138		10.124	44.783	1.064	2.580	65.689	13.138	78.827	4.335	83.162
	<u>B. Khu vực có mức biến động từ trên 15% đến 25%</u>													
1	<u>Ngoại nghiệp</u>													
1.1	Đối soát thực địa													
		mảnh	1	14.913.16 ₃		474.038	63.605	274	3	15.451.08 ₂	3.862.771	19.313.853	1.062.262	20.376.115
		mảnh	2	17.895.79 ₆		592.547	63.605	311	3	18.552.26 ₂	4.638.066	23.190.328	1.275.468	24.465.796
		mảnh	3	21.474.95 ₅		790.063	63.605	411	4	22.329.03 ₇	5.582.259	27.911.296	1.535.121	29.446.418

		mảnh	4	25.769.94 6		869.069	63.605	456	4	26.703.08 0	6.675.770	33.378.850	1.835.837	35.214.686
1.2	Lưới đo vẽ													
		thửa	1	18.366		354	70	274	3	19.067	4.767	23.834	1.311	25.145
		thửa	2	21.087		443	70	311	3	21.915	5.479	27.393	1.507	28.900
		thửa	3	28.115		591	70	411	4	29.191	7.298	36.489	2.007	38.496
		thửa	4	30.836		650	70	456	4	32.016	8.004	40.021	2.201	42.222
1.3	Đo vẽ chi tiết													
		thửa	1	270.951	24.709	3.869	1.406	3.136	32	304.103	76.026	380.129	20.907	401.036
		thửa	2	325.141	29.630	4.836	1.406	3.618	36	364.667	91.167	455.834	25.071	480.905
		thửa	3	390.101	35.556	6.448	1.406	4.827	49	438.388	109.597	547.985	30.139	578.124
		thửa	4	468.212	42.679	7.093	1.406	0	0	519.390	129.848	649.238	35.708	684.946
2	<u>Nội nghiệp</u>													
2.1	Số hóa BDDC (theo Đơn giá Số hóa bản đồ)													
2.2	Lập bản vẽ BDDC													
2.2.1	Lập bản vẽ BDDC													
		thửa	1	8.031		446	4.851	183	512	14.023	2.805	16.827	926	17.753
		thửa	2	8.834		558	4.851	192	537	14.972	2.994	17.967	988	18.955
		thửa	3	10.805		744	4.851	215	600	17.216	3.443	20.659	1.136	21.795
		thửa	4	11.608		818	4.851	224	625	18.127	3.625	21.752	1.196	22.948
2.2.2	<i>Chuyển nội dung chính lý lên BĐ ĐC gốc</i>	thửa	1-4	4.818						4.818	964	5.782	318	6.100
2.3	Bổ sung số mục kê	thửa	1-4	4.176		130	1.655	69	202	6.232	1.246	7.479	411	7.890
2.4	Biên tập bản đồ và in	mảnh	1-4	1.606		9.112	40.305	957	2.322	54.302	10.860	65.162	3.584	68.746
2.5	Xác nhận hồ sơ các cấp	mảnh	1-4	3.212		9.112	40.305	957	2.322	55.908	11.182	67.089	3.690	70.779
2.6	Giao nộp sản phẩm	mảnh	1-4	6.425		9.112	40.305	957	2.322	59.120	11.824	70.944	3.902	74.846
	<u>C. Khu vực có mức biến động từ trên 25% đến 40% (hoặc trên 40% biến động không tập trung)</u>													

1	<u>Ngoại nghiệp</u>													
-	Đối soát thực địa													
		mảnh	1	13.256.14 ₅		474.038	63.605	244	2	13.794.03 ₃	3.448.508	17.242.542	948.340	18.190.881
		mảnh	2	15.907.37 ₄		592.547	63.605	277	3	16.563.80 ₆	4.140.951	20.704.757	1.138.762	21.843.519
		mảnh	3	19.088.84 ₉		790.063	63.605	365	3	19.942.88 ₅	4.985.721	24.928.606	1.371.073	26.299.679
		mảnh	4	22.906.61 ₉		869.069	63.605	405	4	23.839.70 ₁	5.959.925	29.799.627	1.638.979	31.438.606
1.2	Lưới đo vẽ												0	0
		thửa	1	16.325		315	63	244	2	16.948	4.237	21.186	1.165	22.351
		thửa	2	18.744		394	63	277	3	19.480	4.870	24.350	1.339	25.689
		thửa	3	24.991		525	63	365	3	25.948	6.487	32.435	1.784	34.218
		thửa	4	27.410		578	63	405	4	28.459	7.115	35.574	1.957	37.530
1.3	Đo vẽ chi tiết													
		thửa	1	240.845	21.963	3.439	1.250	2.788	28	270.314	67.579	337.893	18.584	356.477
		thửa	2	289.014	26.338	4.299	1.250	3.216	32	324.149	81.037	405.186	22.285	427.471
		thửa	3	346.756	31.605	5.732	1.250	4.291	44	389.678	97.419	487.097	26.790	513.888
		thửa	4	416.188	37.937	6.305	1.250	0	0	461.680	115.420	577.101	31.741	608.841
2	<u>Nội nghiệp</u>													
2.1	Số hóa BĐĐC (theo Đơn giá Số hóa bản đồ)													
2.2	Lập bản vẽ BĐĐC													
2.2.1	Lập bản vẽ BĐĐC													
		thửa	1	7.139		397	4.312	163	455	12.465	2.493	14.958	823	15.780
		thửa	2	7.852		496	4.312	171	477	13.309	2.662	15.970	878	16.849
		thửa	3	9.605		661	4.312	191	534	15.303	3.061	18.363	1.010	19.373
		thửa	4	10.319		727	4.312	199	556	16.113	3.223	19.335	1.063	20.399
2.2.2	Chuyển nội dung chính lý lên BĐ ĐC gốc	thửa	1-4	4.283						4.283	857	5.140	283	5.422
2.3	Bổ sung sổ mục kê	thửa	1-4	3.712		116	1.471	61	179	5.540	1.108	6.648	366	7.013
2.4	Biên tập bản đồ và in	mảnh	1-4	1.428		8.099	35.826	851	2.064	48.268	9.654	57.922	3.186	61.107

2.5	Xác nhận hồ sơ các cấp	mảnh	1-4	2.855		8.099	35.826	851	2.064	49.696	9.939	59.635	3.280	62.915
2.6	Giao nộp sản phẩm	mảnh	1-4	5.711		8.099	35.826	851	2.064	52.551	10.510	63.061	3.468	66.530

* Trường hợp thửa đất chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất thì mức chỉnh lý biến động chỉ được tính đối với các nội dung công việc quy định tại các điểm 2.3; 2.5; 2.6 trên.

BẢNG 4

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM

SỐ HÓA BẢN ĐỒ

Đơn vị tính: đồng/mảnh

[illegible]

		Mảnh	1	4.925.524		101.773	305.758	254.937	174.525	5.762.517	1.152.503	6.915.020	380.326	7.295.346
		Mảnh	2	5.546.568		116.504	320.489	334.396	230.539	6.548.495	1.309.699	7.858.194	432.201	8.290.395
		Mảnh	3	6.262.196		133.912	337.897	400.459	274.643	7.409.108	1.481.822	8.890.930	489.001	9.379.931
		Mảnh	4	7.084.902		153.999	357.984	479.965	327.489	8.404.339	1.680.868	10.085.207	554.686	9.641.703

BẢNG 5

BẢNG TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM
TRÍCH ĐO THỪA ĐẤT VÀ CÁC SẢN PHẨM ĐO ĐẶC BẢN ĐỒ KHÁC

Định mức 50/2013/TT-BTNMT ngày 27/12/2013 (mức lương tối thiểu 1.210.000đ)

ĐVT: Đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trong đơn giá							Tổng cộng (B=A1+A2)	TN chịu thuế tính trước	Đơn giá sản phẩm
			Chi phí trực tiếp (A1)						CP chung (A2)			
			LĐKT	LĐPT	Vật tư	KH	NL	Cộng (A1)				
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+...+5	7	8 = (6) + (7)	9 = (8)*5,5%	10= (8) + (9)
I	TRÍCH ĐO THỪA ĐẤT											
	Đất ngoài khu vực đô thị											
NN.1	DT thừa đất < 100m ²	Thừa	1.091.999		114.908	13.739	6.547	1.227.193	294.025	1.521.218	83.667	1.604.885
NN.3	100 ≤ DT thừa đất < 300m ²	Thừa	1.296.749		136.453	16.315	7.774	1.457.291	349.155	1.806.446	99.354	1.905.800
NN.5	300 ≤ DT thừa đất < 500m ²	Thừa	1.379.506		145.430	17.331	8.184	1.550.451	371.583	1.922.034	105.712	2.027.746
NN.10	500 ≤ DT thừa đất < 1000m ²	Thừa	1.679.378		176.851	21.116	10.025	1.887.370	452.252	2.339.622	128.679	2.468.301
NN.30	1000 ≤ DT thừa đất < 3000m ²	Thừa	2.300.880		242.384	28.923	13.708	2.585.895	619.666	3.205.561	176.305	3.381.866
NN.Ha	3000 ≤ DT thừa đất ≤ 10000m ²	Thừa	3.548.997		373.451	44.650	21.277	3.988.375	955.580	4.943.955	271.917	5.215.872
	Đất đô thị											
DT.1	DT thừa đất < 100m ²	Thừa	1.637.998		120.564	17.188	6.954	1.782.704	428.763	2.211.467	121.631	2.333.098
DT.3	100 ≤ DT thừa đất < 300m ²	Thừa	1.945.123		143.170	20.410	8.257	2.116.960	509.157	2.626.117	144.436	2.770.553
DT.5	300 ≤ DT thừa đất < 500m ²	Thừa	2.062.005		151.108	21.621	8.692	2.243.426	539.716	2.783.142	153.073	2.936.215
DT.10	500 ≤ DT thừa đất < 1000m ²	Thừa	2.525.248		185.870	26.498	10.720	2.748.336	661.010	3.409.346	187.514	3.596.860
DT.30	1000 ≤ DT thừa đất < 3000m ²	Thừa	3.466.240		255.796	36.388	14.776	3.773.200	907.361	4.680.561	257.431	4.937.992
DT.Ha	3000 ≤ DT thừa đất ≤ 10000m ²	Thừa	5.323.496		391.833	55.861	22.598	5.793.788	1.393.481	7.187.269	395.300	7.582.569
II	LẤP BÀN ĐỒ VỊ TRÍ											
I	Đo đạc ranh bao, lấp bản đồ vị trí											
RB.NN	Đất ngoài khu vực đô thị											
RB.NN.1	DT thừa đất < 100m ²	Ha	327.600	-	34.472	4.122	1.964	368.158	88.208	456.365	25.100	481.465
RB.NN.3	100 ≤ DT thừa đất < 300m ²	Ha	389.025	-	40.936	4.895	2.332	437.187	104.747	541.934	29.806	571.740
RB.NN.5	300 ≤ DT thừa đất < 500m ²	Ha	413.852	-	43.629	5.199	2.455	465.135	111.475	576.610	31.714	608.324
RB.NN.10	500 ≤ DT thừa đất < 1000m ²	Ha	503.813	-	53.055	6.335	3.008	566.211	135.676	701.887	38.604	740.491
RB.NN.30	1000 ≤ DT thừa đất < 3000m ²	Ha	690.264	-	72.715	8.677	4.112	775.769	185.900	961.668	52.892	1.014.560
RB.NN.Ha	3000 ≤ DT thừa đất ≤ 10000m ²	Ha	1.064.699	-	112.035	13.395	6.383	1.196.513	286.674	1.483.187	81.575	1.564.762

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trong đơn giá							Tổng cộng (B=A1+A2)	TN chịu thuế tính trước	Đơn giá sản phẩm
			Chi phí trực tiếp (A1)						CP chung (A2)			
			LĐKT	LĐPT	Vật tư	KH	NL	Cộng (A1)				
RB.DT	Đất đô thị											
RB.DT.1	DT thừa đất < 100m ²	Ha	491.399	-	36.169	5.156	2.086	534.811	128.629	663.440	36.489	699.929
RB.DT.3	100 ≤ DT thừa đất < 300m ²	Ha	583.537	-	42.951	6.123	2.477	635.088	152.747	787.835	43.331	831.166
RB.DT.5	300 ≤ DT thừa đất < 500m ²	Ha	618.602	-	45.332	6.486	2.608	673.028	161.915	834.943	45.922	880.865
RB.DT.10	500 ≤ DT thừa đất < 1000m ²	Ha	757.574	-	55.761	7.949	3.216	824.501	198.303	1.022.804	56.254	1.079.058
RB.DT.30	1000 ≤ DT thừa đất < 3000m ²	Ha	1.039.872	-	76.739	10.916	4.433	1.131.960	272.208	1.404.168	77.229	1.481.397
RB.DT.Ha	3000 ≤ DT thừa đất ≤ 10000m ²	Ha	1.597.049	-	117.550	16.758	6.779	1.738.136	418.044	2.156.181	118.590	2.274.771
III	CHÍNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH DO YẾU TỐ QUY HOẠCH											
QH.NN	Đất ngoài khu vực đô thị											
QH.NN.1	DT thừa đất < 100m ²	Thửa	327.600	-	34.472	4.122	1.964	368.158	88.208	456.365	25.100	481.465
QH.NN.3	100 ≤ DT thừa đất < 300m ²	Thửa	389.025	-	40.936	4.895	2.332	437.187	104.747	541.934	29.806	571.740
QH.NN.5	300 ≤ DT thừa đất < 500m ²	Thửa	413.852	-	43.629	5.199	2.455	465.135	111.475	576.610	31.714	608.324
QH.NN.10	500 ≤ DT thừa đất < 1000m ²	Thửa	503.813	-	53.055	6.335	3.008	566.211	135.676	701.887	38.604	740.491
QH.NN.30	1000 ≤ DT thừa đất < 3000m ²	Thửa	690.264	-	72.715	8.677	4.112	775.769	185.900	961.668	52.892	1.014.560
QH.NN.Ha	3000 ≤ DT thừa đất ≤ 10000m ²	Thửa	1.064.699	-	112.035	13.395	6.383	1.196.513	286.674	1.483.187	81.575	1.564.762
QH.DT	Đất đô thị											
QH.DT.1	DT thừa đất < 100m ²	Thửa	491.399	-	36.169	5.156	2.086	534.811	128.629	663.440	36.489	699.929
QH.DT.3	100 ≤ DT thừa đất < 300m ²	Thửa	583.537	-	42.951	6.123	2.477	635.088	152.747	787.835	43.331	831.166
QH.DT.5	300 ≤ DT thừa đất < 500m ²	Thửa	618.602	-	45.332	6.486	2.608	673.028	161.915	834.943	45.922	880.865
QH.DT.10	500 ≤ DT thừa đất < 1000m ²	Thửa	757.574	-	55.761	7.949	3.216	824.501	198.303	1.022.804	56.254	1.079.058
QH.DT.30	1000 ≤ DT thừa đất < 3000m ²	Thửa	1.039.872	-	76.739	10.916	4.433	1.131.960	272.208	1.404.168	77.229	1.481.397
QH.DT.Ha	3000 ≤ DT thừa đất ≤ 10000m ²	Thửa	1.597.049	-	117.550	16.758	6.779	1.738.136	418.044	2.156.181	118.590	2.274.771
IV	CHÍNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHÍNH LÝ TỪNG THỪA ĐẤT											
CL.NN	Đất ngoài khu vực đô thị											
CL.NN.1	DT thừa đất < 100m ²	Thửa	546.000	-	57.454	6.870	3.274	613.597	147.013	760.609	41.834	802.443
CL.NN.3	100 ≤ DT thừa đất < 300m ²	Thửa	648.375	-	68.227	8.158	3.887	728.646	174.578	903.223	49.677	952.900
CL.NN.5	300 ≤ DT thừa đất < 500m ²	Thửa	689.753	-	72.715	8.666	4.092	775.226	185.792	961.017	52.856	1.013.873
CL.NN.10	500 ≤ DT thừa đất < 1000m ²	Thửa	839.689	-	88.426	10.558	5.013	943.685	226.126	1.169.811	64.340	1.234.151
CL.NN.30	1000 ≤ DT thừa đất < 3000m ²	Thửa	1.150.440	-	121.192	14.462	6.854	1.292.948	309.833	1.602.781	88.153	1.690.934

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trong đơn giá							Tổng cộng (B=A1+A2)	TN chịu thuế tính trước	Đơn giá sản phẩm
			Chi phí trực tiếp (A1)						CP chung (A2)			
			LĐKT	LĐPT	Vật tư	KH	NL	Cộng (A1)				
CL.NN.Ha	3000 ≤ DT thửa đất ≤ 10000m ²	Thửa	1.774.499	-	186.726	22.325	10.639	1.994.188	477.790	2.471.978	135.959	2.607.937
CL.DT	Đất đô thị											
CL.DT.1	DT thửa đất < 100m ²	Thửa	818.999	-	60.282	8.594	3.477	891.352	214.382	1.105.734	60.816	1.166.550
CL.DT.3	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²	Thửa	972.562	-	71.585	10.205	4.129	1.058.480	254.579	1.313.059	72.218	1.385.277
CL.DT.5	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²	Thửa	1.031.003	-	75.554	10.811	4.346	1.121.713	269.858	1.391.571	76.537	1.468.108
CL.DT.10	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²	Thửa	1.262.624	-	92.935	13.249	5.360	1.374.168	330.505	1.704.673	93.757	1.798.430
CL.DT.30	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²	Thửa	1.733.120	-	127.898	18.194	7.388	1.886.600	453.681	2.340.281	128.716	2.468.997
CL.DT.Ha	3000 ≤ DT thửa đất ≤ 10000m ²	Thửa	2.661.748	-	195.917	27.931	11.299	2.896.894	696.741	3.593.635	197.650	3.791.285
V	ĐO BỔ SUNG TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT LÀ NHÀ VÀ CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG KHÁC											
TS.NN	Đất ngoài khu vực đô thị											
TS.NN.1	DT thửa đất < 100m ²	Thửa	764.399	-	80.436	9.617	4.583	859.035	205.818	1.064.853	58.567	1.123.420
TS.NN.3	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²	Thửa	907.724	-	95.517	11.421	5.442	1.020.104	244.409	1.264.512	69.548	1.334.060
TS.NN.5	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²	Thửa	965.654	-	101.801	12.132	5.729	1.085.316	260.108	1.345.424	73.998	1.419.422
TS.NN.10	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²	Thửa	1.175.565	-	123.796	14.781	7.018	1.321.159	316.576	1.637.735	90.075	1.727.810
TS.NN.30	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²	Thửa	1.610.616	-	169.669	20.246	9.596	1.810.127	433.766	2.243.893	123.414	2.367.307
TS.NN.Ha	3000 ≤ DT thửa đất ≤ 10000m ²	Thửa	2.484.298	-	261.416	31.255	14.894	2.791.863	668.906	3.460.769	190.342	3.651.111
TS.DT	Đất đô thị											
TS.DT.1	DT thửa đất < 100m ²	Thửa	1.146.599	-	84.395	12.032	4.868	1.247.893	300.134	1.548.027	85.142	1.633.169
TS.DT.3	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²	Thửa	1.361.586	-	100.219	14.287	5.780	1.481.872	356.410	1.838.282	101.105	1.939.387
TS.DT.5	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²	Thửa	1.443.404	-	105.776	15.135	6.084	1.570.398	377.801	1.948.199	107.151	2.055.350
TS.DT.10	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²	Thửa	1.767.674	-	130.109	18.549	7.504	1.923.835	462.707	2.386.542	131.260	2.517.802
TS.DT.30	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²	Thửa	2.426.368	-	179.057	25.472	10.343	2.641.240	635.153	3.276.393	180.202	3.456.595
TS.DT.Ha	3000 ≤ DT thửa đất ≤ 10000m ²	Thửa	3.726.447	-	274.283	39.103	15.819	4.055.652	975.437	5.031.088	276.710	5.307.798
VI	TRÍCH ĐO PHỤC VỤ CÁC CÔNG TRÌNH ĐO TUYỀN											
CTT.NN	Đất ngoài khu vực đô thị											
CTT.NN.1	DT thửa đất < 100m ²	Thửa	1.247.622	-	114.908	13.739	6.547	1.382.816	332.113	1.714.929	94.321	1.809.250
CTT.NN.3	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²	Thửa	1.481.552	-	136.453	16.315	7.774	1.642.094	394.384	2.036.478	112.006	2.148.484
CTT.NN.5	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²	Thửa	1.576.211	-	145.430	17.331	8.184	1.747.156	419.737	2.166.893	119.179	2.286.072
CTT.NN.10	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²	Thửa	1.918.764	-	176.851	21.116	10.025	2.126.756	510.846	2.637.602	145.068	2.782.670

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trong đơn giá							Tổng cộng (B=A1+A2)	TN chịu thuế tính trước	Đơn giá sản phẩm
			Chi phí trực tiếp (A1)						CP chung (A2)			
			LĐKT	LĐPT	Vật tư	KH	NL	Cộng (A1)				
CTT.NN.30	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²	Thửa	2.628.892	-	242.384	28.923	13.708	2.913.907	699.957	3.613.864	198.763	3.812.627
CTT.NN.Ha	3000 ≤ DT thửa đất ≤ 10000m ²	Thửa	4.054.772	-	373.451	44.650	21.277	4.494.150	1.079.367	5.573.517	306.543	5.880.060
CTT.DT	Đất đô thị											
CTT.DT.1	DT thửa đất < 100m ²	Thửa	1.871.433	-	120.564	17.188	6.954	2.016.139	485.896	2.502.035	137.612	2.639.647
CTT.DT.3	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²	Thửa	2.222.327	-	143.170	20.410	8.257	2.394.164	577.001	2.971.165	163.414	3.134.579
CTT.DT.5	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²	Thửa	2.355.975	-	151.108	21.621	8.692	2.537.396	611.675	3.149.071	173.199	3.322.270
CTT.DT.10	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²	Thửa	2.885.126	-	185.870	26.498	10.720	3.108.214	749.089	3.857.303	212.152	4.069.455
CTT.DT.30	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²	Thửa	3.960.112	-	255.796	36.388	14.776	4.267.072	1.028.222	5.295.294	291.241	5.586.535
CTT.DT.Ha	3000 ≤ DT thửa đất ≤ 10000m ²	Thửa	6.082.158	-	391.833	55.861	22.598	6.552.450	1.579.160	8.131.610	447.239	8.578.849
VII	TRÍCH ĐO PHỤC VỤ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP											
GQTC.1	DT thửa đất < 100m ²	Thửa	2.572.418	304.513	136.620	17.188	6.954	3.037.693	742.510	3.780.203	207.911	3.988.114
GQTC.3	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²	Thửa	3.054.747	361.609	162.237	20.410	8.257	3.607.260	881.732	4.488.992	246.894	4.735.886
GQTC.5	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²	Thửa	3.239.764	383.813	171.346	21.621	8.692	3.825.236	935.168	4.760.404	261.822	5.022.226
GQTC.10	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²	Thửa	3.965.812	469.457	210.623	26.498	10.720	4.683.110	1.144.704	5.827.814	320.530	6.148.344
GQTC.30	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²	Thửa	5.442.149	643.917	289.748	36.388	14.776	6.426.978	1.570.806	7.997.784	439.878	8.437.662
GQTC.Ha	3000 ≤ DT thửa đất ≤ 10000m ²	Thửa	8.360.361	989.666	444.016	55.861	22.598	9.872.502	2.413.160	12.285.662	675.712	12.961.374
VIII	CÁC CÔNG TÁC PHỤC VỤ ĐỀN BÙ GIẢI TOẢ											
I	TRÍCH ĐO THỬA ĐẤT PHỤC VỤ ĐỀN BÙ GIẢI TOẢ											
DB.NN	Đất ngoài khu vực đô thị											
DB.NN.1	DT thửa đất < 100m ²	Thửa	1.382.396	-	126.447	23.374	9.444	1.541.661	363.882	1.905.543	104.805	2.010.348
DB.NN.3	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²	Thửa	1.616.325	-	147.992	25.950	9.968	1.800.235	426.012	2.226.247	122.444	2.348.691
DB.NN.5	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²	Thửa	1.710.985	-	155.692	26.966	10.143	1.903.786	451.063	2.354.849	129.517	2.484.366
DB.NN.10	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²	Thửa	2.053.537	-	187.751	30.751	10.930	2.282.969	542.089	2.825.058	155.378	2.980.436
DB.NN.30	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²	Thửa	2.763.666	-	252.645	38.558	12.502	3.067.371	730.650	3.798.021	208.891	4.006.912
DB.NN.Ha	3000 ≤ DT thửa đất ≤ 10000m ²	Thửa	4.189.546	-	384.990	54.285	15.733	4.644.554	1.109.448	5.754.002	316.470	6.070.472
DB.DT	Đất đô thị											
DB.DT.1	DT thửa đất < 100m ²	Thửa	2.024.196	-	132.612	24.889	10.903	2.192.600	521.188	2.713.788	149.258	2.863.046
DB.DT.3	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²	Thửa	2.375.090	-	155.218	28.111	11.503	2.569.922	612.152	3.182.074	175.014	3.357.088
DB.DT.5	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²	Thửa	2.508.737	-	163.156	29.322	11.703	2.712.918	646.780	3.359.698	184.783	3.544.481

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trong đơn giá							Tổng cộng (B=A1+A2)	TN chịu thuế tính trước	Đơn giá sản phẩm
			Chi phí trực tiếp (A1)						CP chung (A2)			
			LĐKT	LĐPT	Vật tư	KH	NL	Cộng (A1)				
DB.DT.10	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²	Thửa	3.037.889	-	197.918	34.199	12.637	3.282.643	783.975	4.066.618	223.664	4.290.282
DB.DT.30	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²	Thửa	4.112.875	-	267.844	44.089	14.504	4.439.312	1.062.670	5.501.982	302.609	5.804.591
DB.DT.Ha	3000 ≤ DT thửa đất ≤ 10000m ²	Thửa	6.234.921	-	403.881	63.562	18.106	6.720.470	1.612.764	8.333.234	458.328	8.791.562
2	CÔNG TÁC NỘI NGHIỆP LẬP BẢN ĐỒ TỔNG THỂ PHỤC VỤ ĐỀN BÙ											
BDTT.NN	Đất ngoài khu vực đô thị											
BDTT.NN.1	DT thửa đất < 100m ²	Thửa	179.886	-	81.771	3.627	6.534	271.818	54.364	326.182	17.940	344.122
BDTT.NN.3	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²	Thửa	213.616	-	97.103	4.307	7.759	322.785	64.557	387.342	21.304	408.646
BDTT.NN.5	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²	Thửa	224.859	-	103.491	4.533	8.168	341.051	68.210	409.261	22.509	431.770
BDTT.NN.10	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²	Thửa	275.452	-	125.851	5.553	10.005	416.861	83.372	500.233	27.513	527.746
BDTT.NN.30	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²	Thửa	376.638	-	172.486	7.593	13.681	570.398	114.080	684.477	37.646	722.123
BDTT.NN.Ha	3000 ≤ DT thửa đất ≤ 10000m ²	Thửa	584.632	-	265.756	11.786	21.236	883.410	176.682	1.060.092	58.305	1.118.397
BDTT.DT	Đất đô thị											
BDTT.DT.1	DT thửa đất < 100m ²	Thửa	269.830	-	81.881	4.130	6.941	362.782	72.556	435.338	23.944	459.282
BDTT.DT.3	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²	Thửa	320.423	-	97.234	4.904	8.242	430.803	86.161	516.964	28.433	545.397
BDTT.DT.5	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²	Thửa	337.288	-	102.351	5.163	8.676	453.478	90.696	544.173	29.930	574.103
BDTT.DT.10	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²	Thửa	415.988	-	126.233	6.367	10.700	559.288	111.858	671.146	36.913	708.059
BDTT.DT.30	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²	Thửa	573.389	-	173.997	8.776	14.749	770.911	154.182	925.094	50.880	975.974
BDTT.DT.Ha	3000 ≤ DT thửa đất ≤ 10000m ²	Thửa	876.949	-	266.113	13.423	22.557	1.179.042	235.808	1.414.850	77.817	1.492.667
IX	BẢN ĐỒ PHÂN LỘ											
1	Đo vẽ hiện trạng											
	Áp dụng đơn giá Trích đo bản đồ (theo diện tích khu đo)											
2	Lập bản đồ phân lô tổng thể											
	Áp dụng đơn giá Chính lý bản trích đo địa chính do yếu tố quy hoạch											
3	Lập bản đồ trích lô											
TL.NN	Đất ngoài khu vực đô thị											
TL.NN.1	DT thửa đất < 100m ²	Thửa	163.533	-	81.771	3.627	6.534	255.465	51.093	306.558	16.861	323.419
TL.NN.3	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²	Thửa	194.196	-	97.103	4.307	7.759	303.365	60.673	364.038	20.022	384.060
TL.NN.5	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²	Thửa	204.417	-	103.491	4.533	8.168	320.609	64.122	384.731	21.160	405.891
TL.NN.10	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²	Thửa	250.411	-	125.851	5.553	10.005	391.820	78.364	470.184	25.860	496.044
TL.NN.30	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²	Thửa	342.398	-	172.486	7.593	13.681	536.158	107.232	643.390	35.386	678.776

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trong đơn giá							Tổng cộng (B=A1+A2)	TN chịu thuế tính trước	Đơn giá sản phẩm
			Chi phí trực tiếp (A1)						CP chung (A2)			
			LĐKT	LĐPT	Vật tư	KH	NL	Cộng (A1)				
TL.NN.Ha	3000 ≤ DT thửa đất ≤ 10000m ²	Thửa	531.484	-	265.756	11.786	21.236	830.262	166.052	996.314	54.797	1.051.111
TL.DT	Đất đô thị											
TL.DT.1	DT thửa đất < 100m ²	Thửa	245.300	-	81.881	4.130	6.941	338.252	67.650	405.902	22.325	428.227
TL.DT.3	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²	Thửa	291.294	-	97.234	4.904	8.242	401.674	80.335	482.009	26.510	508.519
TL.DT.5	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²	Thửa	306.625	-	102.351	5.163	8.676	422.815	84.563	507.378	27.906	535.284
TL.DT.10	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²	Thửa	378.171	-	126.233	6.367	10.700	521.471	104.294	625.765	34.417	660.182
TL.DT.30	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²	Thửa	521.263	-	173.997	8.776	14.749	718.785	143.757	862.542	47.440	909.982
TL.DT.Ha	3000 ≤ DT thửa đất ≤ 10000m ²	Thửa	797.226	-	266.113	13.423	22.557	1.099.319	219.864	1.319.183	72.555	1.391.738
X	TRÍCH ĐO CỎ YẾU TỔ ĐỘ CAO											
CD.NN	Đất ngoài khu vực đô thị											
CD.NN.1	DT thửa đất < 100m ²	Thửa	1.201.199	-	126.399	15.113	7.201	1.349.912	323.427	1.673.339	92.034	1.765.373
CD.NN.3	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²	Thửa	1.426.424	-	150.098	17.947	8.552	1.603.021	384.070	1.987.091	109.290	2.096.381
CD.NN.5	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²	Thửa	1.517.457	-	159.973	19.064	9.003	1.705.497	408.741	2.114.238	116.283	2.230.521
CD.NN.10	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²	Thửa	1.847.316	-	194.536	23.227	11.028	2.076.107	497.476	2.573.583	141.547	2.715.130
CD.NN.30	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²	Thửa	2.530.968	-	266.623	31.815	15.079	2.844.485	681.633	3.526.118	193.936	3.720.054
CD.NN.Ha	3000 ≤ DT thửa đất ≤ 10000m ²	Thửa	3.903.896	-	410.797	49.115	23.405	4.387.213	1.051.139	5.438.352	299.109	5.737.461
CD.DT	Đất đô thị											
CD.DT.1	DT thửa đất < 100m ²	Thửa	1.801.798	-	132.620	18.907	7.649	1.960.974	471.639	2.432.613	133.794	2.566.407
CD.DT.3	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²	Thửa	2.139.635	-	157.487	22.451	9.083	2.328.656	560.072	2.888.728	158.880	3.047.608
CD.DT.5	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²	Thửa	2.268.206	-	166.219	23.783	9.562	2.467.770	593.687	3.061.457	168.380	3.229.837
CD.DT.10	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²	Thửa	2.777.773	-	204.457	29.148	11.792	3.023.170	727.112	3.750.282	206.266	3.956.548
CD.DT.30	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²	Thửa	3.812.864	-	281.376	40.027	16.254	4.150.521	998.097	5.148.618	283.174	5.431.792
CD.DT.Ha	3000 ≤ DT thửa đất < 10000m ²	Thửa	5.855.846	-	431.016	61.447	24.858	6.373.167	1.532.829	7.905.996	434.830	8.340.826
XI	ÁP RANH											
AR500	Bản đồ 1/500	Ha	1.030.761		484.738	21.499	38.734	1.575.732	315.146	1.890.878	103.998	1.994.876
	Phân bổ theo từng mức diện tích:											
AR500.1	DT thửa đất < 100m ²	Thửa	317.157		149.150	6.615	11.918	484.841	96.968	581.809	31.999	613.808
AR500.3	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²	Thửa	376.624		177.116	7.855	14.153	575.748	115.150	690.898	37.999	728.897
AR500.5	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²	Thửa	400.411		188.302	8.352	15.047	612.111	122.422	734.533	40.399	774.932

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trong đơn giá							Tổng cộng (B=A1+A2)	TN chịu thuế tính trước	Đơn giá sản phẩm
			Chi phí trực tiếp (A1)						CP chung (A2)			
			LĐKT	LĐPT	Vật tư	KH	NL	Cộng (A1)				
AR500.10	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²	Thửa	487.629		229.318	10.171	18.324	745.442	149.088	894.531	49.199	943.730
AR500.30	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²	Thửa	668.012		314.148	13.933	25.103	1.021.196	204.239	1.225.435	67.399	1.292.834
AR500.Ha	3000 ≤ DT thửa đất ≤ 10000m ²	Thửa	1.030.761		484.738	21.499	38.734	1.575.732	315.146	1.890.878	103.998	1.994.876
AR1000	Bản đồ 1/1000	Ha	275.836		140.592	5.891	9.810	432.129	86.426	518.555	28.521	547.076
	<u>Phân bổ theo từng mức diện tích:</u>											
AR1000.1	DT thửa đất < 100m ²	Thửa	84.873		43.259	1.813	3.018	132.963	26.593	159.555	8.776	168.331
AR1000.3	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²	Thửa	100.786		51.370	2.152	3.584	157.893	31.579	189.472	10.421	199.893
AR1000.5	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²	Thửa	107.152		54.615	2.288	3.811	167.865	33.573	201.438	11.079	212.517
AR1000.10	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²	Thửa	130.492		66.511	2.787	4.641	204.430	40.886	245.316	13.492	258.808
AR1000.30	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²	Thửa	178.763		91.114	3.818	6.358	280.053	56.011	336.063	18.484	354.547
AR1000.Ha	3000 ≤ DT thửa đất ≤ 10000m ²	Thửa	275.836		140.592	5.891	9.810	432.129	86.426	518.555	28.521	547.076
AR2000	Bản đồ 1/2000	Ha	76.063		37.641	1.874	2.909	118.487	23.697	142.184	7.820	150.004
	<u>Phân bổ theo từng mức diện tích:</u>											
AR2000.1	DT thửa đất < 100m ²	Thửa	23.404		11.582	577	895	36.458	7.292	43.749	2.406	46.155
AR2000.3	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²	Thửa	27.792		13.753	685	1.063	43.293	8.659	51.952	2.857	54.809
AR2000.5	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²	Thửa	29.548		14.622	728	1.130	46.028	9.206	55.233	3.038	58.271
AR2000.10	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²	Thửa	35.984		17.807	887	1.376	56.053	11.211	67.264	3.700	70.964
AR2000.30	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²	Thửa	49.295		24.394	1.214	1.885	76.789	15.358	92.146	5.068	97.214
AR2000.Ha	3000 ≤ DT thửa đất ≤ 10000m ²	Thửa	76.063		37.641	1.874	2.909	118.487	23.697	142.184	7.820	150.004
XII	ÁP RANH CHO CÁC TRƯỜNG HỢP ĐO ĐẶC CHUNG CỤ											
AR.CC		căn hộ	721.533	-	339.317	15.049	27.114	1.103.012	220.602	1.323.615	72.799	1.396.414
XIII	BIÊN TẬP BẢN ĐỒ											
BT.500.A4	Bản đồ A4	Mảnh	26.714	-	28.090	1.276	1.626	57.707	11.541	69.248	3.809	73.057
BT.500.A3	Bản đồ A3	Mảnh	53.427	-	56.181	2.553	3.253	115.414	23.083	138.496	7.617	146.113
BT.500.A2	Bản đồ A2	Mảnh	106.854	-	112.362	5.106	6.505	230.827	46.165	276.993	15.235	292.228
BT.500.A1	Bản đồ A1	Mảnh	213.709	-	224.724	10.212	13.011	461.655	92.331	553.986	30.469	584.455
BT.500.A0	Bản đồ A0	Mảnh	427.417	-	449.447	20.424	26.022	923.310	184.662	1.107.972	60.938	1.168.910
XIV	VẠCH SƠN											
VS	Vạch sơn phục vụ đền bù giải toà	10 điểm	534.092	45.648	29.923	-	-	609.663	152.416	762.079	41.914	803.993

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trong đơn giá							Tổng cộng (B=A1+A2)	TN chịu thuế tính trước	Đơn giá sản phẩm
			Chi phí trực tiếp (A1)						CP chung (A2)			
			LĐKT	LĐPT	Vật tư	KH	NL	Cộng (A1)				
XV	ĐÌNH VI MỘC RANH											
DV.1	Địa hình cấp 1	Điểm	258.139		16.500	2.512		277.151	167.790	444.941	26.696	471.638
DV.2	Địa hình cấp 2	Điểm	345.722		16.500	2.847		365.069	224.719	589.788	35.387	625.176
DV.3	Địa hình cấp 3	Điểm	433.304		16.500	3.182		452.986	281.648	734.634	44.078	778.712
DV.4	Địa hình cấp 4	Điểm	472.486		16.500	3.516		492.502	307.116	799.618	47.977	847.595
DV.5	Địa hình cấp 5	Điểm	599.251		16.500	4.186		619.937	389.513	1.009.450	60.567	1.070.017

Lưu ý: Đơn giá tính cho thửa đất có diện tích trên 1 ha = Đơn giá thửa đất ≤ 1 ha x diện tích thửa đất

BẢNG 6**BẢNG TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH**

Định mức 18/2013/TT-BTNMT ngày 18/7/2013 (mức lương tối thiểu 1.210.000đ)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15% (A2)	Tổng cộng (B=A1+A2)	Thu nhập chịu thuế tính trước (5,5%)	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)
						Khấu hao	Năng lượng						
I	Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ việc chỉnh lý, hoàn thiện hoặc đo đạc lập mới bản đồ địa chính gắn với đăng ký, cấp mới, cấp đổi Giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính cho tất cả các thửa đất (QT 1)		43.468	706	1.516	867	303	46.861	7.029	53.890	2.964	56.854	55.986
1	Công tác chuẩn bị (Bước 1)	Thửa	333	4	9	4	2	351	53	404	22	426	422
2	Thu thập tài liệu (Bước 2)	Thửa	232	5	11	5	2	255	38	294	16	310	304
3	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính từ kết quả đo đạc, chỉnh lý (Bước 3)	Thửa	3.136	66	141	69	27	3.439	516	3.955	218	4.172	4.103
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính (Bước 4)	Thửa	30.109	459	985	481	187	32.220	4.833	37.053	2.038	39.091	38.611
	Trong đó: + Tiết 4.2. Nhập, chuẩn hóa thông tin thuộc tính thửa đất từ hồ sơ địa chính (hoặc bản lưu GCN...) trước khi cấp đổi (thông tin lịch sử) đối với thửa đất đã được cấp GCN nhưng không có tài sản	Thửa	12.587					12.587	1.888	14.475	796	15.271	15.271
	+ Tiết 4.3 Nhập, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho thửa đất từ hồ sơ đăng ký cấp mới, cấp đổi, đăng ký biến động đối với trường hợp cấp GCN nhưng không có tài sản	Thửa	15.737					15.737	2.361	18.098	995	19.093	19.093

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15% (A2)	Tổng cộng (B=A1+A2)	Thu nhập chịu thuế tính trước (5,5%)	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)
						Khấu hao	Năng lượng						
5	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (Bước 5)	Trang A4	1.644	44	94	65	25	1.870	281	2.151	118	2.269	2.204
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính (Bước 6)	Thửa	2.879	61	130	64	25	3.158	474	3.632	200	3.831	3.768
7	Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata (Bước 7)	Thửa	2.112	18	39	19	7	2.194	329	2.523	139	2.662	2.643
8	Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật cơ sở dữ liệu (Bước 8)	Thửa	1.650	19	41	129	16	1.855	278	2.133	117	2.251	2.122
9	Phục vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng CSDL địa chính (Bước 9)	Thửa	178	4	9	4	2	197	30	227	12	239	235
10	Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (Bước 10)	Thửa	1.196	27	58	29	11	1.321	198	1.519	84	1.602	1.574
II	Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận, đăng ký biến động đất đai (QT2)		43.557	863	1.848	1.032	367	47.667	7.150	54.817	3.015	57.832	56.800
1	Công tác chuẩn bị (Bước 1)	Thửa	665	8	17	8	3	702	105	808	44	852	844
2	Thu thập tài liệu (Bước 2)	Thửa	3.922	37	79	39	15	4.092	614	4.706	259	4.964	4.926
3	Phân loại thửa đất và hoàn thiện hồ sơ địa chính hiện có (Bước 3)	Thửa	6.931	86	184	90	35	7.326	1.099	8.425	463	8.888	8.798
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính (Bước 4)	Thửa	6.643	141	303	148	58	7.294	1.094	8.388	461	8.850	8.701
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính (Bước 5)	Thửa	15.737	418	895	438	171	17.659	2.649	20.308	1.117	21.425	20.986
6	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (Bước 6)	Trang A4	1.644	43	93	65	25	1.870	280	2.150	118	2.269	2.204
7	Hoàn thiện dữ liệu địa chính (Bước 7)	Thửa	2.879	61	130	64	25	3.158	474	3.631	200	3.831	3.767

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15% (A2)	Tổng cộng (B=A1+A2)	Thu nhập chịu thuế tính trước (5,5%)	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)
						Khấu hao	Năng lượng						
8	Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata (Bước 8)	Thừa	2.112	18	38	19	7	2.194	329	2.523	139	2.662	2.643
9	Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật CSDL (Bước 9)	Thừa	1.650	19	41	129	16	1.855	278	2.134	117	2.251	2.122
10	Phục vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng CSDL địa chính (Bước 10)	Thừa	178	4	9	4	2	197	30	227	12	239	235
11	Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (Bước 11)	Thừa	1.196	27	58	29	11	1.321	198	1.519	84	1.602	1.574
III	Hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng nhưng nội dung chưa theo đúng quy định tại Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT (QT3)		17.983	357	438	502	160	19.441	2.916	22.357	1.230	23.586	23.084
1	Công tác chuẩn bị (Bước 1)	Thừa	166	2	2	2	1	174	26	200	11	211	209
2	Rà soát, đánh giá hiện trạng CSDL (Bước 2)	Thừa	230	4	5	4	2	245	37	282	16	298	293
3	Thu thập bổ sung tài liệu (Bước 3)	Thừa	925	8	9	8	3	953	143	1.096	60	1.156	1.148
4	Hoàn thiện dữ liệu không gian (Bước 4)	Thừa	7.043	157	192	164	64	7.620	1.143	8.763	482	9.245	9.080
	Trong đó: Mục 4.2.Cập nhật các đối tượng địa chính đã biến động theo tình trạng hồ sơ cấp GCN, hồ sơ đăng ký biến động	Thừa	5.354					5.354	803	6.157	339	6.496	6.496
5	Chuyển đổi và hoàn thiện dữ liệu thuộc tính (Bước 5)	Thừa	2.839	75	92	78	30	3.114	467	3.582	197	3.779	3.700
	Trong đó: Mục 5.3. Nhập và chuẩn hoá dữ liệu thuộc tính bổ sung theo hiện trạng biến động của hồ sơ cấp GCN, hồ sơ đăng ký biến động	Thừa	2.313					2.313	347	2.660	146	2.807	2.807

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15% (A2)	Tổng cộng (B=A1+A2)	Thu nhập chịu thuế tính trước (5,5%)	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)
						Khấu hao	Năng lượng						
6	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (Bước 6)	Trang A4	1.644	44	53	65	25	1.830	275	2.105	116	2.220	2.156
7	Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata (Bước 7)	Thửa	2.112	18	22	19	7	2.178	327	2.505	138	2.642	2.623
8	Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật CSDL (Bước 8)	Thửa	1.650	19	24	129	16	1.838	276	2.113	116	2.229	2.101
9	Phục vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng CSDL địa chính (Bước 9)	Thửa	178	4	5	4	2	193	29	223	12	235	230
10	Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (Bước 10)	Thửa	1.196	27	33	29	11	1.296	194	1.490	82	1.572	1.543
IV	Tích hợp dữ liệu địa chính của xã vào CSDL đất đai cấp huyện							Khi tính cho 1 huyện đơn giá cho một xã dưới đây ta nhân (x) với tổng số xã của từng huyện					
1	Rà soát dữ liệu không gian của từng đơn vị hành chính cấp xã để xử lý các lỗi độc biên giữa các xã tiếp giáp nhau	Xã	3.838.260	51.266	104.083	91.483	43.693	4.128.785	619.318	4.748.103	261.146	5.009.248	4.917.765
2	Rà soát, cập nhật bổ sung CSDL đối với các trường hợp biến động sau thời điểm nghiệm thu sản phẩm CSDL địa chính đến thời điểm triển khai tích hợp (chỉ tính cho các thửa phải cập nhật)	Thửa	Áp dụng theo quy định tại mục 5, chương II, (bảng 7)					Khi có phát sinh thì lấy tính theo đơn giá ở mục VI dưới đây					
3	Chuyển đổi dữ liệu địa chính được xây dựng theo ĐVHC cấp xã vào CSDL đất đai cấp huyện	Xã	1.919.130	25.652	52.081	45.776	21.863	2.064.501	309.675	2.374.177	130.580	2.504.756	2.458.980
4	Xử lý những bất cập về thông tin thuộc tính địa chính trong quá trình tích hợp CSDL theo đơn vị hành chính xã	Xã	21.110.430	282.019	572.574	503.261	240.361	22.708.644	3.406.297	26.114.941	1.436.322	27.551.263	27.048.002
5	Thử nghiệm việc quản lý, khai thác, cập nhật CSDL đã được tích hợp trong thời gian mười (10) ngày	Xã	3.043.960	25.652	52.081	45.776	21.863	3.189.331	478.400	3.667.731	201.725	3.869.456	3.823.680

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15% (A2)	Tổng cộng (B=A1+A2)	Thu nhập chịu thuế tính trước (5,5%)	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)
						Khấu hao	Năng lượng						
V	Tích hợp CSDL địa chính của huyện vào CSDL đất đai cấp tỉnh		34.544.340	461.503	1.394.398	823.556	393.336	37.617.133	5.642.570	43.259.703	2.379.284	45.638.986	44.815.431
1	Rà soát dữ liệu không gian của từng ĐVHC cấp xã để xử lý các lỗi dọc biên giữa các huyện tiếp giáp nhau	Huyện	7.676.520	102.546	309.835	182.994	87.399	8.359.295	1.253.894	9.613.189	528.725	10.141.914	9.958.920
2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính cấp huyện vào CSDL đất đai cấp tỉnh (đối với các huyện hạ tầng mạng chưa đáp ứng được yêu cầu truy cập trực tiếp vào CSDL đất đai tập trung tại cấp tỉnh)	Huyện	2.878.695	38.443	116.153	68.602	32.765	3.134.659	470.199	3.604.857	198.267	3.803.125	3.734.522
3	Xử lý những bất cập về thông tin thuộc tính địa chính trong quá trình tích hợp CSDL theo ĐVHC huyện	Huyện	23.989.125	320.514	968.409	571.959	273.172	26.123.180	3.918.477	30.041.657	1.652.291	31.693.948	31.121.988
VI	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất thường xuyên		127.296	2.682	18.212	2.812	1.095	152.098	22.815	174.912	9.620	184.533	181.720
1	Chỉnh lý hình thể thửa đất vào dữ liệu không gian địa chính của CSDL	Thửa	23.030	485	3.531	509	198	27.752	4.163	31.915	1.755	33.670	33.162
2	Cập nhật thông tin biến động về thuộc tính địa chính của thửa đất	Thửa	104.266	2.197	14.681	2.304	897	124.346	18.652	142.997	7.865	150.862	148.559
2.1	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu	Thửa	15.353	324	2.353	339	132	18.501	2.775	21.276	1.170	22.447	22.107
2.2	Đăng ký thế chấp	Thửa	11.515	243	1.765	254	99	13.876	2.081	15.958	878	16.835	16.581
2.3	Chuyển quyền sử dụng toàn bộ thửa đất	Thửa	15.353	324	2.353	339	132	18.501	2.775	21.276	1.170	22.447	22.107
2.4	Chuyển quyền sử dụng một phần thửa đất	Thửa	23.816	502	2.339	526	205	27.388	4.108	31.496	1.732	33.229	32.702
2.5	Thay đổi thông tin về thửa đất, tài sản gắn liền với đất	Thửa	19.038	401	2.929	421	164	22.953	3.443	26.396	1.452	27.848	27.427
2.6	Cấp đổi, cấp lại GCN	Thửa	7.677	162	1.176	170	66	9.250	1.387	10.637	585	11.222	11.052

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15% (A2)	Tổng cộng (B=A1+A2)	Thu nhập chịu thuế tính trước (5,5%)	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)
						Khấu hao	Năng lượng						
2.7	Các thay đổi khác	Thừa	11.515	243	1.765	254	99	13.876	2.081	15.958	878	16.835	16.581
3	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất và bản đồ, sơ đồ, bản trích đo địa chính đối với trường hợp đăng ký bổ sung lần đầu, đăng ký biến động (nếu có)		1.963	207	1.225	459	176	4.030	605	4.635	255	4.890	4.431

NHÂN CÔNG LƯỚI ĐỊA CHÍNH

Định mức 50/2013/TT-BTNMT ngày 27/12/2013 (mức lương tối thiểu 1.210.000đ)

đồng/điểm

Số TT	Danh mục công việc	Đơn vị tính	Khó khăn	Lương ngày	Định biên	Hệ số thời tiết	ĐC GPS ĐM	T- tiền (đ)
1	LƯỚI ĐỊA CHÍNH GPS							
1.1	Chọn điểm, đổ và chôn mốc bê tông (1LX3+3KTV6)	điểm						
			1	825.393	4	1,25	1,46	1.506.342
				164.231			2,43	399.081
			2	825.393	4	1,25	1,94	2.001.578
				164.231			3,24	532.108
			3	825.393	4	1,25	2,51	2.589.671
				164.231			4,05	665.136
			4	825.393	4	1,25	3,32	3.425.381
				164.231			5,27	865.497
			5	825.393	4	1,25	4,21	4.343.631
				164.231			6,89	1.131.552
1.2	Chọn điểm, chôn mốc hệ phố (=1,2 mức 1.1) (có xây hồ, nắp đầy)	điểm						
			1	825.393	4	1,25	1,752	1.807.611
				164.231			2,916	478.898
			2	825.393	4	1,25	2,328	2.401.894
				164.231			3,888	638.530
			3	825.393	4	1,25	3,012	3.107.605
				164.231			4,86	798.163
			4	825.393	4	1,25	3,984	4.110.457
				164.231			6,324	1.038.597
			5	825.393	4	1,25	5,052	5.212.357
				164.231			8,268	1.357.862
1.3	Chọn điểm, cắm mốc bằng cọc gỗ (1LX3+3KTV6)	điểm						
			1	825.393	4	1,25	0,57	588.093
				164.231			0,57	93.612
			2	825.393	4	1,25	0,66	680.949
				164.231			0,66	108.392
			3	825.393	4	1,25	0,81	835.710
				164.231			0,81	133.027
			4	825.393	4	1,25	0,96	990.472
				164.231			0,96	157.662
			5	825.393	4	1,25	1,11	1.145.233
				164.231			1,11	182.296
2	Xây tường vây	điểm						
	(1LX3+2KTV4+1KTV6)		1	776.711	4	1,25	1,35	1.310.700
				164.231			4,8	788.309
			2	776.711	4	1,25	1,35	1.310.700
				164.231			6,3	1.034.655
			3	776.711	4	1,25	1,62	1.572.840
				164.231			8,4	1.379.540
			4	776.711	4	1,25	1,89	1.834.980
				164.231			14,4	2.364.926
			5	776.711	4	1,25	2,16	2.097.120
				164.231			16,8	2.759.081
3	Tiếp điểm có tường vây	điểm						

	(1LX3+3KTV6)		1	825.393	4	1,25	0,27	278.570
				164.231			0,36	59.123
			2	825.393	4	1,25	0,34	350.792
				164.231			0,36	59.123
			3	825.393	4	1,25	0,41	423.014
				164.231			0,54	88.685
			4	825.393	4	1,25	0,51	526.188
				164.231			0,68	111.677
			5	825.393	4	1,25	0,68	701.584
				164.231			0,68	111.677
4	Tiếp điểm không có tường vây	điểm						
	(=1,25 tiếp điểm có tường vây)		1	825.393	4	1,25	0,3375	348.213
	(1LX3+3KTV6)			164.231			0,45	73.904
			2	825.393	4	1,25	0,425	438.490
				164.231			0,45	73.904
			3	825.393	4	1,25	0,5125	528.767
				164.231			0,675	110.856
			4	825.393	4	1,25	0,6375	657.735
				164.231			0,85	139.596
			5	825.393	4	1,25	0,85	876.980
				164.231			0,85	139.596
5	Đo ngắm theo phương pháp	điểm						
	đường chuyền		1	934.697	5	1,25	0,42	490.716
	(3KTV4+2KTV6)			164.231			0,34	55.839
			2	934.697	5	1,25	0,62	724.390
				164.231			0,68	111.677
			3	934.697	5	1,25	0,75	876.278
				164.231			0,68	111.677
			4	934.697	5	1,25	1,03	1.203.422
				164.231			1,01	165.873
			5	934.697	5	1,25	1,37	1.600.669
				164.231			1,35	221.712
6	Đo ngắm theo công nghệ GNSS (GPS)	điểm						
	(1LX3+2KTV6+1KS2+1KS3)		1	1.033.984	5	1,25	0,67	865.962
				164.231			0,45	73.904
			2	1.033.984	5	1,25	0,81	1.046.909
				164.231			0,63	103.466
			3	1.033.984	5	1,25	0,98	1.266.630
				164.231			1,26	206.931
			4	1.033.984	5	1,25	1,22	1.576.826
				164.231			2,25	369.520
			5	1.033.984	5	1,25	1,9	2.455.712
				164.231			2,8	459.847
7	Đo độ cao lượng giác							
	- Mức đo ngắm	điểm						
	(=0,1 mức đo ngắm đường chuyền)		1	934.697	5	1,25	0,042	49.072
				164.231			0,034	5.584
			2	934.697	5	1,25	0,062	72.439
				164.231			0,068	11.168

			3	934.697	5	1,25	0,075	87.628
				164.231			0,068	11.168
			4	934.697	5	1,25	0,103	120.342
				164.231			0,101	16.587
			5	934.697	5	1,25	0,137	160.067
				164.231			0,135	22.171
8	Tính toán (1KS2+1KS3)	điểm						
8.1	Khi đo bằng phương pháp đường chuyền		1-5	363.968	2	1	0,72	262.057
8.2	Khi đo bằng công nghệ GPS		1-5	363.968	2	1	0,80	291.174
8.3	Khi đo độ cao lượng giác		1-6	363.968	2	1	0,05	18.198
9	Phục vụ KTNT	điểm						
9.1	Khi đo bằng phương pháp đường chuyền (3KTV4+2KTV6)		1-5	934.697	5	1,25	0,18	210.307
9.2	Khi đo bằng công nghệ GPS (1LX3+2KTV6+1KS2+1KS3)		1-5	1.033.984	5	1,25	0,18	232.646

NHÂN CÔNG BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH NGOẠI NGHIỆP

Định mức 50/2013/TT-BTNMT ngày 27/12/2013 (mức lương tối thiểu 1.210.000đ)

Số TT	Danh mục công việc	ĐV tính	KK	Công ngày	Định biên	Hệ số thời tiết	Định mức công nhóm						Thành tiền (đ/mảnh)					
							1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000	TL 1/200	TL 1/500	TL 1/1000	TL 1/2000	TL 1/5000	TL 1/10000
	THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH BẢNG PHƯƠNG PHÁP ĐO ĐẶC TRỰC TIẾP																	
1	NGOẠI NGHIỆP																	
	Chuẩn bị																	
1.1	(Nhóm 4KTV)	Mảnh	1-5	830.517	4	1,25	0,36	1,13	2,25	4,5	20,25	40,50	373.733	1.173.105	2.335.829	4.671.658	21.022.462	42.044.923
	(1KTV4+2KTV6+1KTV10)			164.200			0,22	0,69	1,38	2,75	12,38	24,75	36.124	113.298	226.596	451.550	2.032.796	4.063.950
1.2	Lưới đo vẽ	Mảnh																
	(Nhóm 5KTV)		1	1.007.720	5	1,25	1,96	2,6	3,12	3,73	11,21	22,42	2.468.914	3.275.090	3.930.108	4.698.495	14.120.677	28.241.353
	(2KTV4+2KTV6+1KTV10)		2	1.007.720	5	1,25	2,19	3,12	3,74	4,48	13,45	26,90	2.758.634	3.930.108	4.711.091	5.643.232	16.942.293	33.884.585
			3	1.007.720	5	1,25	2,41	3,74	4,49	5,38	16,14	32,28	3.035.757	4.711.091	5.655.829	6.776.917	20.330.751	40.661.502
			4	1.007.720	5	1,25	2,7	4,49	5,39	6,45	19,37	38,74	3.401.055	5.655.829	6.789.514	8.124.743	24.399.421	48.798.841
			5	1.007.720	5	1,25		5,38	6,46	7,75			0	6.776.917	8.137.339	9.762.288	0	0
1.3	Xác định ranh giới thửa đất	Mảnh																
			1	403.088	2	1,25	10,29	21,8	20	30	75	187,50	5.184.719	10.984.148	10.077.200	15.115.800	37.789.500	94.473.750
	(2KTV6)			164.200			10,29	21,8	20	30	75	187,5	1.689.618	3.579.560	3.284.000	4.926.000	12.315.000	30.787.500
			2	403.088	2	1,25	12,34	26,2	24	36	90	225,00	6.217.632	13.180.978	12.092.640	18.138.960	45.347.400	113.368.500
				164.200			12,34	26,2	24	36	90	225	2.026.228	4.295.472	3.940.800	5.911.200	14.778.000	36.945.000
			3	403.088	2	1,25	14,34	31,4	37,16	43,2	108	270,00	7.225.352	15.816.165	18.723.438	21.766.752	54.416.880	136.042.200
				164.200			14,34	31,4	37,16	43,2	108	270	2.354.628	5.154.238	6.101.672	7.093.440	17.733.600	44.334.000
			4	403.088	2	1,25	16,3	37,7	58,11	58,32	129,6	324,00	8.212.918	18.980.406	29.279.305	29.385.115	65.300.256	163.250.640
				164.200			16,3	37,7	58,11	58,32	129,6	324	2.676.460	6.185.414	9.541.662	9.576.144	21.280.320	53.200.800
			5	403.088	2	1,25		45,2	78,45	78,73			0	22.774.472	39.527.817	39.668.898	0	0
				164.200				45,2	78,45	78,73			-	7.421.840	12.881.490	12.927.466	-	-
1.4	Đo vẽ chi tiết																	
	(Nhóm 5 KTV)	Mảnh	1	1.007.720	5	1,25	6,62	8,61	13,72	23,75	69,98	139,95	8.338.883	10.845.587	17.282.398	29.916.688	88.150.307	176.288.018
	(2KTV4+2KTV6+1KTV10)			164.200			3,31	4,13	5,49	9,5	28	56	543.502	678.146	901.458	1.559.900	4.597.600	9.195.200
			2	1.007.720	5	1,25	7,95	10,3	16,46	27,99	83,97	167,94	10.014.218	13.012.185	20.733.839	35.257.604	105.772.811	211.545.621
				164.200			3,97	5,17	6,59	11,2	33,6	67,2	651.874	848.914	1.082.078	1.839.040	5.517.120	11.034.240
			3	1.007.720	5	1,25	9,54	12,4	19,76	33,08	100,76	201,53	12.017.061	15.619.660	24.890.684	41.669.222	126.922.334	253.857.265
				164.200			4,77	6,2	7,91	13,23	40,32	80,64	783.234	1.018.040	1.298.822	2.172.366	6.620.544	13.241.088
			4	1.007.720	5	1,25	11,45	18,9	25,29	43	120,92	241,83	14.422.993	23.782.192	31.856.549	54.164.950	152.316.878	304.621.160
				164.200			5,72	7,44	12,65	21,5	48,38	96,77	939.224	1.221.648	2.077.130	3.530.300	7.943.996	15.889.634
			5	1.007.720	5	1,25		17,9	30,35	55,9			0	22.484.753	38.230.378	70.414.435	0	0
				164.200				8,93	15,18	27,95			-	1.466.306	2.492.556	4.589.390	-	-
1.5	Đối soát kiểm tra																	

Số TT	Danh mục công việc	ĐV tính	KK	Công ngày	Định biên	Hệ số thời tiết	Định mức công nhóm						Thành tiền (đ/mảnh)					
							1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000	TL1/200	TL 1/500	TL 1/1000	TL 1/2000	TL 1/5000	TL 1/10000
	(1KTV6)	Mảnh	1	201.544	1	1,25	<u>1</u>	<u>2,52</u>	<u>6,37</u>	<u>9,73</u>	<u>23,9</u>	<u>59,74</u>	251.930	634.864	1.604.794	2451.279	6.021.127	15.050.298
				164.200			0,65	1,64	2,55	3,89	9,56	23,91	106.730	269.288	418.710	638.738	1.569.752	3.926.022
			2	201.544	1	1,25	<u>1,22</u>	<u>3,15</u>	<u>7,65</u>	<u>11,47</u>	<u>28,68</u>	<u>71,69</u>	307.355	793.580	1.927.265	2889.637	7.225.352	18.060.862
				164.200			0,79	2,05	3,06	4,59	11,48	28,69	129.718	336.610	502.452	753.678	1.885.016	4.710.898
			3	201.544	1	1,25	<u>1,5</u>	<u>4,28</u>	<u>9,18</u>	<u>13,55</u>	<u>34,41</u>	<u>86,03</u>	377.895	1.078.260	2.312.717	3.413.652	8.668.911	21.673.538
				164.200			0,98	2,78	3,67	5,42	13,77	34,43	160.916	456.476	602.614	889.964	2.261.034	5.653.406
			4	201.544	1	1,25	<u>1,9</u>	<u>5,8</u>	<u>13,85</u>	<u>20,77</u>	<u>41,29</u>	<u>103,23</u>	478.667	1.461.194	3.489.231	5.232.586	10.402.190	26.006.734
				164.200			1,18	3,77	9	13,5	16,52	41,31	193.756	619.034	1.477.800	2.216.700	2.712.584	6.783.102
			5	201.544	1	1,25	<u>7,32</u>	<u>16,62</u>	<u>33,24</u>				0	1.844.128	4.187.077	8.374.153	0	0
				164.200				4,76	10,8	21,6			-	781.592	1.773.360	3.546.720	-	-
1.6	Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ SDD																	
	(1KTV6)	Mảnh	1	201.544	1	1,25	<u>4,58</u>	<u>7,79</u>	<u>9,46</u>	<u>14,19</u>	<u>41,83</u>	<u>83,65</u>	1.153.839	1.962.535	2.383.258	3.574.887	10.538.232	21.073.945
				164.200			4,58	7,79	9,46	14,19	41,83	83,65	752.036	1.279.118	1.553.332	2.329.998	6.868.486	13.735.330
			2	201.544	1	1,25	<u>5,5</u>	<u>9,35</u>	<u>11,15</u>	<u>16,73</u>	<u>50,19</u>	<u>100,38</u>	1.385.615	2.355.546	2.809.020	4.214.789	12.644.367	25.288.733
				164.200			5,5	9,35	11,15	16,73	50,19	100,38	903.100	1.535.270	1.830.830	2.747.066	8.241.198	16.482.396
			3	201.544	1	1,25	<u>6,6</u>	<u>11,2</u>	<u>13,38</u>	<u>23,72</u>	<u>60,23</u>	<u>120,46</u>	1.662.738	2.826.655	3.370.823	5.975.780	15.173.744	30.347.488
				164.200			6,6	11,2	13,38	23,72	60,23	120,46	1.083.720	1.842.324	2.196.996	3.894.824	9.889.766	19.779.532
			4	201.544	1	1,25	<u>7,92</u>	<u>13,5</u>	<u>20,2</u>	<u>30,3</u>	<u>72,27</u>	<u>144,55</u>	1.995.286	3.393.497	5.088.986	7.633.479	18.206.981	36.416.482
				164.200			7,92	13,5	20,2	30,3	72,27	144,55	1.300.464	2.211.774	3.316.840	4.975.260	11.866.734	23.735.110
			5	201.544	1	1,25	<u>16,2</u>	<u>24,24</u>	<u>39,14</u>				0	4.071.189	6.106.783	9.860.540	0	0
				164.200				16,2	24,24	39,14			-	2.653.472	3.980.208	6.426.788	-	-
1.7	Phục vụ KTNT																	
	(Nhóm 5 KTV)		1-5	1.007.720	5	1,25	<u>1,62</u>	<u>4,23</u>	<u>4,84</u>	<u>5,94</u>	<u>28,67</u>	<u>57,34</u>	2.040.633	5.328.320	6.096.706	7.482.321	36.114.166	72.228.331
	(2KTV4+2KTV6+1KTV10)																	
	Cộng (ngoại nghiệp)	Ha	1			1,25							19.812.651	5.472.584	1.748.412	679.111	237.507	124.834
													3.128.010	947.106	255.364	99.062	30.426	17.141
		Ha	2			1,25							23.097.819	6.363.811	2.028.256	782.982	272.299	143.450
													3.747.044	1.140.730	303.310	117.025	36.060	20.343
		Ha	3			1,25							26.733.169	7.448.521	2.535.441	917.563	314.055	165.793
													4.418.622	1.373.500	417.068	145.021	42.820	24.187
		Ha	4			1,25							30.925.284	9.563.927	3.397.445	1.166.949	364.180	192.602
													5.146.028	1.656.187	665.601	207.500	50.929	28.798
		Ha	5			1,25								10.312.461	4.184.877	1.502.343		
														1.989.841	854.168	279.419		

NHÂN CÔNG BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH NỘI NGHIỆP

Định mức 50/2013/TT-BTNMT ngày 27/12/2013 (mức lương tối thiểu 1.210.000đ)

Số TT	Danh mục công việc	ĐV tính	KK	Lương ngày	Định biên	Hệ số thời tiết	Định mức công nhóm						Thành tiền (đ/mảnh)					
							1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000	TL 1/200	TL 1/500	TL 1/1000	TL 1/2000	TL 1/5000	TL 1/10000
2	NỘI NGHIỆP																	
2.1	Lập bản đồ gốc	Mảnh																
	(2KTV6)		1	356.922	2		2,04	4,59	7,96	18,05	22,25	28,92	728.121	1.638.272	2.841.099	6.442.442	7.941.515	10.322.184
			2	356.922	2		2,47	5,61	9,95	21,66	30,04	39,05	881.597	2.002.332	3.551.374	7.730.931	10.721.937	13.937.804
			3	356.922	2		2,86	6,63	12,44	26,00	40,55	52,72	1.020.797	2.366.393	4.440.110	9.279.972	14.473.187	18.816.928
			4	356.922	2		3,54	7,99	15,55	20,83	54,74	71,16	1.263.504	2.851.807	5.550.137	7.434.685	19.537.910	25.398.570
			5	356.922	2			9,61	19,44	26,05			0	3.430.020	6.938.564	9.297.818	0	0
2.1	Nhập thông tin thửa đất	Mảnh	1-5	178.461	1		1,96	8,99	14,00	18,20	30,94	21,56	349.784	1.604.364	2.498.454	3.247.990	5.521.583	3.847.619
	(1KTV6)																	
2.3	Lập sổ mục kê tạm	Mảnh	1-5	178.461	1		0,10	0,35	1,65	2,22	2,00	1,80	17.846	62.461	294.461	396.183	356.922	321.230
	(1KTV6)																	
2.4	Biên tập và in BĐDC theo đơn vị hành chính (1KTV6)	Mảnh	1-5	178.461	1		0,51	0,60	0,68	0,77	0,85	1,00	91.015	107.077	121.353	137.415	151.692	178.461
2.5	Lập kết quả đo đạc DC thửa đất (1KTV6)	Mảnh	1-5	178.461	1		1,72	7,54	15,00	22,00	46,15	29,70	306.953	1.345.596	2.676.915	3.926.142	8.235.975	5.300.292
2.6	Phục vụ nghiệm thu	Mảnh	1-5	356.922	2		0,53	1,63	2,94	4,94	8,31	12,46	189.169	581.783	1.049.351	1.763.195	2.966.022	4.447.248
	(2KTV6)																	
2.7	Xác nhận hồ sơ các cấp	Mảnh	1-5	178.461	1		0,40	0,60	0,80	1,10	1,70	2,00	71.384	107.077	142.769	196.307	303.384	356.922
	(1KTV6)																	
2.8	Giao nộp thành quả	Mảnh	1-5	356.922	2		0,10	0,63	0,85	1,27	1,70	2,00	35.692	224.861	303.384	453.291	606.767	713.844
	(2KTV6)																	
	Cộng nội nghiệp	Ha	1				7,360	3,989	1,755	0,686	0,127	0,028	1.789.964	907.438	397.111	165.630	28.982	7.080
		Ha	2				7,790	4,152	1,835	0,722	0,135	0,030	1.943.440	965.688	425.522	178.515	32.071	8.084
		Ha	3				8,180	4,315	1,934	0,765	0,147	0,034	2.082.640	1.023.938	461.072	194.005	36.239	9.440
		Ha	4				8,860	4,533	2,059	0,713	0,163	0,039	2.325.347	1.101.604	505.473	175.552	41.867	11.268
		Ha	5				5,320	4,792	2,214	0,766	0,102	0,020		1.194.118	561.010	194.183		

CHI PHÍ NHÂN CÔNG

ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BIẾN ĐỘNG BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

[illegible]

1.2	Lưới đo vẽ	thửa																
1.2.1	Số lượng thửa biến động từ 15% trở xuống				1													
	(2KTV4+2KTV6+1KTV10)		1	1,25		1.007.720	1,93	1,32	0,36	0,31	0,81	1,62	24.311	16.627	4.535	3.905	10.203	20.406
	(Công nhóm/100 thửa có		2	1,25		1.007.720	2,42	1,65	0,45	0,42	0,93	1,86	30.484	20.784	5.668	5.291	11.715	23.429
	biến động cân chỉnh lý)		3	1,25		1.007.720	3,22	2,20	0,60	0,52	1,24	2,48	40.561	27.712	7.558	6.550	15.620	31.239
			4	1,25		1.007.720	3,86	2,97	0,81	0,65	1,36	2,72	48.622	37.412	10.203	8.188	17.131	34.262
			5	1,25		1.007.720		3,74	1,04	0,91			0	47.111	13.100	11.463	0	0
1.2.2	Số lượng thửa biến động từ 15% - 25%				0,9													
			1										21.880	14.965	4.081	3.514	9.183	18.366
			2										27.435	18.706	5.102	4.761	10.543	21.087
			3										36.505	24.941	6.802	5.895	14.058	28.115
			4										43.760	33.670	9.183	7.369	15.418	30.836
			5										0	42.400	11.790	10.317	0	0
1.2.3	Số lượng thửa biến động từ trên 25%-40 %				0,8													
	(hoặc trên 40% nhưng các		1										19.449	13.302	3.628	3.124	8.163	16.325
	thửa biến động không tập		2										24.387	16.627	4.535	4.232	9.372	18.744
	trung)		3										32.449	22.170	6.046	5.240	12.496	24.991
			4										38.898	29.929	8.163	6.550	13.705	27.410
			5										0	37.689	10.480	9.170	0	0
1.2.4	Số lượng thửa biến động trên 40 % (đo vẽ mới các thửa đất cân chỉnh lý)																	
1.3	Đo vẽ chi tiết	thửa																
1.3.1	Số lượng thửa biến động từ 15% trở xuống				1													
	(2KTV4+2KTV6+1KTV10)																	
	(Công nhóm/100 thửa có																	
	biến động cân chỉnh lý)																	
	LĐ Kỹ thuật		1	1,25		1.007.720	<u>23,90</u>	<u>16,68</u>	<u>6,09</u>	<u>8,53</u>	<u>11,95</u>	<u>23,9</u>	301.056	210.110	76.713	107.448	150.528	301.056
	LĐ Phổ thông					164.200	<i>16,71</i>	<i>11,66</i>	<i>4,25</i>	<i>5,96</i>	<i>8,36</i>	<i>16,72</i>	27.438	19.146	6.979	9.786	13.727	27.454
	LĐ Kỹ thuật		2	1,25		1.007.720	<u>28,68</u>	<u>20,02</u>	<u>7,31</u>	<u>10,24</u>	<u>14,34</u>	<u>28,68</u>	361.268	252.182	92.080	128.988	180.634	361.268
	LĐ Phổ thông					164.200	<i>20,06</i>	<i>14</i>	<i>5,11</i>	<i>7,16</i>	<i>10,03</i>	<i>20,05</i>	32.939	22.988	8.391	11.757	16.469	32.922

	LĐ Kỹ thuật		3	1,25		1.007.720	<u>34,42</u>	<u>24,02</u>	<u>8,76</u>	<u>12,28</u>	<u>17,21</u>	<u>34,41</u>	433.572	302.568	110.345	154.685	216.786	433.446
	LĐ Phổ thông					164.200	<u>24,07</u>	<u>16,8</u>	<u>6,12</u>	<u>8,59</u>	<u>12,03</u>	<u>24,06</u>	39.523	27.586	10.049	14.105	19.753	39.507
	LĐ Kỹ thuật		4	1,25		1.007.720	<u>41,30</u>	<u>28,82</u>	<u>10,52</u>	<u>14,74</u>	<u>20,65</u>	<u>41,3</u>	520.235	363.031	132.515	185.672	260.118	520.235
	LĐ Phổ thông					164.200	<u>28,88</u>	<u>20,15</u>	<u>7,35</u>	<u>10,31</u>	<u>14,44</u>	<u>28,88</u>	47.421	33.086	12.069	16.929	23.710	47.421
	LĐ Kỹ thuật		5	1,25		1.007.720		<u>34,59</u>	<u>12,62</u>	<u>17,69</u>	-	-	0	435.713	158.968	222.832	0	0
	LĐ Phổ thông					164.200		<u>24,19</u>	<u>8,82</u>	<u>12,37</u>			0	39.720	14.482	20.312	0	0
1.3.2	Số lượng thừa biến động từ 15% - 25%				0,9													
	LĐ Kỹ thuật		1										270.951	189.099	69.041	96.703	135.475	270.951
	LĐ Phổ thông												24.694	17.231	6.281	8.808	12.354	24.709
	LĐ Kỹ thuật		2										325.141	226.964	82.872	116.089	162.570	325.141
	LĐ Phổ thông												29.645	20.689	7.552	10.581	14.822	29.630
	LĐ Kỹ thuật		3										390.214	272.311	99.311	139.217	195.107	390.101
	LĐ Phổ thông												35.571	24.827	9.044	12.694	17.778	35.556
	LĐ Kỹ thuật		4										468.212	326.728	119.264	167.105	234.106	468.212
	LĐ Phổ thông												42.679	29.778	10.862	15.236	21.339	42.679
	LĐ Kỹ thuật		5											392.142	143.071	200.549		
	LĐ Phổ thông													35.748	13.034	18.280		
1.3.3	Số lượng thừa biến động từ trên 25%-40 %				0,80													
	(hoặc trên 40% nhưng các																	
	thừa biến động không tập																	
	trung)																	
	LĐ Kỹ thuật		1										240.845	168.088	61.370	85.959	120.423	240.845
	LĐ Phổ thông												21.950	15.317	5.583	7.829	10.982	21.963
	LĐ Kỹ thuật		2										289.014	201.746	73.664	103.191	144.507	289.014
	LĐ Phổ thông												26.351	18.390	6.712	9.405	13.175	26.338
	LĐ Kỹ thuật		3										346.857	242.054	88.276	123.748	173.429	346.756
	LĐ Phổ thông												31.618	22.068	8.039	11.284	15.803	31.605
	LĐ Kỹ thuật		4										416.188	290.425	106.012	148.538	208.094	416.188
	LĐ Phổ thông												37.937	26.469	9.655	13.543	18.968	37.937
	LĐ Kỹ thuật		5											348.570	127.174	178.266		

	LĐ Phổ thông														31.776	11.586	16.249		
1.3.4	Số lượng thừa biến động trên 40 % (do về mới các thửa đất cần chỉnh lý)																		
2	Nội nghiệp																		
2.1	Số hóa BĐ ĐC: Áp dụng theo định mức quy định tại mục III, chương I, phần II																		
*	Số lượng thừa biến động từ 15% trở xuống																		
2.2	Lập bản vẽ BĐ ĐC				1														
2.2.1	Lập bản vẽ BĐ ĐC	thửa																	
	(1KTV6+1KTV10)		1			405.604	5,12	1,63	0,55	0,67	1,4	2,2	20.767	6.611	2.231	2.718	5.678	8.923	
			2			405.604	6,14	2,03	0,69	0,89	1,62	2,42	24.904	8.234	2.799	3.610	6.571	9.816	
			3			405.604	7,16	2,17	0,92	1,11	2,16	2,96	29.041	8.802	3.732	4.502	8.761	12.006	
			4			405.604	8,2	3,66	1,24	1,39	2,38	3,18	33.260	14.845	5.029	5.638	9.653	12.898	
			5			405.604		4,61	1,61	1,94				18.698	6.530	7.869			
2.2.2	Chuyển nội dung chỉnh lý lên BĐ ĐC gốc (1KTV6)	thửa	1-5			178.461	3	3	3	3	3	3	5.354	5.354	5.354	5.354	5.354	5.354	
2.3	Bổ sung số mục kê (1KTV6)	thửa	1-5			178.461	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	4.640	4.640	4.640	4.640	4.640	4.640	
2.4	Biên tập bản đồ và in (1KTV6)	mảnh	1-5			178.461	0,51	0,6	0,68	0,77	0,85	1	910	1.071	1.214	1.374	1.517	1.785	
2.5	Xác nhận hồ sơ các cấp (1KTV6)	mảnh	1-5			178.461	0,4	0,6	0,8	1,1	1,7	2	714	1.071	1.428	1.963	3.034	3.569	
2.6	Giao nộp sản phẩm (2KTV6)	mảnh	1-5			356.922	0,1	0,63	0,85	1,27	1,7	2	357	2.249	3.034	4.533	6.068	7.138	
	Số lượng thừa biến động từ 15% - 25%				0,9														
2.2	Lập bản vẽ BĐ ĐC																		
2.2.1	Lập bản vẽ BĐ ĐC																		
	(1KTV6+1KTV10)	thửa	1										18.690	5.950	2.008	2.446	5.111	8.031	
			2										22.414	7.410	2.519	3.249	5.914	8.834	
			3										26.137	7.921	3.358	4.052	7.885	10.805	
			4										29.934	13.361	4.527	5.074	8.688	11.608	
			5										0	16.829	5.877	7.082	0	0	

NHÂN CÔNG SỐ HÓA BẢN ĐỒ

Số TT	Danh mục công việc	ĐV tính	Mức KK	Lương ngày	Định biên	HS thời thời tiết	Định mức (công nhóm=công đơn)				Thành tiền (đồng)			
							1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/500	1/1000	1/2000	1/5000
I	Số hoá bản đồ địa chính				1KTV6									
1.1	Quét tài liệu	Mảnh	1-5	178.461	1	1	0,40	0,40	0,40	0,40	71.384	71.384	71.384	71.384
	(1KTV6)													
1.2	Số hoá nội dung bản đồ	Mảnh	1	178.461	1	1	3,51	6,65	12,70	23,23	626.398	1.186.766	2.266.455	4.145.649
	(1KTV6)	Mảnh	2	178.461	1	1	4,03	7,65	14,61	26,71	719.198	1.365.227	2.607.315	4.766.693
		Mảnh	3	178.461	1	1	4,64	8,80	16,80	30,72	828.059	1.570.457	2.998.145	5.482.322
		Mảnh	4	178.461	1	1	5,34	10,12	19,32	35,33	952.982	1.806.025	3.447.867	6.305.027
		Mảnh	5	178.461	1	1	6,14	11,64	22,22		1.095.751	2.077.286	3.965.403	-
1.3	Biên tập nội dung BĐ và in	Mảnh	1-5	178.461	1	1	0,51	0,60	0,68	0,77	91.015	107.077	121.353	137.415
	(1KTV6)													
1.4	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	Mảnh	1-5	178.461	1	1	1,00	1,00	1,00	1,50	178.461	178.461	178.461	267.692
	(1KTV6)													
1.5	Giao nộp sản phẩm (1KTV6)	Mảnh	1-5	178.461	1	1	0,63	0,85	1,27	1,70	112.430	151.692	226.645	303.384
	* Số hóa BĐ (1mảnh)													
	Khó khăn 1	Mảnh	1				6,05	9,50	16,05	27,60	1.079.689	1.695.380	2.864.299	4.925.524
	Khó khăn 2	Mảnh	2				6,57	10,50	17,96	31,08	1.172.489	1.873.841	3.205.160	5.546.568
	Khó khăn 3	Mảnh	3				7,18	11,65	20,15	35,09	1.281.350	2.079.071	3.595.989	6.262.196
	Khó khăn 4	Mảnh	4				7,88	12,97	22,67	39,70	1.406.273	2.314.639	4.045.711	7.084.902
	Khó khăn 5	Mảnh	5				8,68	14,49	25,57	4,37	1.549.041	2.585.900	4.563.248	779.875

CHI PHÍ NHÂN CÔNG**TRÍCH ĐO THỪA ĐẤT, CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH LỤC BDDC, BẢN TRÍCH LỤC TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH,
ĐO ĐẠC BỔ SUNG TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT VÀ TRÍCH LẬP BẢN ĐỒ**

Định mức 50/2013/TT-BTNMT ngày 27/12/2013 (mức lương tối thiểu 1.210.000đ)

ĐVT: đồng

Số TT	Danh mục công việc	ĐV tính	Lương ngày	Định biên	Hệ số thời tiết	TRÍCH ĐO		Đo đạc bổ sung tài sản gắn liền với đất không đồng thời trích đo		Chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất		Chỉnh lý đo yếu tố qui hoạch		Hệ số nhân công
						ĐM	T-tiền	ĐM (=0.7 Trích đo)	T-tiền	ĐM (=0.5 Trích đo)	T-tiền	ĐM (=0.3 Trích đo)	T-tiền	
1	Đất ngoài khu vực đô thị					IKTV4+2KTV6								
	<u>Ngoại nghiệp</u>													
	DT thừa đất < 100m ²	Thừa	580.291	3	1,25	1,28	928.466	0,896	649.926	0,640	464.233	0,384	278.540	1,00
	100 ≤ DT thừa đất < 300m ²	Thừa	580.291	3	1,25	1,52	1.102.553	1,064	771.787	0,760	551.276	0,456	330.766	1,19
	300 ≤ DT thừa đất < 500m ²	Thừa	580.291	3	1,25	1,62	1.175.089	1,134	822.562	0,810	587.545	0,486	352.527	1,27
	500 ≤ DT thừa đất < 1000m ²	Thừa	580.291	3	1,25	1,97	1.428.967	1,379	1.000.277	0,985	714.483	0,591	428.690	1,54
	1000 ≤ DT thừa đất < 3000m ²	Thừa	580.291	3	1,25	2,70	1.958.482	1,890	1.370.937	1,350	979.241	0,810	587.545	2,11
	3000 ≤ DT thừa đất < 10000m ²	Thừa	580.291	3	1,25	4,16	3.017.513	2,912	2.112.259	2,080	1.508.757	1,248	905.254	3,25
	<u>Nội nghiệp</u>													
	DT thừa đất < 100m ²	Thừa	511.042	3	1	0,32	163.533	0,224	114.473	0,160	81.767	0,096	49.060	1,00
	100 ≤ DT thừa đất < 300m ²	Thừa	511.042	3	1	0,38	194.196	0,266	135.937	0,190	97.098	0,114	58.259	1,19
	300 ≤ DT thừa đất < 500m ²	Thừa	511.042	3	1	0,40	204.417	0,280	143.092	0,200	102.208	0,120	61.325	1,25
	500 ≤ DT thừa đất < 1000m ²	Thừa	511.042	3	1	0,49	250.411	0,343	175.287	0,245	125.205	0,147	75.123	1,53
	1000 ≤ DT thừa đất < 3000m ²	Thừa	511.042	3	1	0,67	342.398	0,469	239.679	0,335	171.199	0,201	102.719	2,09
	3000 ≤ DT thừa đất < 10000m ²	Thừa	511.042	3	1	1,04	531.484	0,728	372.039	0,520	265.742	0,312	159.445	3,25
2	Đất đô thị					IKTV4+2KTV6								
	<u>Ngoại nghiệp</u>													
	DT thừa đất < 100m ²	Thừa	580.291	3	1,25	1,92	1.392.698	1,344	974.889	0,960	696.349	0,576	417.810	1
	100 ≤ DT thừa đất < 300m ²	Thừa	580.291	3	1,25	2,28	1.653.829	1,596	1.157.681	1,140	826.915	0,684	496.149	1,1875
	300 ≤ DT thừa đất < 500m ²	Thừa	580.291	3	1,25	2,42	1.755.380	1,694	1.228.766	1,210	877.690	0,726	526.614	1,2604
	500 ≤ DT thừa đất < 1000m ²	Thừa	580.291	3	1,25	2,96	2.147.077	2,072	1.502.954	1,480	1.073.538	0,888	644.123	1,5417
	1000 ≤ DT thừa đất < 3000m ²	Thừa	580.291	3	1,25	4,06	2.944.977	2,842	2.061.484	2,030	1.472.488	1,218	883.493	2,1146
	3000 ≤ DT thừa đất < 10000m ²	Thừa	580.291	3	1,25	6,24	4.526.270	4,368	3.168.389	3,120	2.263.135	1,872	1.357.881	3,25

Số TT	Danh mục công việc	ĐV tính	Lương ngày	Định biên	Hệ số thời tiết	TRÍCH ĐO		Đo đạc bổ sung tài sản gắn liền với đất không đồng thời trích đo		Chính lý bản trích đo địa chính hoặc chính lý riêng từng thửa đất		Chính lý đo yếu tố qui hoạch		Hệ số nhân công
						ĐM	T-tiền	ĐM (≐0.7 Trích đo)	T-tiền	ĐM (≐0.5 Trích đo)	T-tiền	ĐM (≐0.3 Trích đo)	T-tiền	
	<u>Nội nghiệp</u>													
	DT thừa đất < 100m ²	Thửa	511.042	3	1	0,48	245.300	0,336	171.710	0,240	122.650	0,144	73.590	1
	100 ≤ DT thừa đất < 300m ²	Thửa	511.042	3	1	0,57	291.294	0,399	203.906	0,285	145.647	0,171	87.388	1,1875
	300 ≤ DT thừa đất < 500m ²	Thửa	511.042	3	1	0,60	306.625	0,420	214.638	0,300	153.313	0,180	91.988	1,25
	500 ≤ DT thừa đất < 1000m ²	Thửa	511.042	3	1	0,74	378.171	0,518	264.720	0,370	189.086	0,222	113.451	1,5417
	1000 ≤ DT thừa đất < 3000m ²	Thửa	511.042	3	1	1,02	521.263	0,714	364.884	0,510	260.631	0,306	156.379	2,125
	3000 ≤ DT thừa đất < 10000m ²	Thửa	511.042	3	1	1,56	797.226	1,092	558.058	0,780	398.613	0,468	239.168	3,25
	<u>TỔNG HỢP</u>													
I	<u>Đất ngoài khu vực đô thị</u>													
	DT thừa đất < 100m ²	Thửa					1.091.999		764.399		546.000		327.600	
	100 ≤ DT thừa đất < 300m ²	Thửa					1.296.749		907.724		648.374		389.025	
	300 ≤ DT thừa đất < 500m ²	Thửa					1.379.506		965.654		689.753		413.852	
	500 ≤ DT thừa đất < 1000m ²	Thửa					1.679.378		1.175.564		839.688		503.813	
	1000 ≤ DT thừa đất < 3000m ²	Thửa					2.300.880		1.610.616		1.150.440		690.264	
	3000 ≤ DT thừa đất < 10000m ²	Thửa					3.548.997		2.484.298		1.774.499		1.064.699	
II	<u>Đất đô thị</u>													
	DT thừa đất < 100m ²	Thửa					1.637.998		1.146.599		818.999		491.400	
	100 ≤ DT thừa đất < 300m ²	Thửa					1.945.123		1.361.587		972.562		583.537	
	300 ≤ DT thừa đất < 500m ²	Thửa					2.062.005		1.443.404		1.031.003		618.602	
	500 ≤ DT thừa đất < 1000m ²	Thửa					2.525.248		1.767.674		1.262.624		757.574	
	1000 ≤ DT thừa đất < 3000m ²	Thửa					3.466.240		2.426.368		1.733.119		1.039.872	
	3000 ≤ DT thừa đất < 10000m ²	Thửa					5.323.496		3.726.447		2.661.748		1.597.049	

CHI PHÍ NHÂN CÔNG
ĐO ĐẠC, LẬP BẢN ĐỒ HTVT PHỤC VỤ ĐỀN BÙ

Định mức 50/2013/TT-BTNMT ngày 27/12/2013 (mức lương tối thiểu 1.210.000đ)

Số TT	Danh mục công việc	ĐV tính	Lương ngày	Định biên	Hệ số thời tiết	Định mức			Thành tiền (đồng)
						Hệ số đo đền bù	Định mức	Định mức đo đền bù	
1	Trích đo thửa đất								
1.1	<u>Ngoài khu vực đô thị</u>			1KTV4+2KTV6					
	Ngoại nghiệp								
	DT thửa đất < 100m ²	Thửa	580.291	3	1,25	1,15	1,28	1,47	1.067.735
	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²	Thửa	580.291	3	1,25	1,15	1,52	1,75	1.267.936
	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²	Thửa	580.291	3	1,25	1,15	1,62	1,86	1.351.353
	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²	Thửa	580.291	3	1,25	1,15	1,97	2,27	1.643.312
	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²	Thửa	580.291	3	1,25	1,15	2,70	3,11	2.252.254
	3000 ≤ DT thửa đất < 10000m ²	Thửa	580.291	3	1,25	1,15	4,16	4,78	3.470.140
	Nội nghiệp								
	DT thửa đất < 100m ²	Thửa	511.042	3	1	1,1	0,32	0,35	179.887
	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²	Thửa	511.042	3	1	1,1	0,38	0,42	213.616
	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²	Thửa	511.042	3	1	1,1	0,40	0,44	224.858
	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²	Thửa	511.042	3	1	1,1	0,49	0,54	275.452
	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²	Thửa	511.042	3	1	1,1	0,67	0,74	376.638
	3000 ≤ DT thửa đất < 10000m ²	Thửa	511.042	3	1	1,1	1,04	1,14	584.632
1.2	<u>Đất đô thị</u>			1KTV4+2KTV6					
	Ngoại nghiệp:								
	DT thửa đất < 100m ²	Thửa	580.291	3	1,25	1,15	1,92	2,21	1.601.603
	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²	Thửa	580.291	3	1,25	1,15	2,28	2,62	1.901.904
	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²	Thửa	580.291	3	1,25	1,15	2,42	2,78	2.018.687
	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²	Thửa	580.291	3	1,25	1,15	2,96	3,40	2.469.138
	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²	Thửa	580.291	3	1,25	1,15	4,06	4,67	3.386.723
	3000 ≤ DT thửa đất < 10000m ²	Thửa	580.291	3	1,25	1,15	6,24	7,18	5.205.210
	Nội nghiệp:								
	DT thửa đất < 100m ²	Thửa	511.042	3	1	1,1	0,48	0,53	269.830
	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²	Thửa	511.042	3	1	1,1	0,57	0,63	320.423
	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²	Thửa	511.042	3	1	1,1	0,60	0,66	337.288
	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²	Thửa	511.042	3	1	1,1	0,74	0,81	415.988
	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²	Thửa	511.042	3	1	1,1	1,02	1,12	573.389
	3000 ≤ DT thửa đất < 10000m ²	Thửa	511.042	3	1	1,1	1,56	1,72	876.948
2	Số hoá bản đồ địa chính (tính cho 01 mảnh bản đồ vị trí giấy kích thước 0,1 x 0,1 dm)								
2.1	Quét tài liệu	Mảnh	178.461	1	1	1	0,40	0,02	2.855
2.2	Số hoá nội dung bản đồ								
	• Mức khó khăn 3	Mảnh	178.461	1	1	1	16,80	0,67	119.926
	• Mức khó khăn 4	Mảnh	178.461	1	1	1	19,32	0,77	137.915

Phụ lục 5

Số TT	Danh mục công việc	ĐV tính	Lương ngày	Định biên	Hệ số thời tiết	Định mức			Thành tiền (đồng)
						Hệ số đo đền bù	Định mức	Định mức đo đền bù	
2.3	Biên tập nội dung BD và in	Mảnh	178,461	1	1	1	0,68	0,03	4.854,1
2.4	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	Mảnh	178,461	1	1	1	1,00	0,04	7.138
TỔNG CỘNG NHÂN CÔNG TRÍCH ĐO PHỤC VỤ ĐỀN BÙ									
1.1	<u>Ngoài khu vực đô thị</u>								
	<u>Ngoại nghiệp</u>								
	DT thừa đất < 100m ²	Thừa							1.067.735
	100 ≤ DT thừa đất < 300m ²	Thừa							1.267.936
	300 ≤ DT thừa đất < 500m ²	Thừa							1.351.353
	500 ≤ DT thừa đất < 1000m ²	Thừa							1.643.312
	1000 ≤ DT thừa đất < 3000m ²	Thừa							2.252.254
	3000 ≤ DT thừa đất < 10000m ²	Thừa							3.470.140
	<u>Nội nghiệp</u>								
	DT thừa đất < 100m ²	Thừa							314.661
	100 ≤ DT thừa đất < 300m ²	Thừa							348.389
	300 ≤ DT thừa đất < 500m ²	Thừa							359.632
	500 ≤ DT thừa đất < 1000m ²	Thừa							410.225
	1000 ≤ DT thừa đất < 3000m ²	Thừa							511.412
	3000 ≤ DT thừa đất < 10000m ²	Thừa							719.406
	Công ngoài khu vực đô thị (ngoại nghiệp + nội nghiệp)								
	DT thừa đất < 100m ²	Thừa							1.382.396
	100 ≤ DT thừa đất < 300m ²	Thừa							1.616.325
	300 ≤ DT thừa đất < 500m ²	Thừa							1.710.985
	500 ≤ DT thừa đất < 1000m ²	Thừa							2.053.537
	1000 ≤ DT thừa đất < 3000m ²	Thừa							2.763.666
	3000 ≤ DT thừa đất < 10000m ²	Thừa							4.189.546
	<u>Đất đô thị</u>								
	<u>Ngoại nghiệp:</u>								
	DT thừa đất < 100m ²	Thừa							1.601.603
	100 ≤ DT thừa đất < 300m ²	Thừa							1.901.904
	300 ≤ DT thừa đất < 500m ²	Thừa							2.018.687
	500 ≤ DT thừa đất < 1000m ²	Thừa							2.469.138
	1000 ≤ DT thừa đất < 3000m ²	Thừa							3.386.723
	3000 ≤ DT thừa đất < 10000m ²	Thừa							5.205.210
	<u>Nội nghiệp:</u>								
	DT thừa đất < 100m ²	Thừa							422.593
	100 ≤ DT thừa đất < 300m ²	Thừa							473.186
	300 ≤ DT thừa đất < 500m ²	Thừa							490.050
	500 ≤ DT thừa đất < 1000m ²	Thừa							568.751
	1000 ≤ DT thừa đất < 3000m ²	Thừa							726.152

CHI PHÍ NHÂN CÔNG
TRÍCH ĐO THỬA ĐẤT CÁC CÔNG TRÌNH TUYẾN

Định mức 50/2013/TT-BTNMT ngày 27/12/2013 (mức lương tối thiểu 1.210.000đ)

Định mức 30/2015/Đ-UBND (Ngày 27/12/2015 (Mức lương tối thiểu 1.210.000đ)

Số TT	Danh mục công việc	ĐV tính	Lương ngày	Định biên	Hệ số thời tiết	HS công trình giao thông	TRÍCH ĐO	
							ĐM	T-tiền
1	Đất ngoài khu vực đô thị			1KTV4+2KTV6				
	<u>Ngoại nghiệp</u>							
	DT thừa đất < 100m ²	Thửa	580.291	3	1,25	1,15	1,28	1.067.735
	100 ≤ DT thừa đất < 300m ²	Thửa	580.291	3	1,25	1,15	1,52	1.267.936
	300 ≤ DT thừa đất < 500m ²	Thửa	580.291	3	1,25	1,15	1,62	1.351.353
	500 ≤ DT thừa đất < 1000m ²	Thửa	580.291	3	1,25	1,15	1,97	1.643.312
	1000 ≤ DT thừa đất < 3000m ²	Thửa	580.291	3	1,25	1,15	2,70	2.252.254
	3000 ≤ DT thừa đất < 10000m ²	Thửa	580.291	3	1,25	1,15	4,16	3.470.140
	<u>Nội nghiệp</u>							
	DT thừa đất < 100m ²	Thửa	511.042	3	1	1,1	0,32	179.887
	100 ≤ DT thừa đất < 300m ²	Thửa	511.042	3	1	1,1	0,38	213.616
	300 ≤ DT thừa đất < 500m ²	Thửa	511.042	3	1	1,1	0,40	224.858
	500 ≤ DT thừa đất < 1000m ²	Thửa	511.042	3	1	1,1	0,49	275.452
	1000 ≤ DT thừa đất < 3000m ²	Thửa	511.042	3	1	1,1	0,67	376.638
	3000 ≤ DT thừa đất < 10000m ²	Thửa	511.042	3	1	1,1	1,04	584.632
	Tổng hợp (nội nghiệp + ngoại nghiệp)							
	DT thừa đất < 100m ²	Thửa						1.247.622
	100 ≤ DT thừa đất < 300m ²	Thửa						1.481.552
	300 ≤ DT thừa đất < 500m ²	Thửa						1.576.211
	500 ≤ DT thừa đất < 1000m ²	Thửa						1.918.764
	1000 ≤ DT thừa đất < 3000m ²	Thửa						2.628.892
	3000 ≤ DT thừa đất < 10000m ²	Thửa						4.054.772
2	Đất đô thị			1KTV4+2KTV6				
	<u>Ngoại nghiệp</u>							
	DT thừa đất < 100m ²	Thửa	580.291	3	1,25	1,15	1,92	1.601.603
	100 ≤ DT thừa đất < 300m ²	Thửa	580.291	3	1,25	1,15	2,28	1.901.904
	300 ≤ DT thừa đất < 500m ²	Thửa	580.291	3	1,25	1,15	2,42	2.018.687
	500 ≤ DT thừa đất < 1000m ²	Thửa	580.291	3	1,25	1,15	2,96	2.469.138
	1000 ≤ DT thừa đất < 3000m ²	Thửa	580.291	3	1,25	1,15	4,06	3.386.723
	3000 ≤ DT thừa đất < 10000m ²	Thửa	580.291	3	1,25	1,15	6,24	5.205.210
	<u>Nội nghiệp</u>							
	DT thừa đất < 100m ²	Thửa	511.042	3	1	1,1	0,48	269.830
	100 ≤ DT thừa đất < 300m ²	Thửa	511.042	3	1	1,1	0,57	320.423
	300 ≤ DT thừa đất < 500m ²	Thửa	511.042	3	1	1,1	0,60	337.288
	500 ≤ DT thừa đất < 1000m ²	Thửa	511.042	3	1	1,1	0,74	415.988
	1000 ≤ DT thừa đất < 3000m ²	Thửa	511.042	3	1	1,1	1,02	573.389
	3000 ≤ DT thừa đất < 10000m ²	Thửa	511.042	3	1	1,1	1,56	876.948
	Tổng hợp (nội nghiệp + ngoại nghiệp)							

Phụ lục 5

	DT thừa đất < 100m ²	Thừa						1.871.433
	100 ≤ DT thừa đất < 300m ²	Thừa						2.222.327
	300 ≤ DT thừa đất < 500m ²	Thừa						2.355.975
	500 ≤ DT thừa đất < 1000m ²	Thừa						2.885.126
	1000 ≤ DT thừa đất < 3000m ²	Thừa						3.960.112
	3000 ≤ DT thừa đất < 10000m ²	Thừa						6.082.158

CHI PHÍ NHÂN CÔNG
TRÍCH ĐO PHỤC VỤ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Định mức 50/2013/TT-BTNMT ngày 27/12/2013 (mức lương tối thiểu 1.210.000đ)

Số TT	Danh mục công việc	Mức khó khăn	ĐV tính	Lương ngày	Định biên	Hệ số thời tiết	ĐM	Thành tiền (đồng)
1	Trích đo thửa đất							
1.2	Đất đô thị				1KTV4+2KTV6			
	Ngoại nghiệp:							
	DT thửa đất < 100m ²		Thửa	580.291	3	1,25	1,92	1.392.698
	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²		Thửa	580.291	3	1,25	2,28	1.653.829
	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²		Thửa	580.291	3	1,25	2,42	1.755.380
	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²		Thửa	580.291	3	1,25	2,96	2.147.077
	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²		Thửa	580.291	3	1,25	4,06	2.944.977
	3000 ≤ DT thửa đất < 10000m ²		Thửa	580.291	3	1,25	6,24	4.526.270
	Nội nghiệp:							
	DT thửa đất < 100m ²		Thửa	511.042	3	1	0,48	245.300
	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²		Thửa	511.042	3	1	0,57	291.294
	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²		Thửa	511.042	3	1	0,60	306.625
	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²		Thửa	511.042	3	1	0,74	378.171
	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²		Thửa	511.042	3	1	1,02	521.263
	3000 ≤ DT thửa đất < 10000m ²		Thửa	511.042	3	1	1,56	797.226
2	Xác định ranh giới thửa đất							
	- LDKT	4	Thửa	403.088	2	1,25	37,67	3.036.865
	- LDPT	4	Thửa	164.200			37,67	989.666
	<u>Phân bổ theo mức diện tích</u>							
	DT thửa đất < 100m ²	0,308						934.420
		0,308						304.513
	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²	0,365						1.109.624
		0,365						361.609
	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²	0,387						1.175.812
		0,387						383.178
	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²	0,474						1.440.564
		0,474						469.457
	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²	0,651						1.977.856
		0,651						644.552
	3000 ≤ DT thửa đất < 10000m ²	1,00						3.036.865
		1,00						989.666
	TỔNG CỘNG NHÂN CÔNG PHỤC VỤ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP							
	Ngoại nghiệp:							

Số TT	Danh mục công việc	Mức khó khăn	ĐV tính	Lương ngày	Định biên	Hệ số thời tiết	ĐM	Thành tiền (đồng)
	DT thừa đất < 100m ²		Thừa					2.327.118
								304.513
	100 ≤ DT thừa đất < 300m ²		Thừa					2.763.453
								361.609
	300 ≤ DT thừa đất < 500m ²		Thừa					2.931.192
								383.178
	500 ≤ DT thừa đất < 1000m ²		Thừa					3.587.641
								469.457
	1000 ≤ DT thừa đất < 3000m ²		Thừa					4.922.832
								644.552
	3000 ≤ DT thừa đất < 10000m ²		Thừa					7.563.135
								989.666
	<u>Nội nghiệp:</u>							
	DT thừa đất < 100m ²		Thừa					245.300
	100 ≤ DT thừa đất < 300m ²		Thừa					291.294
	300 ≤ DT thừa đất < 500m ²		Thừa					306.625
	500 ≤ DT thừa đất < 1000m ²		Thừa					378.171
	1000 ≤ DT thừa đất < 3000m ²		Thừa					521.263
	3000 ≤ DT thừa đất < 10000m ²		Thừa					797.226

CHI PHÍ NHÂN CÔNG
ẤP RANH

Định mức 50/2013/TT-BTNMT ngày 27/12/2013 (mức lương tối thiểu 1.210.000đ)

Số TT	Danh mục công việc	ĐV tính	KK	Lương ngày	Định biên	HS thời tiết	Định mức công nhóm/mảnh			Định mức công đơn/ha			Thành tiền (đồng/ha)		
							1/500	1/1000	1/2000	1/500	1/1000	1/2000	1/500	1/1000	1/2000
	ẤP RANH														
1	Xử lý tài liệu, biên vẽ yếu tố chuyên môn	ha	2	251.484	1	1	39,15	39,15	39,15	3,729	0,930	0,232	937.676	233.862	58.431
	(1KS6 - ĐM 20 - Mục V.3.1.4 - điểm 3.1)														
2	Phục vụ KTNT, giao nộp	ha	1-5	178.461	2	1	1,63	2,94	4,94	0,522	0,235	0,099	93.085	41.974	17.632
	(2KTV6 - ĐM 50)														
	Cộng áp ranh														
		Ha								4,250	1,165	0,331	1.030.761	275.836	76.063
	<i>* Tính cho các trường hợp đo đạc chung cư (= 70% công tác áp ranh qui hoạch)</i>														
										2,975	0,816	0,232	721.533	193.085	53.244
	<i>*Hệ số nhân công AR / nhân công nội nghiệp BDDC - KK3 (phục vụ tính chi phí vật liệu và khấu hao)</i>														
		Ha								0,741	0,451	0,305			

ĐVT: 10 điểm

[illegible]

CHI PHÍ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH

I.1. Nhân công "Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ việc chỉnh lý, hoàn thiện hoặc đo đạc lập mới bản đồ địa chính gắn với đăng ký, cấp mới, cấp đổi Giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính cho tất cả các thửa đất"

Bảng 1 - ĐM 18 (trang 5-7)						
STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	ĐM/công nhóm	Đơn giá tiền công nhóm	Thành tiền
1	Công tác chuẩn bị (Bước 1)	Thửa	1KTV4 + 1KTV6	0,001	332.581	333
2	Thu thập tài liệu (Bước 2)					
	Thu thập các tài liệu đã lập trong quá trình đăng ký, cấp GCN và tài liệu phát sinh trong quá trình quản lý đất đai	Thửa	1KTV6	0,0013	178.461	232
3	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính từ kết quả đo đạc, chỉnh lý (Bước 3)	Thửa				3.136
3.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính theo chuẩn dữ liệu địa chính từ nội dung bản đồ địa chính số					2.607
3.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa các đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính	Thửa	1KS4	0,0013	211.770	275
3.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với yêu cầu của chuẩn dữ liệu địa chính	Thửa	1KS3	0,0075	191.913	1.439

3.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định kỹ thuật về chuẩn dữ liệu địa chính	Thửa	1KTV6	0,005	178.461	892
3.2	Chuyển đổi và gộp các lớp đối tượng không gian địa chính vào CSDL theo đơn vị hành chính cấp xã	Thửa	1KS4	0,0025	211.770	529
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính (Bước 4)					30.109
4.1	Lập bảng tham chiếu số thửa cũ và số thửa mới đối với các thửa đất đã cấp GCN theo bản đồ cũ	Thửa	1KTV6	0,01	178.461	1.785
4.2	Nhập, chuẩn hóa thông tin thuộc tính thửa đất từ hồ sơ địa chính (hoặc bản lưu GCN...) trước khi cấp đổi (thông tin lịch sử) đối với thửa đất đã được cấp GCN nhưng không có tài sản	Thửa	1KS1	0,0827	152.198	12.587
4.3	Nhập, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho thửa đất từ hồ sơ đăng ký cấp mới, cấp đổi, đăng ký biến động đối với trường hợp cấp GCN nhưng không có tài sản	Thửa	1KS1	0,1034	152.198	15.737
5	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (Bước 5)					1.644
5.1	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất và bản đồ, sơ đồ, bản trích đo địa chính đã sử dụng để cấp GCN trước đây	Trang A4	1KS1	0,008	152.198	1.218
5.2	Xử lý tập tin quét hình thành bộ hồ sơ cấp GCN dạng số, lưu trữ dưới khuôn dạng tập tin PDF	Trang A4	1KS1	0,0013	152.198	198
5.3	Liên kết bộ hồ sơ cấp GCN dạng số với CSDL địa chính và xây dựng kho hồ sơ cấp GCN dạng số	Trang A4	1KS1	0,0015	152.198	228
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính (Bước 6)					2.879

	Đối soát và hoàn thiện chất lượng dữ liệu địa chính của 100% thửa đất so với thông tin trong kho hồ sơ GCN dạng số và hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản khác gắn liền với đất đã sử dụng để xây dựng CSDL địa chính	Thửa	1KS3	0,015	191.913	2.879
7	Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata (Bước 7)					2.112
7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết về dữ liệu địa chính để xây dựng dữ liệu đặc tả địa chính theo quy định tại Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT	Thửa	2KS1 + 1KS2	0,0044	476.451	2.096
7.2	Nhập thông tin đặc tả dữ liệu địa chính theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT	Thửa	1KS1	0,0001	152.198	15
8	Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật CSDL (Bước 8)					1.650
8.1	Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật CSDL bằng hệ thống phần mềm quản lý đất đai	Thửa	2KS3	0,0038	383.826	1.459
8.2	Lập báo cáo về quá trình vận hành thử nghiệm CSDL	Thửa	1KS3	0,001	191.913	192
9	Phục vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng CSDL địa chính (Bước 9)	Thửa	1KTV6	0,001	178.461	178
10	Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (Bước 10)					1.196
10.1	Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (<i>Dữ liệu không gian địa chính, dữ liệu thuộc tính địa chính, dữ liệu đặc tả địa chính và sản phẩm CSDL địa chính đã thử nghiệm quản lý, khai thác và cập nhật</i>)	Thửa	1KTV6	0,002	178.461	357
10.2	Đóng gói, giao nộp kho hồ sơ cấp GCN dạng số đã liên kết với CSDL địa chính	Thửa	1KTV6	0,001	178.461	178

10.3	Tạo hồ sơ địa chính dạng số dẫn xuất từ CSDL và đóng gói, giao nộp					
10.3.1	Sổ mục kê, sổ địa chính	Thửa	1KTV6	0,002	178.461	357
10.3.2	Biên tập bản đồ địa chính dạng số từ CSDL theo quy định tại Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT	Thửa	1KTV6	0,0017	178.461	303
	Cộng	Thửa				43.468

I.2. Nhân công Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận, đăng ký biến động đất đai (Bảng 3 - ĐM 18).

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	ĐM/công nhóm	Đơn giá tiền công nhóm	Thành tiền
1	Công tác chuẩn bị (Bước 1)	Thửa	1KTV4 + 1KTV6	0,002	332.581	665
2	Thu thập tài liệu (Bước 2)	Thửa				3.922
2.1	Thu thập dữ liệu, tài liệu	Thửa	2KTV4 + 1KTV6	0,0038	486.701	1.849
2.2	Phân tích, đánh giá lựa chọn tài liệu sử dụng	Thửa	2KS3	0,0054	383.826	2.073
3	Phân loại thửa đất và hoàn thiện hồ sơ địa chính hiện có (Bước 3)					6.931
3.1	Đối soát, phân loại thửa đất	Thửa	2KTV4	0,0063	308.240	1.942
3.2	Hoàn thiện hồ sơ địa chính	Thửa	1KTV4 + 1KTV6	0,015	332.581	4.989
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính (Bước 4)					6.643
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính theo chuẩn dữ liệu địa chính từ nội dung bản đồ địa chính số					6.114
4.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp thông tin không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính	Thửa	1KS4	0,0013	211.770	275
4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với yêu cầu của chuẩn dữ liệu địa chính	Thửa	1KS3	0,0188	191.913	3.608
4.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định kỹ thuật về chuẩn dữ liệu địa chính	Thửa	1KTV6	0,0125	178.461	2.231
4.2	Chuyển đổi và gộp các lớp đối tượng không gian địa chính vào CSDL theo đơn vị hành chính cấp xã	Thửa	1KS4	0,0025	211.770	529

5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính (Bước 5)					15.737
	Nhập, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho thửa đất	Thửa	1KS1	0,1034	152.198	15.737
6	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (Bước 6)					1.644
6.1	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất và bản đồ, sơ đồ, bản trích đo địa chính đã sử dụng để cấp GCN trước đây	Trang A4	1KS1	0,008	152.198	1.218
6.2	Xử lý tập tin quét hình thành bộ hồ sơ cấp GCN dạng số, lưu trữ dưới khuôn dạng tập tin PDF (tính đối với các thửa có hồ sơ cần quét)	Trang A4	1KS1	0,0013	152.198	198
6.3	Liên kết bộ hồ sơ cấp GCN dạng số với CSDL địa chính và xây dựng kho hồ sơ cấp GCN dạng số (tính đối với các thửa có hồ sơ cần quét)	Trang A4	1KS1	0,0015	152.198	228
7	Hoàn thiện dữ liệu địa chính (Bước 7)					2.879
	Đối soát và hoàn thiện chất lượng dữ liệu địa chính của 100% thửa đất so với thông tin trong kho hồ sơ GCN dạng số và hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản khác gắn liền với đất đã sử dụng để xây dựng CSDL địa chính	Thửa	1KS3	0,015	191.913	2.879
8	Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata (Bước 8)					2.112
8.1	Thu nhận các thông tin cần thiết về dữ liệu địa chính để xây dựng dữ liệu đặc tả địa chính theo quy định tại Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT	Thửa	2KS1 + 1KS2	0,0044	476.451	2.096
8.2	Nhập thông tin đặc tả dữ liệu địa chính theo quy định tại Điều 6 của Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT	Thửa	1KS1	0,0001	152.198	15
9	Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật CSDL (Bước 9)					1.650
9.1	Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật CSDL bằng hệ thống phần mềm quản lý đất đai	Thửa	2KS3	0,0038	383.826	1.459
9.2	Lập báo cáo về quá trình vận hành thử nghiệm CSDL	Thửa	1KS3	0,001	191.913	192
10	Phục vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng CSDL địa chính (Bước 10)	Thửa	1KTV6	0,001	178.461	178
11	Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (Bước 11)					1.196

11.1	Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (<i>Dữ liệu không gian địa chính, dữ liệu thuộc tính địa chính, dữ liệu đặc tả địa chính và sản phẩm CSDL địa chính đã thử nghiệm quản lý, khai thác và cập nhật</i>)	Thửa	1KTV6	0,002	178.461	357
11.2	Đóng gói, giao nộp kho hồ sơ cấp GCN dạng số đã liên kết với CSDL địa chính	Thửa	1KTV6	0,001	178.461	178
11.3	Tạo hồ sơ địa chính dạng số dẫn xuất từ CSDL và đóng gói, giao nộp					0
11.3.1	Sổ mục kê, sổ địa chính	Thửa	1KTV6	0,002	178.461	357
11.3.2	Biên tập bản đồ địa chính dạng số từ CSDL theo quy định tại Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT	Thửa	1KTV6	0,0017	178.461	303
	Cộng					43.557

I.3. Nhân công hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng nhưng nội dung chưa theo đúng quy định tại Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT (Bảng 5 - ĐM 18)

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	ĐM/công nhóm	Đơn giá tiền công nhóm	Thành tiền
1	Công tác chuẩn bị (Bước 1)	Thửa	1KTV4 + 1KTV6	0,0005	332.581	166
2	Rà soát, đánh giá hiện trạng CSDL (Bước 2)					230
2.1	Dữ liệu không gian địa chính	Thửa	1KS3	0,0003	191.913	58
2.2	Dữ liệu thuộc tính địa chính	Thửa	1KS3	0,0003	191.913	58
2.3	Đánh giá liên kết dữ liệu không gian và thuộc tính	Thửa	1KS3	0,0003	191.913	58
2.4	Đánh giá kết quả và chất lượng cập nhật biến động của hệ thống tại thời điểm hoàn thiện CSDL	Thửa	1KS3	0,0003	191.913	58
3	Thu thập bổ sung tài liệu (Bước 3)					925
	Thu thập bổ sung tài liệu, số liệu, dữ liệu	Thửa	2KTV4 + 1KTV6	0,0019	486.701	925
4	Hoàn thiện dữ liệu không gian (Bước 4)					7.043
4.1	Chuẩn hóa đối tượng không gian bổ sung cho phù hợp với yêu cầu của chuẩn dữ liệu địa chính	Thửa	1KS3	0,0013	191.913	249
4.2	Cập nhật các đối tượng địa chính đã biến động theo tình trạng hồ sơ cấp GCN, hồ sơ đăng ký biến động	Thửa	1KTV6	0,03	178.461	5.354

4.3	Chuyển đổi các đối tượng không gian địa chính bổ sung vào CSDL hiện có	Thửa	1KS3	0,0075	191.913	1.439
5	Chuyển đổi và hoàn thiện dữ liệu thuộc tính (Bước 5)					2.839
5.1	Lập mô hình chuyển đổi dữ liệu	Thửa	2KS4	0,0001	423.540	42
5.2	Chuyển đổi và chuẩn hoá dữ liệu theo quy định của chuẩn dữ liệu địa chính	Thửa	1KS2	0,0006	172.055	103
5.3	Nhập và chuẩn hoá dữ liệu thuộc tính bổ sung theo hiện trạng biến động của hồ sơ cấp GCN, hồ sơ đăng ký biến động	Thửa	1KS1	0,0152	152.198	2.313
5.4	Rà soát, hoàn thiện chất lượng CSDL so với hiện trạng được đánh giá	Thửa	1KS1	0,0025	152.198	380
6	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (Bước 6)					1.644
6.1	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất và bản đồ, sơ đồ, bản trích đo địa chính đã sử dụng để cấp GCN trước đây	Trang A4	1KS1	0,008	152.198	1.218
6.2	Xử lý tập tin quét hình thành bộ hồ sơ cấp GCN dạng số, lưu trữ dưới khuôn dạng tập tin PDF	Trang A4	1KS1	0,0013	152.198	198
6.3	Liên kết bộ hồ sơ cấp GCN dạng số với CSDL địa chính và xây dựng kho hồ sơ cấp GCN dạng số	Trang A4	1KS1	0,0015	152.198	228
7	Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata (Bước 7)					2.112

7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết về dữ liệu địa chính để xây dựng dữ liệu đặc tả địa chính theo quy định tại Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT	Thửa	2KS1 + 1KS2	0,0044	476.451	2.096
7.2	Nhập thông tin đặc tả dữ liệu địa chính theo quy định tại Điều 6 của Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT	Thửa	1KS1	0,0001	152.198	15
8	Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật CSDL (Bước 8)					1.650
8.1	Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật CSDL bằng hệ thống phần mềm quản lý đất đai	Thửa	2KS3	0,0038	383.826	1.459
8.2	Lập báo cáo về quá trình vận hành thử nghiệm CSDL	Thửa	1KS3	0,001	191.913	192
9	Phục vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng CSDL địa chính (Bước 9)	Thửa	1KTV6	0,001	178.461	178
10	Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (Bước 10)					1.196
10.1	Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (<i>Dữ liệu không gian địa chính, dữ liệu thuộc tính địa chính, dữ liệu đặc tả địa chính và sản phẩm CSDL địa chính đã thử nghiệm quản lý, khai thác và cập nhật</i>)	Thửa	1KTV6	0,002	178.461	357
10.2	Đóng gói, giao nộp kho hồ sơ cấp GCN dạng số đã liên kết với CSDL địa chính	Thửa	1KTV6	0,001	178.461	178
10.3	Tạo hồ sơ địa chính dạng số dẫn xuất từ CSDL và đóng gói, giao nộp					660

10.3.1	Sổ mục kê, sổ địa chính	Thửa	1KTV6	0,002	178.461	357
10.3.2	Biên tập bản đồ địa chính dạng số từ CSDL theo quy định tại Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT	Thửa	1KTV6	0,0017	178.461	303
	Cộng					17.983

I.4. Tích hợp cơ sở dữ liệu địa chính (Bảng 6 - ĐM 18)

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	ĐM/công nhóm	Đơn giá tiền công nhóm	Thành tiền
A	Tích hợp CSDL địa chính của xã vào CSDL đất đai cấp huyện			150		29.911.780
1	Rà soát dữ liệu không gian của từng đơn vị hành chính cấp xã để xử lý các lỗi dọc biên giữa các xã tiếp giáp nhau	Xã	1KS3	20	191.913	3.838.260
2	Rà soát, cập nhật bổ sung CSDL đối với các trường hợp biến động sau thời điểm nghiệm thu sản phẩm CSDL địa chính đến thời điểm triển khai tích hợp (chỉ tính cho các thửa phải cập nhật)					Áp dụng theo quy định tại mục 5, chương II, (bảng 7)
3	Chuyển đổi dữ liệu địa chính được xây dựng theo ĐVHC cấp xã vào CSDL đất đai cấp huyện	Xã	1KS3	10	191.913	1.919.130
4	Xử lý những bất cập về thông tin thuộc tính địa chính trong quá trình tích hợp CSDL theo đơn vị hành chính xã					21.110.430
4.1	<i>Thông tin của cùng đối tượng địa danh, địa giới, giao thông, thủy văn, các đối tượng hình tuyến khác thuộc các ĐVHC xã kế cận</i>	<i>Xã</i>	<i>1KS3</i>	<i>25</i>	<i>191.913</i>	<i>4.797.825</i>
4.2	<i>Thông tin về địa chỉ của thửa đất, tài sản gắn liền với đất, địa chỉ chủ sử dụng đất thuộc các ĐVHC xã khác nhau</i>	<i>Xã</i>	<i>1KS3</i>	<i>25</i>	<i>191.913</i>	<i>4.797.825</i>
4.3	<i>Tích hợp thông tin về chủ sử dụng đảm bảo tính duy nhất trong toàn bộ hệ thống CSDL</i>	<i>Xã</i>	<i>1KS3</i>	<i>60</i>	<i>191.913</i>	<i>11.514.780</i>
5	Thử nghiệm việc quản lý, khai thác, cập nhật CSDL đã được tích hợp trong thời gian mười (10) ngày	Xã	2KS1	10	304.396	3.043.960

B	Tích hợp CSDL địa chính của huyện vào CSDL đất đai cấp tỉnh					34.544.340
1	Rà soát dữ liệu không gian của từng ĐVHC cấp xã để xử lý các lỗi dọc biên giữa các huyện tiếp giáp nhau	Huyện	1KS3	40	191.913	7.676.520
2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính cấp huyện vào CSDL đất đai cấp tỉnh (đối với các huyện hạ tầng mạng chưa đáp ứng được yêu cầu truy cập trực tiếp vào CSDL đất đai tập trung tại cấp tỉnh)	Huyện	1KS3	15	191.913	2.878.695
3	Xử lý những bất cập về thông tin thuộc tính địa chính trong quá trình tích hợp CSDL theo ĐVHC huyện					23.989.125
3.1	<i>Thông tin của cùng đối tượng địa danh, địa giới, giao thông, thủy văn, các đối tượng hình tuyến khác thuộc các đơn vị hành chính huyện kế cận</i>	<i>Huyện</i>	<i>1KS3</i>	<i>25</i>	<i>191.913</i>	<i>4.797.825</i>
3.2	<i>Thông tin về địa chỉ của thửa đất, tài sản gắn liền với đất, địa chỉ chủ sử dụng đất thuộc các đơn vị hành chính huyện khác nhau</i>	<i>Huyện</i>	<i>1KS3</i>	<i>25</i>	<i>191.913</i>	<i>4.797.825</i>
3.3	<i>Tích hợp thông tin về chủ sử dụng đảm bảo tính duy nhất trong toàn bộ hệ thống CSDL</i>	<i>Huyện</i>	<i>1KS3</i>	<i>75</i>	<i>191.913</i>	<i>14.393.475</i>
C	Định mức đồng bộ CSDL đất đai cấp tỉnh vào CSDL đất đai cấp Trung ương					12.858.171
1	Cấu hình kết nối từ tỉnh lên Trung ương	Tỉnh	3KS3	15	575.739	8.636.085
2	Thực hiện truyền số liệu định kỳ	Tỉnh	6KS3	2	1.151.478	2.302.956
3	Kiểm tra, cập nhật CSDL cấp tỉnh lên cấp Trung ương	Tỉnh	1KS3	10	191.913	1.919.130

Ghi chú: Khi thực hiện công việc Mục A bảng 6 tính cho một huyện thì nhân (x) số xã với đơn giá của từng xã nêu trên để tính cho một huyện.

1.5. Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất thường xuyên (Bảng 7 - ĐM 18)

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	ĐM/công nhóm	Đơn giá tiền công nhóm	Thành tiền
1	Chỉnh lý hình thể thửa đất vào dữ liệu không gian địa chính của CSDL	Thửa	1KS3	0,12	191.913	23.030
2	Cập nhật thông tin biến động về thuộc tính địa chính của thửa đất					104.266
2.1	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu	Thửa	1KS3	0,08	191.913	15.353
2.2	Đăng ký thế chấp	Thửa	1KS3	0,06	191.913	11.515
2.3	Chuyển quyền sử dụng toàn bộ thửa đất	Thửa	1KS3	0,08	191.913	15.353
2.4	Chuyển quyền sử dụng một phần thửa đất	Thửa	1KS3	0,1241	191.913	23.816
2.5	Thay đổi thông tin về thửa đất, tài sản gắn liền với đất	Thửa	1KS3	0,0992	191.913	19.038
2.6	Cấp đổi, cấp lại GCN	Thửa	1KS3	0,04	191.913	7.677
2.7	Các thay đổi khác	Thửa	1KS3	0,06	191.913	11.515
3	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất và bản đồ, sơ đồ, bản trích đo địa chính đối với trường hợp đăng ký bổ sung lần đầu, đăng ký biến động (nếu có)					1.963
3.1	Quét (chụp)	Trang A4	1KS1	0,0096	152.198	1.461
3.2	Xử lý tập tin quét hình thành bộ hồ sơ cấp GCN dạng số, lưu trữ dưới khuôn dạng tập tin PDF	Trang A4	1KS1	0,0015	152.198	228
3.3	Liên kết bộ hồ sơ cấp GCN dạng số với CSDL địa chính và xây dựng kho hồ sơ cấp GCN dạng số	Trang A4	1KS1	0,0018	152.198	274

CHI PHÍ DỤNG CỤ, VẬT LIỆU

LƯỚI ĐỊA CHÍNH

Định mức 50/2013/TT-BTNMT ngày 27/12/2013

STT	Danh mục	ĐVT	TH	Nguyên giá	Đơn giá (đ/ca)	ĐỊNH MỨC				THÀNH TIỀN			
						Chọn điểm, chôn móc bê tông	Xây tường vây	Tiếp điểm có tường vây	Đo ngắm đường chuyên	Chọn điểm, chôn móc bê tông	Xây tường vây	Tiếp điểm có tường vây	Đo theo phương pháp đường chuyên
1.1	Dụng cụ												
1	Chọn điểm, chôn móc bê tông; tiếp điểm; đo ngắm theo phương pháp đường chuyên												
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	290.000	620	3,35	2,59	0,65	2,02	2.076	1.605	403	1.252
2	Áo mưa bạt	Cái	12	50.333	161	3,35	2,59	0,65	2,02	540	418	105	326
3	Ba lô	Cái	18	270.967	579	8,93	6,91	1,31	4,04	5.170	4.001	758	2.339
4	Bộ đồ nề	Cái	24	50.000	80	0,21	0,65			17	52	-	-
5	Bộ khắc chữ mặt móc	Bộ	24	50.000	80	0,07	0,22			6	18	-	-
6	Cờ hiệu nhỏ	Bộ	12	12.533	40	0,14			0,1	6	-	-	4
7	Compa đơn	Cái	24	23.800	38	0,07			0,1	3	-	-	4
8	Compa kép	Cái	24	23.800	38	0,07			0,1	3	-	-	4
9	Cuốc bàn	Cái	12	27.667	89	0,07	0,22		0,1	6	20	-	9
10	Dao phát cây	Cái	12	37.000	119	0,28	0,22	0,04	0,1	33	26	5	12
11	Eke	Bộ	24	27.133	43	0,28	0,22	0,04	0,1	12	10	2	4
12	Giày cao cổ	Đôi	12	551.667	1.768	8,93	6,91	1,31	4,04	15.790	12.218	2.316	7.143
13	Hòm sắt đựng tài liệu, khoá	Cái	48	361.333	290	1,67	1,3	0,25	0,6	484	376	72	174
14	Hòm đựng máy, dụng cụ	Cái	48	361.333	290				0,2	-	-	-	58
15	Mũ cứng	Cái	12	58.133	186	8,93	6,91	1,31	4,04	1.664	1.287	244	753
16	Nilon gói tài liệu	Tám	9	2.833	12	0,28	0,22	0,04	0,1	3	3	0	1
17	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	138.333	222	1,67		0,25	0,6	370	-	55	133
18	Ổng nhôm	Cái	60	253.000	162	0,28		0,04		45	-	6	-
19	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	269.333	1.151	8,93	6,91	1,31	4,04	10.278	7.953	1.508	4.650
20	Qui phạm	Q	60	30.000	19	0,28	0,22	0,04	0,1	5	4	1	2
21	Tất sợi	Đôi	48	29.034	23	8,93	6,91	1,31	4,04	208	161	30	94
22	Thước đo độ	Cái	60	27.133	17	0,07				1	-	-	-

23	Thước thép cuộn 2m	Cái	12	26.867	86	0,28	0,22	0,04	0,1	24	19	3	9
24	Xẻng	Cái	12	52.733	169	0,07	0,22			12	37	-	-
25	Xô tôn đựng nước	Cái	12	78.000	250	0,21	0,22			53	55	-	-
26	Bì đông nhựa	Cái	12	210.000	673	8,93			3,22	6.011	-	-	2.167
27	Đèn pin	Cái	12	199.667	640	0,33			0,15	211	-	-	96
28	Địa bàn kỹ thuật	Cái	36	150.000	160	0,07			0,1	11	-	-	16
29	Găng tay bạt	đôi	6	10.267	66	8,93			3,22	588	-	-	212
30	Kìm cắt thép	Cái	24	432.733	693	0,07				49	-	-	-
31	Máy tính tay	Cái	36	237.833	254				0,31	-	-	-	79
32	Nilon che máy	Cái	9	27.500	118					-	-	-	-
33	Ô che máy	Cái	24	137.500	220					-	-	-	-
34	Thước 3 cạnh (tỉ lệ)	Cái	24	162.333	260	0,07			0,1	18	-	-	26
35	Thước cuộn vải 50m	Cái	36	351.333	375	0,33				124	-	-	-
36	Túi đựng tài liệu	Cái	12	69.889	224	1,80				403	-	-	-
37	Bảng ngắm	Cái	12	15.000	48				0,33	-	-	-	16
38	Ấm kê	Cái	48	1.116.667	895				0,01	-	-	-	9
39	Nhiệt kế	Cái	48	82.167	66				0,01	-	-	-	1
40	Ấp kê	Cái	48	3.020.000	2.420				0,01	-	-	-	24
	Cộng (tính 5%)									46.435	29.676	5.786	20.596
	Khó khăn 1	điểm				0,60	0,65	0,65	0,55	27.861	19.289	3.761	11.328
	Khó khăn 2	điểm				0,75	0,85	0,85	0,80	34.826	25.224	4.918	16.477
	Khó khăn 3	điểm				1,00	1,00	1,00	1,00	46.435	29.676	5.786	20.596
	Khó khăn 4	điểm				1,30	1,30	1,25	1,35	60.365	38.578	7.232	27.805
	Khó khăn 5	điểm				1,65	1,65	1,65	1,80	76.617	48.965	9.547	37.074
II	Vật liệu												
1	Bản đồ địa hình	Tờ			24.200	0,05	0,05	0,05	0,05	1.210	1.210	1.210	1.210
2	Băng dính loại vừa	Cuộn			13.050	0,10	0,01	0,10	0,10	1.305	131	1.305	1.305
3	Biên bản bàn giao thành quả	Tờ			682	2,00	2,00			1.364	1.364	-	-
4	Giấy A0	Đĩa			6.233				0,02	-	-	-	125
5	Ghi chú điểm toạ độ cũ	Tờ			12.000			1		-	-	12.000	-
6	Ghi chú điểm độ cao cũ	Ram			4.000			1		-	-	4.000	-

7	Ghi chú điểm tọa độ mới	Hộp		8.000	2,00				16.000	-	-	-
8	Giấy A4	ram		68.333	0,01		0,01	0,01	683	-	683	683
9	Sơn đỏ	Kg		115.238	0,001				115	-	-	-
10	Sổ kiểm nghiệm máy	Q		5.000				0,20	-	-	-	1.000
11	Sổ đo góc	Q		5.000				0,15	-	-	-	750
12	Sổ đo cạnh	Q		5.000				0,20	-	-	-	1.000
13	Sổ đo thiên đỉnh	Q		5.000				0,20	-	-	-	1.000
14	Sổ ghi chép	Q		14.000	0,05		0,05	0,05	700	-	700	700
15	Xi măng	Kg		1.723	39	107,000			67.197	184.361	-	-
16	Cát	M3		153.333	0,04	0,14			6.133	21.467	-	-
17	Đá dăm	M3		178.333	0,002	0,28			357	49.933	-	-
18	Dầu sứ	Cái		5.500	1				5.500	-	-	-
19	Gỗ cốt pha dày 3cm	M3		2.553.333	0,002	0,003			5.107	7.660	-	-
20	Đinh	Kg		16.317	0,05				816	-	-	-
21	Sắt 10	Kg		12.208	0,930				11.353	-	-	-
22	Xăng	Lít		15.820	3	7	3		47.460	110.740	47.460	-
23	Dầu nhớt	Lít		84.667	0,150	0,35	0,15		12.700	29.633	12.700	-
24	Mực đen	Lọ		7.594	0,03	0,03	0,03	0,03	228	228	228	228
25	Pin đèn	Đôi		3.483	0,50	0,20	0,20	0,20	1.742	697	697	697
	Cộng (tính VL nhỏ, hao hụt 8%)								194.367	440.017	87.461	9.393
	* MỐC BÊ TÔNG											
	Khó khăn 1	điểm							222.228	459.306	91.222	20.721
	Khó khăn 2	điểm							229.193	465.241	92.379	25.870
	Khó khăn 3	điểm							240.802	469.693	93.247	29.990
	Khó khăn 4	điểm							254.733	478.595	94.694	37.198
	Khó khăn 5	điểm							270.985	488.982	97.008	46.467
	* MỐC HÈ PHỐ (1.2 MỐC BÊ TÔNG)								Chọn điểm, chôn mốc hè phố		Tiếp điểm không tường vây	

	Khó khăn 1	điểm								266.674		114.028	
	Khó khăn 2	điểm								275.032		115.474	
	Khó khăn 3	điểm								288.962		116.559	
	Khó khăn 4	điểm								305.680		118.368	
	Khó khăn 5	điểm								325.182		121.260	
										Chọn điểm, cắm cọc gỗ			Đo cao lượng giác
	Khó khăn 1	điểm								22.223			2.072
	Khó khăn 2	điểm								22.919			2.587
	Khó khăn 3	điểm								24.080			2.999
	Khó khăn 4	điểm								25.473			3.720
	Khó khăn 5	điểm								27.099			4.647

CHI PHÍ DỤNG CỤ, VẬT LIỆU ĐO NGẮM GPS, TÍNH TOÁN

Định mức 50/2013/TT-BTNMT ngày
27/12/2013

STT	Danh mục	ĐVT	TH	Nguyên giá	Đơn giá (đ/ca)	Đo ngắm GPS		Tính toán			
						Ca/điểm	T- tiền (đ)	Đo bằng PP đường chuyên		Đo bằng GPS	
I	NGOẠI NGHIỆP										
1,1	Dụng cụ										
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	290.000	620	1,97	1.221	0,43	266	0,43	266
2	Áo mưa bạt	Cái	12	50.333	161	1,97	318		-		-
3	Ba lô	Cái	18	270.967	579	5,24	3.034	1,15	666	1,15	666
4	Giày cao cổ	Đôi	12	551.667	1.768	5,24	9.265		-		-
5	Hòm sắt đựng tài liệu, khoá	Cái	48	361.333	290	0,79	229	0,43	124	0,43	124
6	Hòm đựng máy, dụng cụ	Cái	48	361.333	290	0,26	75		-		-
7	Mũ cứng	Cái	12	58.133	186	5,24	976		-		-
8	Nilon che máy	Tấm	9	27.500	118	0,13	15		-		-
9	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	2.833	12	0,13	2		-		-
10	Ống đựng bản đồ	Cái	24	138.333	222	0,79	175		-		-
11	Ô che máy	Cái	24	137.500	220	0,79	174		-		-
12	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	269.333	1.151	5,24	6.031	1,15	1.324	1,15	1.324
13	Qui phạm	Q	60	30.000	19	0,13	3	0,07	1	0,07	1
14	Tất sợi	Đôi	48	29.034	23	5,24	122	1,15	27	1,15	27
15	Thước thép cuộn 2m	Cái	12	26.867	86	0,13	11		-		-
16	Túi đựng tài liệu	Cái	12	69.889	224	0,79	177	0,43	96	0,43	96
17	Ấm kế	Cái	48	1.116.667	895	0,13	116		-		-
18	Nhiệt kế	Cái	48	82.167	66	0,13	9		-		-
19	Áp kế	Cái	48	3.020.000	2.420	0,13	315		-		-
20	Máy in laser A4	Cái	72	8.538.600	4.561		-	0,001	5	0,001	5
21	Điện			1.821	1.821		-	0,36	656	0,36	656
22	Bi đồng nhựa	Cái	12	210.000	673	5,24	3.527	1,15	774	1,26	848
23	Bóng đèn điện 100w	Cái	36	25.000	27		-	0,32	9	0,43	11
24	Đèn pin	Cái	12	199.667	640	0,02	13		-		-
25	Địa bàn kỹ thuật	Cái	36	150.000	160	0,1	16		-		-
26	Eke	Bộ	24	27.133	43	0,1	4		-		-
	Cộng (tính 5%)						27.119		4.145		4.226
	Khó khăn 1					0,70	18.983	1	4.145	1	4.226
	Khó khăn 2					0,80	21.695	1	4.145	1	4.226
	Khó khăn 3					1,00	27.119	1	4.145	1	4.226
	Khó khăn 4					1,25	33.898	1	4.145	1	4.226
	Khó khăn 5					1,95	52.882	1	4.145	1	4.226
II	Vật liệu										
1	Bản đồ địa hình	Tờ			24.200	0,05	1.210		-		-
2	Bảng tổng hợp thành quả	Cuộn			341		-	0,30	102	0,30	102

3	Bảng tính toán	Tờ			341		-	0,50	171	0,30	102
4	Bìa đóng sổ	Đĩa			980		-	0,10	98	0,10	98
5	Biên bản bàn giao thành quả	Tờ			682	0,3	205	0,30	205	0,30	205
6	Đĩa CD	Hộp			7.633	0,01	76	0,01	76	0,01	76
7	Giấy Kroký	tờ			10.300	0,03	309	0,03	309	0,03	309
8	Giấy A4	Ram			68.333	0,01	683	0,01	683	0,01	683
9	Mực in laser A4	Hộp			2.448.500		-	0,001	2.449	0,001	2.449
10	Sổ kiểm nghiệm máy	Q			5.000	0,20	1.000		-		-
11	Sổ ghi chép	Q			14.000	0,05	700	0,05	700	0,05	700
12	Sổ liệu toạ độ điểm cũ	điểm			20.000		-	0,30	6.000	0,10	2.000
13	Sổ liệu độ cao điểm cũ	điểm			8.000		-	0,30	2.400	0,10	800
14	Xăng	Lít			15.820	3,00	47.460				-
15	Dầu nhớt	Lít			84.667	0,15	12.700				-
16	Mực đen	lọ			7.594		-	0,03	228	0,03	228
17	Pin đèn	đôi			3.483	0,30	1.045	0,30	1.045	0,30	1.045
	Cộng (VL nhỏ, hao hụt 8%)						70.619		15.623		9.501
	Tính như nhau cho các mức khó khăn										
	TỔNG CỘNG										
	Khó khăn 1	điểm					89.602		19.767		13.727
	Khó khăn 2	điểm					92.314		19.767		13.727
	Khó khăn 3	điểm					97.738		19.767		13.727
	Khó khăn 4	điểm					104.518		19.767		13.727
	Khó khăn 5	điểm					123.501		19.767		13.727
	Tính toán đo cao lượng giác (KK 1-5)	điểm							1.977		

CHI PHÍ DỤNG CỤ, VẬT LIỆU BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH
NGOẠI NGHIỆP

TT	Danh mục	ĐVT	TH	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	Định mức (ca/mảnh)						Thành tiền (đ/mảnh)					
						1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Ngoại nghiệp																
1.1	Dụng cụ																
a	Lưới đo vẽ																
1	Áo rết BHLĐ	Cái	18	290.000	620	4,9	7,45	8,8	10,6	29,78	59,56	3.036	4.616	5.453	6.568	18.453	36.907
2	Áo mưa bạt	Cái	18	50.333	108	4,9	7,45	8,8	10,6	29,78	59,56	527	801	946	1.140	3.203	6.406
3	Ba lô	Cái	18	270.967	579	9,8	14,9	17,6	21,21	59,57	119,14	5.674	8.627	10.190	12.280	34.490	68.981
4	Giấy cao cổ	Đôi	12	551.667	1.768	9,8	14,9	17,6	21,21	59,57	119,14	17.328	26.346	31.120	37.503	105.329	210.659
5	Mũ cứng	Cái	12	58.133	186	9,8	14,9	17,6	21,21	59,57	119,14	1.826	2.776	3.279	3.952	11.099	22.199
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	269.333	1.151	9,8	14,9	17,6	21,21	59,57	119,14	11.280	17.150	20.258	24.413	68.565	137.130
7	Tất sợi	Đôi	6	29.034	186	9,8	14,9	17,6	21,21	59,57	119,14	1.824	2.773	3.276	3.948	11.087	22.174
8	Bỉ đồng nhựa	Cái	12	210.000	673	9,8	14,9	17,6	21,21	59,57	119,14	6.596	10.029	11.846	14.276	40.095	80.190
9	Búa đập đá, đóng cọc	Cái	36	72.333	77	0,01	0,1	0,03	0,44	1,82	3,64	1	8	2	34	141	281
10	Bút kẻ thẳng	Cái	24	20.000	32	0,06	0,06	0,38	0,44	0,65	0,95	2	2	12	14	21	30
11	Cờ hiệu nhỏ	Cái	12	12.533	40	0,13	0,12	0,75	0,88	1,3	1,8	5	5	30	35	52	72
12	Hòm sắt đựng tài liệu, khoá	Cái	48	361.333	290	1,96	2,98	3,53	4,25	11,91	23,82	567	863	1.022	1.231	3.448	6.897
13	Ống đựng bản đồ	Cái	24	138.333	222	1,96	2,98	3,53	4,25	11,91	23,82	435	661	783	942	2.640	5.281
14	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	2.833	12	1,96	2,98	3,53	4,25	11,91	23,82	24	36	43	51	144	288
15	Túi đựng tài liệu	Cái	12	69.889	224	1,96	2,98	3,53	4,25	11,91	23,82	439	668	791	952	2.668	5.336
16	Eke	Bộ	24	27.133	43	0,06	0,06	0,38	0,44	0,65	0,95	3	3	17	19	28	41
17	Thuốc cuộn vải 50m	Cái	4	351.333	3.378	0,06	0,06	0,38	0,44	0,65	0,95	203	203	1.284	1.486	2.196	3.209
18	Thuốc thép 30m	Cái	2	283.333	5.449	0,06	0,06	0,38	0,44	0,65	0,95	327	327	2.071	2.397	3.542	5.176
19	Thuốc thép cuộn 2m	Cái	6	26.867	172	0,01	0,1	0,30	0,44	1,82	3,64	2	17	52	76	313	627
20	Ký hiệu bản đồ	Q.	48	25.000	20	0,06	0,06	0,38	0,44	0,65	0,95	1	1	8	9	13	19
21	Quì phạm	Q	48	30.000	24	0,06	0,06	0,38	0,44	0,65	0,95	1	1	9	11	16	23
22	Kẹp sắt	Cái	6	746	5	1,96	2,98	3,53	4,25	11,91	23,82	9	14	17	20	57	114
23	Máy tính cầm tay	Cái	24	237.833	381	0,2	0,19	0,63	0,88	3,63	7,26	76	72	240	335	1.384	2.767
24	Nilon che máy tầm 5m	Tấm	9	27.500	118	1,96	2,98	3,53	4,25	11,91	23,82	230	350	415	499	1.400	2.799
25	Ô che máy	Cái	24	137.500	220	1,96	2,98	3,53	4,25	11,91	23,82	432	657	778	936	2.624	5.249
26	Bảng ngắm	Cái	36	15.000	16	1,96	2,98	3,53	4,25	11,91	23,82	31	48	57	68	191	382
27	Đồng hồ báo thức	Cái	36	101.567	109	0,1	0,1	0,3	0,44	1,82	3,64	11	11	33	48	197	395
28	Đèn pin	Cái	12	199.667	640	0,25	0,36	0,75	1,1	1,82	3,64	160	230	480	704	1.165	2.329
29	Compa vòng tròn nhỏ	Cái	24	23.800	38	0,13	0,18	0,38	0,55	0,91	1,82	5	7	14	21	35	69
30	Áp kế	Cái	60	3.020.000	1.936	0,03	0,03	0,08	0,11	0,13	0,18	58	58	155	213	252	348
31	Nhiệt kế	Cái	60	82.167	53	0,03	0,03	0,08	0,11	0,13	0,18	2	2	4	6	7	9
32	Mia	Cái	36	300.000	321	0,03	0,03	0,08	0,11	0,13	0,18	10	10	26	35	42	58
	Cộng (tính 5%)	mảnh										53.681	81.239	99.443	119.935	330.642	657.768
	Tính cho 1 Ha	ha										53.681	12.998	3.978	1.199	367	183
	a) Dụng cụ lưới đo vẽ																

TT	Danh mục	ĐVT	TH	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	Định mức (ca/mảnh)						Thành tiền (đ/mảnh)					
						1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
	* Tính cho 1 mảnh																
	Khó khăn 1	mảnh				0,80	0,60	0,75	0,70	0,69	0,68	42.945	48.743	74.582	83.954	228.143	447.282
	Khó khăn 2	mảnh				0,90	0,80	0,85	0,85	0,83	0,82	48.313	64.991	84.527	101.945	274.433	539.370
	Khó khăn 3	mảnh				1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	53.681	81.239	99.443	119.935	330.642	657.768
	Khó khăn 4	mảnh				1,15	1,15	1,25	1,30	1,20	1,20	61.733	93.425	124.304	155.915	396.770	789.322
	Khó khăn 5	mảnh					1,30	1,56	1,70			-	105.611	155.131	203.889	-	-
	* Tính cho 1 ha																
	Khó khăn 1	ha				0,80	0,60	0,75	0,70	0,69	0,68	42.945	7.799	2.983	840	253	124
	Khó khăn 2	ha				0,90	0,80	0,85	0,85	0,83	0,82	48.313	10.399	3.381	1.019	305	150
	Khó khăn 3	ha				1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	53.681	12.998	3.978	1.199	367	183
	Khó khăn 4	ha				1,15	1,15	1,25	1,30	1,20	1,20	61.733	14.948	4.972	1.559	441	219
	Khó khăn 5	ha					1,30	1,56	1,70				16.898	6.205	2.039		
b	Đo vẽ chi tiết																
1	Áo rút BHLĐ	Cái	18	290.000	620	19,2	24,73	41,91	66,16	209,09	418,18	11.897	15.324	25.970	40.997	129.564	259.129
2	Áo mưa bạt	Cái	18	50.333	108	19,2	24,73	41,91	66,16	209,09	418,18	2.065	2.660	4.507	7.115	22.487	44.975
3	Ba lô	Cái	18	270.967	579	38,4	49,47	83,82	132,32	418,18	836,36	22.233	28.643	48.531	76.612	242.122	484.244
4	Giày cao cổ	Đôi	12	551.667	1.768	38,4	49,47	83,82	132,32	418,18	836,36	67.897	87.471	148.207	233.963	739.411	1.478.821
5	Mũ cứng	Cái	12	58.133	186	38,4	49,47	83,82	132,32	418,18	836,36	7.155	9.217	15.618	24.654	77.917	155.834
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	269.333	1.151	38,4	49,47	83,82	132,32	418,18	836,36	44.198	56.940	96.476	152.300	481.323	962.647
7	Tất sợi	Đôi	6	29.034	186	38,4	49,47	83,82	132,32	418,18	836,36	7.147	9.207	15.600	24.627	77.830	155.659
8	Bỉ đồng nhựa	Cái	12	210.000	673	38,4	49,47	83,82	132,32	418,18	836,36	25.846	33.297	56.417	89.062	281.467	562.935
9	Bút kẻ thẳng	Cái	24	20.000	32	2,2	3,55	21,58	12,1	36,72	73,44	71	114	692	388	1.177	2.354
10	Hòm sắt đựng tài liệu, khoá	Cái	48	361.333	290	9,1	13,53	21,58	26,45	92,34	184,68	2.635	3.917	6.248	7.658	26.735	53.470
11	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	138.333	222	9,1	13,53	21,58	26,45	92,34	184,68	2.017	2.999	4.784	5.864	20.471	40.941
12	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	2.833	12	9,1	13,53	21,58	26,45	92,34	184,68	110	164	261	320	1.118	2.236
13	Túi đựng tài liệu	Cái	12	69.889	224	9,1	13,53	21,58	26,45	92,34	184,68	2.038	3.031	4.834	5.925	20.684	41.369
14	Thước cuộn vải 50m	Cái	4	351.333	3.378	2,2	3,55	6,62	12,1	36,72	73,44	7.432	11.993	22.364	40.876	124.048	248.095
15	Thước thép 30m	Cái	2	283.333	5.449	1,11	1,77	3,31	6,05	18,36	36,72	6.048	9.644	18.035	32.965	100.038	200.077
16	Thước thép cuộn 2m	Cái	6	26.867	172	0,56	0,89	1,66	3,02	9,18	18,36	96	153	286	520	1.581	3.162
17	Ký hiệu bản đồ	Q.	48	25.000	20	1,11	1,77	3,31	6,05	18,36	36,72	22	35	66	121	368	736
18	Quy phạm	Q	48	30.000	24	1,11	1,77	3,31	6,05	18,36	36,72	27	43	80	145	441	883
19	Máy tính cầm tay	Cái	24	237.833	381	1,11	1,77	3,31	6,05	18,36	36,72	423	675	1.262	2.306	6.998	13.996
20	Nilon che máy tấm 5m	Tấm	9	27.500	118	9,1	13,53	21,58	26,45	92,34	184,68	1.069	1.590	2.536	3.108	10.852	21.704
21	Ô che máy	Cái	24	137.500	220	9,1	13,53	21,58	26,45	92,34	184,68	2.005	2.981	4.755	5.828	20.347	40.695
22	Đồng hồ báo thức	Cái	36	101.567	109	0,56	0,89	1,66	3,02	9,18	18,36	61	97	180	328	996	1.992
23	Đèn pin	Cái	12	199.667	640	0,26	0,44	0,6	1,2	3	6	166	282	384	768	1.920	3.840
24	Compa vòng tròn nhỏ	Cái	24	23.800	38	0,13	0,17	0,15	0,2	0,6	1,2	5	6	6	8	23	46
25	Áp kế	Cái	60	3.020.000	1.936	0,03	0,04	0,03	0,05	0,12	0,24	58	77	58	97	232	465
26	Nhiệt kế	Cái	60	82.167	53	0,03	0,04	0,03	0,05	0,12	0,24	2	2	2	3	6	13
	Cộng (tính 5%)	mảnh										223.362	294.591	502.067	794.385	2.509.665	5.019.330
	Tính cho 1 Ha	ha										223.362	47.134	20.083	7.944	2.789	1.394

TT	Danh mục	ĐVT	TH	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	Định mức (ca/mảnh)						Thành tiền (đ/mảnh)					
						1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
	b) Dụng cụ đo vẽ chi tiết																
	* Tính cho 1 mảnh																
	Khó khăn 1	mảnh				0,7	0,6	0,70	0,70	0,77	0,77	156.353	176.754	351.447	556.070	1.932.442	3.864.884
	Khó khăn 2	mảnh				0,85	0,75	0,85	0,85	0,92	0,92	189.857	220.943	426.757	675.228	2.308.892	4.617.784
	Khó khăn 3	mảnh				1	1	1,00	1,00	1,00	1,00	223.362	294.591	502.067	794.385	2.509.665	5.019.330
	Khó khăn 4	mảnh				1,2	1,3	1,25	1,30	1,10	1,10	268.034	382.968	627.584	1.032.701	2.760.632	5.521.263
	Khó khăn 5	mảnh					1,70	1,56	1,7				500.804	783.225	1.350.455		
	* Tính cho 1 ha																
	Khó khăn 1	ha				0,7	0,6	0,70	0,70	0,77	0,77	156.353	28.281	14.058	5.561	2.147	1.074
	Khó khăn 2	ha				0,85	0,75	0,85	0,85	0,92	0,92	189.857	35.351	17.070	6.752	2.565	1.283
	Khó khăn 3	ha				1	1	1,00	1,00	1,00	1,00	223.362	47.134	20.083	7.944	2.789	1.394
	Khó khăn 4	ha				1,2	1,3	1,25	1,30	1,10	1,10	268.034	61.275	25.103	10.327	3.067	1.534
	Khó khăn 5	ha					1,70	1,56	1,7				80.129	31.329	13.505		
c	Dụng cụ chuẩn bị, xác định ranh giới thửa đất, đối soát kiểm tra, xác nhận kết quả đo đạc địa chính với CSDD và phục vụ KTNT, mức tính = 0,4 mức dụng cụ đo vẽ chi tiết																
	Tính cho 1 mảnh																
	Khó khăn 1	mảnh				0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	62.541	70.702	140.579	222.428	772.977	1.545.954
	Khó khăn 2	mảnh				0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	75.943	88.377	170.703	270.091	923.557	1.847.114
	Khó khăn 3	mảnh				0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	89.345	117.836	200.827	317.754	1.003.866	2.007.732
	Khó khăn 4	mảnh				0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	107.214	153.187	251.034	413.080	1.104.253	2.208.505
	Khó khăn 5	mảnh					0,4	0,4	0,4			-	200.322	313.290	540.182	-	-
	Tính cho 1 ha																
	Khó khăn 1	ha				0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	62.541	11.312	5.623	2.224	859	430
	Khó khăn 2	ha				0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	75.943	14.140	6.828	2.701	1.026	513
	Khó khăn 3	ha				0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	89.345	18.854	8.033	3.178	1.116	558
	Khó khăn 4	ha				0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	107.214	24.510	10.041	4.131	1.227	614
	Khó khăn 5	ha					0,4	0,4	0,4				32.052	12.532	5.402		
1.2	Thiết bị Đo vẽ Bản đồ ngoại nghiệp (xem PL khấu hao MMTB)																
1.3	Vật liệu (tính như nhau cho các mức khó khăn)																
1	Bản đồ địa hình	Tờ		24.200	24.200	0,01	0,07	0,09	0,20	0,70	1,05	242	1.694	2.178	4.840	16.940	25.410
2	Bản đồ ĐGHC 364/CT	Tờ		24.200	24.200	0,01	0,07	0,09	0,20	0,70	1,05	242	1.694	2.178	4.840	16.940	25.410
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ		341	341	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	3,00	682	682	682	682	682	1.023
4	Bảng tính toán	Tờ		341	341	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,50	341	341	341	341	341	512
5	Băng dính loại vừa	Cuộn		13.050	13.050	0,20	0,25	0,40	0,50	0,80	1,20	2.610	3.263	5.220	6.525	10.440	15.660
6	Bìa đóng sổ	Cái		980	980	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	2,25	1.470	1.470	1.470	1.470	1.470	2.205
7	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ		682	682	0,03	0,18	0,24	3,50	4,25	6,37	20	123	164	2.387	2.899	4.344
8	Cọc gỗ 4 x 30cm, đỉnh 5	Cái		4.133	4.133	10,00	30,00	60,00	80,00	100,00	150,00	41.330	123.990	247.980	330.640	413.300	619.950
9	Đĩa CD	Đĩa		7.633	7.633	0,01	0,07	0,09	0,20	0,70	1,05	76	534	687	1.527	5.343	8.015
10	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ		12.000	12.000	0,30	0,40	0,50	1,00	2,00	3,00	3.600	4.800	6.000	12.000	24.000	36.000

TT	Danh mục	ĐVT	TH	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	Định mức (ca/mảnh)						Thành tiền (đ/mảnh)					
						1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
11	Mực màu	Tuýp		7.594	7.594	0,01	0,07	0,09	0,20	0,70	1,05	76	532	683	1.519	5.316	7.974
12	Sổ đo các loại	Q		25.080	25.080	2,00	3,00	3,00	5,00	6,00	9,00	50.160	75.240	75.240	125.400	150.480	225.720
13	Sổ ghi chép	Q		14.000	14.000	0,01	0,07	0,09	0,20	0,70	1,05	140	980	1.260	2.800	9.800	14.700
14	Sổ liệu tọa độ điểm cũ	Bộ		20.000	20.000	0,50	0,50	0,05	0,50	0,50	0,75	10.000	10.000	1.000	10.000	10.000	15.000
15	Đinh sắt 10, 15cm & đậm	Cái		1.350	1.350	40,00	40,00	30,00				54.000	54.000	40.500	-	-	-
16	Sơn đỏ	Kg		115.238	115.238	0,10	0,05	0,05	0,05	0,05	0,07	11.524	5.762	5.762	5.762	5.762	8.067
17	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc ĐC các loại đất	Bộ		2.000	2.000	0,24	1,60	2,00	4,00	12,00	18,00	480	3.200	4.000	8.000	24.000	36.000
18	Giấy A4	ram		68.333	68.333	0,20	0,30	0,40	0,50	0,60	0,90	13.667	20.500	27.333	34.167	41.000	61.500
19	Giấy A3	ram		141.500	141.500	0,10	0,15	0,20	0,30	0,40	0,60	14.150	21.225	28.300	42.450	56.600	84.900
20	Mực in laser A4	hộp		2.448.500	#####	0,04	0,06	0,08	0,10	0,12	0,18	97.940	146.910	195.880	244.850	293.820	440.730
21	Mực in laser A3	hộp		4.008.647	#####	0,02	0,03	0,04	0,06	0,08	0,12	80.173	120.259	160.346	240.519	320.692	481.038
22	Ghi chú điểm độ cao cũ	Bộ		4.000	4.000	0,30	0,40	0,50	1,00	2,00	3,00	1.200	1.600	2.000	4.000	8.000	12.000
23	Giấy can	Mét		7.400	7.400	0,25	0,50	1,00	1,00	1,50	2,25	1.850	3.700	7.400	7.400	11.100	16.650
24	Giấy gói hàng	Tờ		3.533	3.533	0,10	9,50	0,80	1,00	1,00	1,50	353	33.564	2.826	3.533	3.533	5.300
25	Pin đèn	đôi		3.483	3.483	0,10	0,15	0,20	0,40	1,40	2,10	348	522	697	1.393	4.876	7.314
26	Sổ liệu độ cao điểm cũ	Bộ		8.000	8.000	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,75	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	6.000
	Cộng Vật liệu (tính 8%)	đ/mảnh										421.929	691.831	890.057	1.189.127	1.556.640	2.334.334
	Tính cho 1 Ha	đ/ha										421.929	110.693	35.602	11.891	1.730	648
	Bao gồm các công tác sau:			Hệ số													
	* Tính cho 1 mảnh BD																
	- Chuẩn bị			0,15								63.289	103.775	133.509	178.369	233.496	350.150
	- Lưới đo vẽ			0,10								42.193	69.183	89.006	118.913	155.664	233.433
	- Xác định ranh giới thửa đất			0,25								105.482	172.958	222.514	297.282	389.160	583.583
	- Đo vẽ chi tiết			0,25								105.482	172.958	222.514	297.282	389.160	583.583
	- Đối soát kiểm tra			0,10								42.193	69.183	89.006	118.913	155.664	233.433
	- Giao nhận kết quả đo đạc ĐC với chủ S			0,10								42.193	69.183	89.006	118.913	155.664	233.433
	- Phục vụ kiểm tra nghiệm thu			0,05								21.096	34.592	44.503	59.456	77.832	116.717
	* Tính cho 1 Ha			Hệ số													
	- Chuẩn bị			0,15								63.289	16.604	5.340	1.784	260	97
	- Lưới đo vẽ			0,10								42.193	11.069	3.560	1.189	173	65
	- Xác định ranh giới thửa đất			0,25								105.482	27.673	8.901	2.973	433	162
	- Đo vẽ chi tiết			0,25								105.482	27.673	8.901	2.973	433	162
	- Đối soát kiểm tra			0,10								42.193	11.069	3.560	1.189	173	65
	- Giao nhận kết quả đo đạc ĐC với chủ S			0,10								42.193	11.069	3.560	1.189	173	65
	- Phục vụ kiểm tra nghiệm thu			0,05								21.096	5.535	1.780	595	87	32
A	TỔNG CÔNG ĐC + VL NGOẠI NGHIỆP																
	* Tính cho 01 mảnh (bao gồm biên tập)																
	I/- Dụng cụ:																
	Khó khăn 1	mảnh										512.003	579.007	1.128.924	1.752.164	6.025.470	12.041.936

TT	Danh mục	ĐVT	TH	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	Định mức (ca/mảnh)						Thành tiền (đ/mảnh)					
						1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
	Khó khăn 2	mảnh										617.885	727.819	1.364.799	2.127.628	7.201.110	14.392.724
	Khó khăn 3	mảnh										723.768	965.010	1.605.645	2.503.090	7.859.637	15.715.758
	Khó khăn 4	mảnh										865.837	1.242.328	2.007.058	3.254.016	8.678.667	17.353.110
	Khó khăn 5	mảnh											1.608.025	2.504.806	4.255.254		
	2/- Vật liệu:																
	Khó khăn 1-5	mảnh										421.929	691.831	890.057	1.189.127	1.556.640	2.334.334
	* Tổng công:																
	Khó khăn 1	mảnh										933.932	1.270.838	2.018.981	2.941.291	7.582.110	14.376.270
	Khó khăn 2	mảnh										1.039.814	1.419.650	2.254.856	3.316.755	8.757.750	16.727.058
	Khó khăn 3	mảnh										1.145.697	1.656.841	2.495.702	3.692.217	9.416.277	18.050.092
	Khó khăn 4	mảnh										1.287.766	1.934.159	2.897.115	4.443.143	10.235.307	19.687.444
	Khó khăn 5	mảnh											2.299.856	3.394.863	5.444.381		
	* Tính cho 1 Ha (bao gồm biên tập)																
	1/- Dụng cụ:																
	Khó khăn 1	ha										512.003	92.640	45.156	17.521	6.695	3.348
	Khó khăn 2	ha										617.885	116.450	54.591	21.276	8.000	3.998
	Khó khăn 3	ha										723.768	154.402	64.226	25.033	8.736	4.367
	Khó khăn 4	ha										865.837	198.773	80.280	32.541	9.643	4.823
	Khó khăn 5	ha											257.287	100.194	42.554		
	2/- Vật liệu:																
	Khó khăn 1-5	ha										421.929	110.693	35.602	11.891	1.730	648
	* Tổng công A = DC+VL Ngoại nghiệp BDDC																
	Khó khăn 1	ha										933.932	203.333	80.758	29.412	8.425	3.996
	Khó khăn 2	ha										1.039.814	227.143	90.193	33.167	9.730	4.646
	Khó khăn 3	ha										1.145.697	265.095	99.828	36.924	10.466	5.015
	Khó khăn 4	ha										1.287.766	309.466	115.882	44.432	11.373	5.471
	Khó khăn 5	ha											367.980	135.796	54.445		

A.1	Dụng cụ và Vật liệu ngoại nghiệp tính cho công tác trích đo thửa đất (ĐM50, trang 72)																
	1. Đất ngoài đô thị																
	DT < 100m ² (hệ số = 0,02 KK3 - BD 1/5)	1,0000											33.137				
	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²	1,1875											39.350				
	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²	1,2656											41.939				
	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²	1,5391											51.000				
	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²	2,1094											69.898				
	3000 ≤ DT thửa đất < 10000m ²	3,2500											107.695				

TT	Danh mục	ĐVT	TH	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	Định mức (ca/mảnh)						Thành tiền (đ/mảnh)					
						1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
	2. Đất đô thị																
	DT < 100m ² (hệ số = 0,02 KK4 - BD 1/5)			1,0000									38.683				
	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²			1,1875									45.936				
	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²			1,2604									48.757				
	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²			1,5417									59.637				
	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²			2,1146									81.799				
	3000 ≤ DT thửa đất < 10000m ²			3,2500									125.720				

A.2	Dụng cụ và Vật liệu ngoại nghiệp tính cho công tác Chính lý do yếu tố quy hoạch (bằng 0,3 mức trích đo)																
	* Tổng công A.2 = DC+VL Ngoại nghiệp:																
	1. Đất ngoài đô thị			<u>Hệ số 0,3 trích đo</u>													
	DT < 100m ²												9.941				
	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²												11.805				
	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²												12.582				
	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²												15.300				
	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²												20.969				
	3000 ≤ DT thửa đất < 10000m ²												32.309				
	2. Đất đô thị			<u>Hệ số 0,3 trích đo</u>													
	DT < 100m ²												11.605				
	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²												13.781				
	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²												14.627				
	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²												17.891				
	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²												24.540				
	3000 ≤ DT thửa đất < 10000m ²												37.716				

A.3	Dụng cụ và Vật liệu ngoại nghiệp tính cho công tác Chính lý bản trích đo địa chính hoặc chính lý riêng từng thửa đất (bằng 0,5 mức trích đo)																
	1. Đất ngoài đô thị			<u>Hệ số 0,5 trích đo</u>													
	DT < 100m ²												16.569				
	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²												19.675				
	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²												20.970				

TT	Danh mục	ĐVT	TH	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	Định mức (ca/mảnh)						Thành tiền (đ/mảnh)					
						1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²												25.500				
	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²												34.949				
	3000 ≤ DT thửa đất < 10000m ²												53.848				
	2. Đất đô thị			<u>Hệ số 0,5 trích đo</u>													
	DT < 100m ²												19.342				
	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²												22.968				
	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²												24.379				
	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²												29.819				
	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²												40.900				
	3000 ≤ DT thửa đất < 10000m ²												62.860				

A.4	Dụng cụ và Vật liệu ngoài nghiệp tính cho công tác Đo bổ sung tài sản (bảng 0.7 mức trích đo)																
	1. Đất ngoài đô thị			<u>Hệ số 0,7 trích đo</u>													
	DT < 100m ²												23.196				
	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²												27.545				
	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²												29.357				
	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²												35.700				
	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²												48.929				
	3000 ≤ DT thửa đất < 10000m ²												75.387				
	2. Đất đô thị			<u>Hệ số 0,7 trích đo</u>													
	DT < 100m ²												27.078				
	100 ≤ DT thửa đất < 300m ²												32.155				
	300 ≤ DT thửa đất < 500m ²												34.130				
	500 ≤ DT thửa đất < 1000m ²												41.746				
	1000 ≤ DT thửa đất < 3000m ²												57.259				
	3000 ≤ DT thửa đất < 10000m ²												88.004				

(Xem tiếp Công báo số 36+37)